

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

NGUYỄN THẾ PHƯƠNG

**NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH BẢO TỒN CÓ SỰ THAM GIA
CỦA CỘNG ĐỒNG TẠI KHU BẢO TỒN LOÀI VÀ SINH
CẢNH VOOC MŨI HÉCH, TỈNH HÀ GIANG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

HÀ NỘI – 2012

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

NGUYỄN THẾ PHƯƠNG

**NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH BẢO TỒN CÓ SỰ THAM GIA
CỦA CỘNG ĐỒNG TẠI KHU BẢO TỒN LOÀI VÀ SINH
CẢNH VOOC MŨI HÉCH, TỈNH HÀ GIANG**

**Chuyên ngành môi trường trong phát triển bền vững
(Chương trình đào tạo thí điểm)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. NGUYỄN MẠNH HÀ**

HÀ NỘI – 2012

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	3
1.1. Các định nghĩa và Khái niệm về bảo tồn	3
1.2. Khu bảo tồn thiên nhiên	4
1.3. Cộng đồng	5
1.4. Bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng	5
1.5. Cơ sở pháp lý về đồng quản lý rừng đặc dụng và bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng	6
1.6. Loài Voọc mũi hếch	8
1.7. Thực trạng công tác bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng	9
1.7.1. Bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng trên thế giới	9
1.7.2. Bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tại Việt Nam	10
1.7.3. Các hoạt động bảo tồn tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang	13
CHƯƠNG II: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	16
2.1. Địa điểm nghiên cứu	16
2.1.1. Vị trí địa lý	16
2.1.2 Đặc điểm khí hậu	18
2.1.3. Địa hình, địa chất và đất đai	18
2.1.4. Đặc điểm địa lý - sinh vật	19
2.1.5. Đặc điểm thủy văn	19
2.1.6. Hệ thực vật	19

2.1.7. Hệ động vật	21
2.2. Điều kiện kinh tế, xã hội 03 xã quanh KBT	23
2.2.1. Điều kiện kinh tế xã hội xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	23
2.2.2. Điều kiện kinh tế, xã hội xã Yên Định, huyện Bắc Mê	26
2.2.3. Điều kiện kinh tế, xã hội xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	28
2.3. Thời gian nghiên cứu	33
2.4. Đối tượng nghiên cứu	34
2.5. Phương pháp nghiên cứu	34
2.5.1. Tổng hợp và kế thừa tài liệu	34
2.5.2. Điều tra phỏng vấn tại thực địa	35
25.3. Đánh giá nông thôn có sự tham gia của cộng đồng (PRA)	36
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	38
3.1. Thực trạng công tác bảo tồn tại KBT	38
3.1.1. Hiện trạng về tổ chức	38
3.1.2. Hiện trạng hoạt động	45
3.1.3. Hiện trạng cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động của KBT	47
3.2. Những khó khăn, bất cập	48
3.2.1. Về mô hình quản lý	48
3.2.2. Về xác định danh giới Khu bảo tồn	51
3.2.3. Cơ chế chính sách về công tác bảo tồn	52
3.2.4. Nhận thức về công tác bảo tồn	53
3.3. Các tác động và áp lực	55
3.3.1. Áp lực về khai thác và sử dụng tài nguyên	55

3.3.2. Áp lực về mặt xã hội	62
3.3.3. Áp lực về mặt quy hoạch	66
3.3.4. Áp lực của Biến đổi khí hậu	66
3.4. Đề xuất mô hình bảo tồn	67
3.4.1. Nguyên tắc đề xuất mô hình	67
3.4.2. Đề xuất hoàn thiện mô hình quản lý	67
3.4.3. Đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu những áp lực đến KBT	72
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	75
KẾT LUẬN	75
KIẾN NGHỊ	76
TÀI LIỆU THAM KHẢO	77
PHỤ LỤC	80

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

KBTV	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang
KBT	Khu bảo tồn
VMH	Voọc mũi hếch
FFI	Tổ chức Bảo tồn động thực vật hoang dã Quốc tế (Fauna and Flora International)
UBND	Ủy ban nhân dân
MOSTE	Bộ Khoa học, công nghệ và Môi trường
MOST	Bộ Khoa học và Công nghệ
IUCN	Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế
RĐD	Rừng đặc dụng
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Tần suất phân bố các loại thực vật ở rừng Khau Ca	19
Bảng 2.2. Diện tích gieo trồng các loài cây hàng năm xã Tùng Bá	23
Bảng 2.3. Diện tích gieo trồng các loài cây hàng năm xã Yên Định	26
Bảng 2.4. Diện tích gieo trồng các loài cây hàng năm xã Minh Sơn	29
Bảng 3.1. Nhân lực thực hiện công tác quản lý tại Ban quản lý các Khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Hà Giang	49
Bảng 3.2. Diện tích các loại đất của KBTV	51
Bảng 3.3. Thống kê đàn gia súc của 03 xã và 08 thôn quanh khu bảo tồn	56
Bảng 3.4. Tổng hợp ý kiến đánh giá về những nguy cơ ảnh hưởng đến KBTV	62
Bảng 3.5. Dân số 08 thôn quanh Khu bảo tồn	63
Bảng 3.6. Cơ cấu kinh tế của 03 xã quanh Khu bảo tồn	63

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Kết quả phỏng vấn về nhu cầu số lượng cán bộ kiểm lâm cần cho Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang	50
Biểu đồ 3.2. Kết quả điều tra, phỏng vấn về những bất cập trong công tác quản lý tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch	55

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 01: Vị trí Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang	17
Bản đồ 02: Vị trí các dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn 03 xã quanh KBTV	61
Bản đồ 03: Vị trí các điểm dân cư quanh KBTV	65

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 01: Thực trạng cơ cấu tổ chức, quản lý của Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang	39
Sơ đồ 02: Đề xuất mô hình quản lý tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang	69

MỞ ĐẦU

Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang (KBTV) được thành lập theo Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang có diện tích là 2.024 ha, trong đó khu vực bảo vệ nghiêm ngặt là 1.000 ha nằm trên địa bàn 3 xã gồm: Xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên; xã Yên Định và xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.

Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang nằm tại khu vực rừng Khau Ca là một khu rừng trên núi đá vôi tương đối biệt lập nằm gần Khu bảo tồn thiên nhiên Du Già và được bao bọc bởi đất nông nghiệp và rừng trồng. Đây là nơi sống của quần thể Voọc mũi hếch (VMH) (*Rhinopithecus avunculus*) quý hiếm lớn nhất được biết đến cho tới nay với tổng số khoảng 90 cá thể. Loài VMH được liệt kê là loài cực kỳ nguy cấp trong Sách đỏ của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế [IUCN, 2008] và chỉ ghi nhận được ở 5 địa điểm tại Việt Nam thuộc các tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên và Quảng Ninh, tổng số ước tính khoảng 200 cá thể.

Hệ thực vật ở KBTV gồm có 471 loài thực vật có mạch thuộc 268 chi, 113 họ và 4 ngành trong đó có loài *Amentotaxus argotaenia* được liệt là loài có nguy cơ bị đe dọa trong Danh mục đỏ của IUCN [IUCN, 2008]; 13 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam [MOSTE, 2000] và 15 loài cần bảo tồn được liệt kê trong Nghị Định 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Về động vật, ngoài Voọc mũi hếch là loài đặc hữu, trọng điểm ở KBTV và là loài cần ưu tiên bảo vệ còn có 25 loài thú thuộc 12 họ và 6 bộ trong đó có 16 loài có tên trong Phụ lục IB và IIB của Nghị Định 32/2006/NĐ-CP; 13 loài trong Sách đỏ Việt Nam [MOSTE, 2000] và 9 loài có tên trong Sách đỏ các loài đang bị đe dọa IUCN 2006; Có 153 loài chim thuộc 26 họ, trong đó có 01 loài có mặt trong Sách đỏ Việt Nam [MOSTE, 2000]; có 8 loài Dơi, 02 loài lưỡng cư và 12 loài bò sát.

Việc thành lập KBTV là một bước tiến lớn trong công tác bảo tồn loài Voọc mũi hếch và đa dạng sinh học tại khu vực rừng Khau Ca, tuy nhiên do nguồn lực còn hạn chế, thực tế từ năm 2002 đến nay các hoạt động nghiên cứu, thành lập KBTV đều

được thực hiện bằng nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế; Ban quản lý KBTV hiện nay được tổ chức dưới hình thức kiêm nhiệm (Lãnh đạo Ban quản lý KBTV là cán bộ của Phòng bảo tồn - Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang kiêm nhiệm). Ranh giới KBTV hiện tại chưa được cắm mốc tại thực địa dẫn đến công tác bảo tồn hiện nay còn gặp rất nhiều khó khăn. Các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội như: Khai thác lâm sản, canh tác nông nghiệp trong KBTV vẫn diễn ra, thêm vào đó việc khai thác khoáng sản quanh KBTV đã và đang có những tác động rất lớn đến sự tồn tại của loài Voọc mũi hếch và đa dạng sinh học tại KBTV.

Với những khó khăn về nguồn nhân lực và kinh phí hoạt động nhưng từ khi thành lập đến nay công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại KBTV đã đạt được một số kết quả khả quan (Số lượng cá thể VMH đã tăng từ khoảng 60 cá thể năm 2002 lên khoảng 90 cá thể năm 2011) nhờ có sự tham gia, hỗ trợ tích cực của cộng đồng.

Trên thế giới và tại Việt Nam hiện nay có một số mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng đã và đang hoạt động có hiệu quả. Các mô hình đó mang lại nhiều lợi ích cho cộng đồng dân cư địa phương và cũng mang lại hiệu quả bảo tồn tốt.

“Nghiên cứu mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang” với mục đích:

1. Đánh giá thực trạng, những khó khăn và thách thức trong công tác bảo tồn tại KBTV.
2. Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội của người dân địa phương trong địa bàn nghiên cứu và những hoạt động liên quan đến công tác bảo tồn tại KBTV.
3. Các hoạt động bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng và cơ hội áp dụng tại KBTV.
4. Đề xuất mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tại KBTV.

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn tại KBTV. Với bản thân là cán bộ làm công tác quản lý tại địa phương, kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ là cơ sở khoa học để tham mưu, đề xuất với các cấp lãnh đạo các giải pháp tổ chức thực hiện nhằm thực hiện tốt công tác bảo tồn và quản lý Nhà nước về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Các Định nghĩa và Khái niệm về bảo tồn

Theo Luật đa dạng sinh học năm 2008 thì “Bảo tồn đa dạng sinh học là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền”.

Có 2 hình thức bảo tồn gồm:

- Bảo tồn tại chỗ (bảo tồn nguyên vị) là bảo tồn loài hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng; bảo tồn loài cây trồng, vật nuôi đặc hữu, có giá trị trong môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng.

- Bảo tồn chuyển chỗ (bảo tồn chuyển vị) là bảo tồn loài hoang dã ngoài môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của chúng; bảo tồn loài cây trồng, vật nuôi đặc hữu, có giá trị ngoài môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền trong các cơ sở khoa học và công nghệ hoặc cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Trong hai hình thức bảo tồn thì bảo tồn nguyên vị là hình thức bảo tồn quan trọng nhất (Bảo tồn đa dạng sinh học tại các Khu bảo tồn) nhằm bảo vệ các loài tại đúng nơi sống của chúng trong điều kiện sinh cảnh tốt nhất để các loài có thể phát triển. Bảo tồn chuyển vị (tại các trại cứu hộ, ngân hàng hạt giống, bảo quản phôi, trứng, tinh trùng...) chỉ áp dụng đối với các loài quý hiếm, quần thể còn lại quá nhỏ, có khả năng bị tuyệt diệt nhanh chóng thì phải bảo tồn các cá thể trong điều kiện nhân tạo, dưới sự giám sát của con người.

Hình thức bảo tồn tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang là bảo tồn nguyên vị.

1.2. Khu bảo tồn thiên nhiên

- Theo Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế “Khu bảo tồn thiên nhiên là một khu vực trên đất liền hoặc trên biển được khoanh vùng để bảo vệ đa dạng sinh học, các tài nguyên thiên nhiên và văn hóa đi kèm, được quản lý bằng các công cụ pháp luật hoặc các hình thức quản lý có hiệu quả khác” [IUCN, 2008].

- Theo Luật Đa dạng sinh học năm 2008 “Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học”.

- Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu của rừng, Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 (Điều 4) chia rừng thành ba loại sau đây:

+ Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm:

- * Rừng phòng hộ đầu nguồn;
- * Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;
- * Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;
- * Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường.

+ Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm:

- * Vườn quốc gia;
- * Khu bảo tồn thiên nhiên gồm: Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh;
- * Khu bảo vệ cảnh quan gồm: Khu rừng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- * Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

+ Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm:

- * Rừng sản xuất là rừng tự nhiên;

* Rừng sản xuất là rừng trồng;

* Rừng giống gồm rừng trồng và rừng tự nhiên qua bình tuyển, công nhận.

Tuy có nhiều các phân hạng về Khu bảo tồn (KBT) khác nhau, nhưng đến nay tại Việt Nam chỉ có 164 KBT đã được thành lập (30 vườn quốc gia, 58 khu dự trữ thiên nhiên, 10 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 46 khu bảo vệ cảnh quan và 20 khu rừng nghiên cứu khoa học) chủ yếu là các khu rừng đặc dụng. Các KBT khác mới chỉ được quy hoạch và thành lập với số lượng hạn chế.

1.3. Cộng đồng

Cộng đồng thường được hiểu là những nhóm người, được tập hợp dưới nhiều hình thức khác nhau như theo lứa tuổi, nghề nghiệp, huyết thống, hệ thống quyền lực, tổ chức đoàn thể có một số điểm chung.

Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 định nghĩa “Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương”.

Đối với đề tài này, cộng đồng ở đây là các thôn, bản của 03 xã quanh KBTV gồm: Xã Tùng Bá, xã Minh Sơn và xã Yên Định và những người có liên quan đến công tác bảo tồn tại KBTV như cán bộ quản lý các cấp, các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực...

1.4. Bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng

Một trong những tồn tại dẫn đến sự kém hiệu quả trong quản lý tài nguyên nói chung và bảo tồn đa dạng sinh học nói riêng là thiếu sự tham gia của người dân địa phương quanh các KBT. Trước đây, các KBT được xem như những “ốc đảo”, đó là sự tách biệt một khu vực tự nhiên ra khỏi thế giới loài người. Cách tiếp cận đó đã biểu hiện những thất bại do áp lực xã hội và sinh thái, cả trong và ngoài khu bảo tồn. Thực tế cho thấy KBT vẫn cần có một phần được bảo vệ nghiêm ngặt, được gọi là vùng lõi. Bên cạnh đó cần thúc đẩy phát triển kinh tế thân thiện với môi trường, phát triển giáo dục và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống ở các phần xung quanh được gọi là vùng đệm và vùng chuyển tiếp, trong đó người dân địa phương

đóng vai trò chủ chốt, đảm bảo cho công tác bảo tồn đạt hiệu quả lâu dài và bền vững.

Việc lôi cuốn, thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào quá trình quy hoạch và quản lý tại các KBT là yếu tố cực kỳ quan trọng, bởi vì họ là những người hiểu biết tận tường và có mối liên hệ mật thiết nhất với việc sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên trong vùng.

Cho đến nay, đa số người dân trên mọi miền đất nước đặc biệt là đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa chưa có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng cũng như sự cần thiết của công tác bảo tồn đa dạng sinh. Họ chỉ quan tâm đến việc làm như thế nào để khai thác nguồn tài nguyên sẵn có được nhiều nhất để phục vụ cho cuộc sống thường nhật của mình. Hơn nữa, do nền kinh tế còn nhiều khó khăn, an toàn lương thực thực phẩm chưa được đảm bảo, nên các nhà quản lý địa phương thường có thiên hướng tìm kiếm mọi giải pháp để tăng trưởng kinh tế mà chưa quan tâm đến việc bảo tồn đa dạng sinh học.

Để người dân có hành vi ứng xử tốt đối với tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, việc nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học là rất cần thiết nhằm thay đổi thái độ và tập quán của cộng đồng dân cư, cải thiện chất lượng cuộc sống cho cộng đồng để người dân nhận thấy được những lợi ích của việc bảo tồn đa dạng sinh học.

Hiện tại sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động bảo tồn tại Việt Nam mới là bước đầu với các mô hình thử nghiệm, các sáng kiến mặc dù Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách khuyến khích sự tham gia nhưng chưa có nhiều sự hỗ trợ trong thực tế cũng như chưa có một mô hình chuẩn để áp dụng trên phạm vi toàn quốc.

1.5. Cơ sở pháp lý về đồng quản lý rừng đặc dụng và bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng

Với những mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng đạt hiệu quả tại một số Vườn quốc gia, Khu bảo tồn trong những năm qua đã tạo cơ sở khoa học và

thực tiễn để Nhà nước ban hành các chính sách, văn bản pháp luật về đồng quản lý rừng đặc dụng và bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng làm căn cứ pháp lý cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học.

Định hướng phát triển cơ chế đồng quản lý tài nguyên rừng đã được xác định trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2010 được phê duyệt tại Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, Chiến lược nêu rõ “Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng các mô hình quản lý rừng cộng đồng; Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động và sự nghiệp hàng năm cho các Ban quản lý RĐD, rừng phòng hộ, có chính sách hỗ trợ một số chi phí hoạt động của các tổ bảo vệ rừng thôn, xã và xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng của trung ương và địa phương”.

Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 về tổ chức hệ thống rừng đặc dụng là những văn bản pháp lý quan trọng làm cơ sở cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng.

Định hướng về đồng quản lý và bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tiếp tục được thể chế hóa thành giải pháp và chính sách trong Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 75/QĐ-TTg ngày 09/01/2012, theo đó, Nhà nước yêu cầu Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, các công ty lâm nghiệp nhà nước triển khai thực hiện cơ chế đồng quản lý với cộng đồng dân cư địa phương trên cơ sở cùng chia sẻ trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và cùng hưởng lợi ích từ rừng trên cơ sở đóng góp của các bên và triển khai cơ chế đồng quản lý rừng từ năm 2012 đến năm 2014, tiến hành thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích từ một số rừng đặc dụng theo hướng chuyển căn bản từ hình thức Nhà nước kiểm soát hoàn toàn công tác quản lý bảo vệ rừng sang hình thức đồng quản lý, trong đó các cộng đồng địa phương cùng chia sẻ trách nhiệm quản lý và lợi ích thu được từ rừng.

Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ là một bước tiến mới về chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng, trong đó Điều

4 quy định về chính sách đồng quản lý rừng đã đề cập đến việc thành lập Hội đồng quản lý - là đại diện hợp pháp, đảm bảo sự thỏa thuận trực tiếp và tự nguyện giữa Ban quản lý rừng đặc dụng và cộng đồng thôn về trách nhiệm quản lý bảo vệ, phát triển rừng; chia sẻ lợi ích hợp pháp thông qua cơ chế quản lý phối hợp. Chính sách này được xem là có tính đột phá, góp phần tăng cường hiệu quả bảo vệ rừng, đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và người dân tham gia bảo vệ rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân.

Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020 tiếp tục tạo cơ sở pháp lý trong việc tạo nguồn lực cho công tác bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng, trong đó nêu rõ Nhà nước cấp kinh phí 100.000 đồng/năm/ha cho Ban quản lý rừng đặc dụng để hợp đồng thuê, khoán bảo vệ rừng với cộng đồng địa phương và hỗ trợ phát triển vùng đệm các khu rừng đặc dụng với kinh phí là 40 triệu đồng/thôn, bản/năm.

Các văn bản pháp lý về chính sách thu hút sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo tồn đã được ban hành trong thời gian qua, tuy nhiên quá trình áp dụng và triển khai thực hiện trong thực tiễn vẫn còn nhiều hạn chế nhất là trong việc cụ thể hóa quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư trong công tác bảo tồn và kinh phí hỗ trợ nhân dân tham gia các hoạt động bảo tồn.

1.6. Loài Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*)

Tên khoa học: *Rhinopithecus avunculus* Dollman, 1912

Tên thường gọi: Voọc mũi hếch, Vọc mũi hếch, Ca đác, Tu cang, Mo pèn

Đặc điểm nhận biết: Thân hình to lớn. Lông ở vùng bả vai, mặt ngoài của cánh tay, lưng và ống chân có màu sẫm đến đen. Mặt trong của cánh tay, bụng và ngực có màu vàng nhạt hoặc trắng. Mặt màu xanh da trời, môi màu hồng. Mũi hếch rất đặc trưng. Đuôi dài màu trắng.

Voọc mũi hếch sống ở rừng bán thường xanh và rừng thường xanh đất thấp nhiệt đới có độ cao 200 - 1.200 m so với mực nước biển. VMH là loài hoạt động ban ngày,

sống trên cây và di chuyển bằng bốn chi, leo trèo và di chuyển bằng chi trước, hiếm khi di chuyển trên hai chân sau và di chuyển trên mặt đất, chúng ngủ dưới những cành cây thấp. Voọc mũi hếch hoạt động khá yên lặng, chúng thường phát ra những âm thanh đặc trưng giống như tiếng nấc để cảnh báo cho nhau, hoặc thông tin cho nhau giữa các cá thể trong đàn hoặc giữa các đàn với nhau. Thức ăn hàng ngày của VMH chủ yếu gồm các loài quả và lá cây trong đó lá cây ưa thích nhất là tre.

Theo Boonratana và Lê Xuân Cảnh (1994), đơn vị xã hội cơ bản của Voọc mũi hếch là đơn vị gia đình gồm một cá thể đực trưởng thành và các cá thể cái trưởng thành cùng các con của chúng hay còn gọi là đơn vị đơn đực với trung bình là 14,8 cá thể/nhóm. Những cá thể đực trưởng thành và sắp trưởng thành khác tạo thành những nhóm cá thể đực hay còn gọi là đơn vị đực. Hai hoặc nhiều hơn đơn vị xã hội như vậy của Voọc mũi hếch thường di chuyển, kiếm ăn và ngủ cùng nhau tạo thành đàn [Lê Khắc Quyết, 2006].

1.7. Thực trạng công tác bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng

1.7.1. Bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng trên thế giới

Trên thế giới các mô hình quản lý khu bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng hay mô hình đồng quản lý đã được triển khai và đạt hiệu quả trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng. Sau đây là một số mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng trên thế giới.

- Tại Srilanka, từ năm 1982 đến năm 1988 dự án lâm nghiệp cộng đồng do Ngân hàng phát triển Châu Á tài trợ của Cục Lâm nghiệp Srilanka đã tạo cơ hội tiếp cận kinh nghiệm có người dân tham gia trong quản lý rừng. Năm 1995, Chính phủ Srilanka đã đưa ra một kế hoạch tổng quan lâm nghiệp mới, trong đó đề ra tăng độ che phủ rừng, tăng năng suất nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại và tương lai, nâng cao mức sống, kinh tế của người dân địa phương cũng như toàn dân tộc. Rừng thuộc sở hữu Nhà nước phải quản lý theo nguyên tắc bền vững về sinh thái. Ngày nay các chương trình đồng quản lý rừng thông qua sự tham gia của người dân đang thực thi [Bế Thị Ngọc Anh, 2009].

- Tại Thái Lan, Wasi (1997) cho rằng lâm nghiệp cộng đồng là một nhân tố trợ giúp cho việc phát triển xã hội dân sự ở Thái Lan. Các cộng đồng có đòi hỏi rất lớn được tham gia vào quản lý các nguồn tài nguyên địa phương của họ do một diện tích rừng lớn đã bị mất bởi việc khai thác gỗ hợp pháp trong những thập kỷ trước đây. Vandergeets (1996) nhận thấy rằng khai thác rừng ở Thái Lan đã bị cấm từ năm 1989, Cục Lâm nghiệp Hoàng gia Thái Lan đã chuyển các mục tiêu từ quản lý khai thác gỗ sang mở rộng bảo tồn rừng. Quyền của các cộng đồng địa phương quản lý các nguồn tài nguyên của họ trở thành mục tiêu chính của nhiều tổ chức phi chính phủ và cơ quan nghiên cứu. Gymour và Fisher (1997) nhận xét rằng các hoạt động quản lý rừng cộng đồng có liên quan đến việc mở rộng trồng rừng trên diện tích rừng đã mất, mức độ nào đó khá hơn là việc phối hợp quản lý hoặc chuyển giao việc kiểm soát cho các cộng đồng [Bé Thị Ngọc Anh, 2009].

Bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng là xu hướng đang được các nước trên thế giới quan tâm, áp dụng nhằm hài hòa các mục tiêu như: Giá trị đa dạng sinh học và quản lý các KBT được đảm bảo; Cộng đồng dân cư quanh các KBT được tham gia vào công tác bảo tồn, có trách nhiệm và có hưởng lợi từ đó; Giảm được các xung đột giữa công tác bảo tồn với sinh kế và sự phát triển của cộng đồng dân cư.

1.7.2. Bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tại Việt Nam

Trong những năm qua tại một số Vườn Quốc gia, các KBT đã thực hiện chính sách đồng quản lý và thu được kết quả rất khả quan như:

- **Tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Vườn Cao Vít - Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng:** Ban quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh Vườn Cao Vít đã phối hợp với chính quyền địa phương thành lập Hội đồng tư vấn cho Ban quản lý trong công tác hỗ trợ sinh kế và quản lý bảo vệ rừng với 12 thành viên, xây dựng Quy chế hoạt động, Kế hoạch hoạt động và Giám sát, đánh giá của Hội đồng quản lý. Với sự tư vấn của Hội đồng quản lý, Ban quản lý khu bảo tồn đã triển khai các hoạt động bảo tồn và tạo sinh kế cho người dân như: Thành lập tổ tuần rừng cộng đồng, phân định danh giới Khu bảo tồn. Người dân được tham gia vào các kế hoạch phát triển thôn bản. Các dự án hỗ trợ sinh kế bền vững cho người dân vùng đệm đã đạt được những

thành công nhờ sự tham gia tích cực của nhân dân từ khâu lập kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch. Việc ổn định đời sống của nhân dân vùng đệm đã giảm áp lực lên Khu bảo tồn và giúp cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học được thực hiện tốt hơn, quần thể Vườn ở đây đã được bảo vệ và phục hồi tốt. Đây là một ví dụ điển hình của sự thành công trong việc xây dựng mô hình bảo tồn dựa vào cộng đồng ở Việt Nam [Trung tâm con người và thiên nhiên, 2012].

- **Tại Vườn quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ:** Ban quản lý Vườn quốc gia đã thí điểm xây dựng mô hình tổ bảo vệ rừng tại thôn Lạng, thuộc xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tổ bảo vệ rừng thôn Lạng là một tổ chức của cộng đồng thôn, trong đó mỗi hộ có ít nhất một thành viên tham gia. Tổ được chia thành 03 nhóm và được quản lý bởi 01 tổ trưởng và 03 tổ phó do cộng đồng tín nhiệm bầu ra, tổ trưởng không phải là trưởng thôn. Dưới sự tham mưu của Ban Phát triển rừng của xã, UBND xã Xuân Sơn đã ra quyết định công nhận tổ bảo vệ rừng thôn Lạng và danh sách các thành viên để họ có thể phối hợp với Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Sơn tổ chức bảo vệ rừng. Mô hình tổ bảo vệ rừng này được thành lập dựa theo các hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn theo Quyết định số 126/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng thôn Lạng được UBND huyện Tân Sơn ra quyết định công nhận. Sau khi được thành lập, đại diện tổ bảo vệ rừng ký hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng với Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Sơn, theo đó cộng đồng thôn Lạng chịu trách nhiệm tổ chức quản lý bảo vệ hơn 1.040 ha rừng đặc dụng. Nhiệm vụ chính của tổ bảo vệ rừng thôn là ngăn chặn các hoạt động trái phép như chặt gỗ, phá rừng làm nương, hỗ trợ cán bộ kiểm lâm thu giữ phương tiện vi phạm, và đẩy đuổi các cá nhân đi vào rừng khai thác trái phép, nhất là khu vực giáp ranh với tỉnh Hòa Bình. Do duy trì tuần tra liên tục và đều đặn, nên từ năm 2008-2010, khu vực rừng thôn Lạng quản lý hầu như không bị xâm hại, kể cả các cây gỗ gãy đổ trong rừng cũng được giữ nguyên hiện trạng. Mặc dù ở giai đoạn thử nghiệm, nhưng mô hình giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng thôn ở Vườn quốc gia Xuân Sơn đã cho kết quả tốt, phát huy được trách nhiệm tự quản, tự giám sát

trong cộng đồng; thậm chí được đánh giá cao hơn phương án giao cho các hộ gia đình do tránh được bất đồng do chênh lệch mức thu nhập từ diện tích rừng các hộ được nhận khoán bảo vệ khác nhau, và dễ dẫn đến tình trạng rừng tiếp tục bị phá bởi chính người dân địa phương [Trung tâm con người và thiên nhiên, 2012].

- **Tại Khu BTTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông, tỉnh Hòa Bình:** Từ năm 2010, FFI Việt Nam và PanNature phối hợp cùng Chi cục Kiểm lâm Hòa Bình tiến hành xây dựng thí điểm một hình thức mới, thúc đẩy người dân địa phương tham gia vào quản lý bảo vệ rừng tại Khu bảo tồn Ngọc Sơn – Ngổ Luông thông qua hình thành và hỗ trợ cho các tổ chức đại diện cho cộng đồng địa phương cấp thôn bản, được gọi tên là Bản tự quản lâm nghiệp. Năm ban Bản tự quản lâm nghiệp ở các xóm được bầu ra dựa trên một quá trình lựa chọn công khai và dân chủ. Mỗi ban có từ 5 đến 7 thành viên, trong đó có 1 thành viên là cán bộ lâm nghiệp của xã sở tại, nhằm đảm bảo sự liên hệ chặt chẽ giữa Ban và chính quyền cơ sở. Bản tự quản lâm nghiệp có vai trò như cầu nối giữa người dân với chính quyền cơ sở và chủ rừng để gắn kết cộng đồng địa phương tham gia vào quá trình quản lý và bảo vệ rừng. Cụ thể: Nâng cao tiếng nói của cộng đồng qua đàm phán và thỏa thuận: Bản tự quản lâm nghiệp thay mặt cho cộng đồng xóm tham gia thảo luận những vấn đề liên quan tới quản lý tài nguyên rừng trong khu vực, từ đó góp phần nêu rõ những lợi ích chính đáng của người dân, đưa được tiếng nói của người dân tới các đơn vị có trách nhiệm. Những vấn đề được bàn bạc và thỏa thuận giữa Ban quản lý Khu bảo tồn, Bản tự quản lâm nghiệp các xóm và chính quyền xã bao gồm việc xác định phạm vi rừng mà thôn được tham gia quản lý bảo vệ, quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, quản lý sử dụng lâm sản bền vững, các lợi ích gián tiếp từ rừng đối với cộng đồng như tiền khoán bảo vệ rừng, các dự án hỗ trợ phát triển. Tuần tra bảo vệ rừng nhân dân: Bản tự quản lâm nghiệp xóm tổ chức các buổi tuần tra nhân dân định kỳ hàng tuần trong khu vực, có sự kết hợp giữa các thành viên cộng đồng và kiểm lâm địa bàn. Các hộ dân trong xóm hàng tháng góp ngày công đi tuần rừng. Bản tự quản lâm nghiệp cũng tham gia phát hiện, ngăn chặn hành vi phá rừng, tham gia hòa giải các vụ vi phạm trong thôn. Tuyên truyền vận động các đối tượng vi phạm: Bản tự

quản lâm nghiệp phối hợp cùng với kiểm lâm địa bàn tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân trong thôn về giá trị của rừng và công tác bảo vệ rừng, chú trọng đến các đối tượng có tác động lớn đến rừng như thanh niên, phụ nữ. Hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đệm: Bản tự quản lâm nghiệp xây dựng và thực hiện các gói tài trợ nhỏ dành cho cộng đồng vì lợi ích của xóm. Việc thực hiện các gói tài trợ này giúp nâng cao năng lực cho Bản tự quản lâm nghiệp, khuyến khích người dân tham gia bảo vệ rừng và làm cơ sở ban đầu duy trì hoạt động lâu dài cho Bản tự quản lâm nghiệp xóm. Việc thông qua tổ chức cộng đồng cấp thôn bản trao quyền tự quản nhiều hơn cho cộng đồng đối với tài nguyên rừng, cùng với sự hỗ trợ cần thiết của lực lượng chức năng, thực hiện quản lý bảo vệ rừng một cách toàn diện và rộng rãi mới có thể đem đến những hiệu quả thực tế cho công tác bảo tồn cũng như phát triển cộng đồng [Trung tâm con người và thiên nhiên, 2012].

Với các kết quả khả quan về hoạt động bảo tồn dựa vào cộng đồng hay các sáng kiến về đồng quản lý trong thời gian qua đã đem đến cơ hội tốt cho các Khu bảo tồn đặc biệt là những khu có diện tích nhỏ, khó có thể thành lập được Ban quản lý hay cho các Khu bảo tồn nơi mà điều kiện vật chất và nguồn lực của địa phương chưa đủ để đầu tư cho công tác bảo vệ phù hợp. Các thành công trên là tiền đề cho việc nghiên cứu và xây dựng các mô hình quản lý bảo tồn mới, với cơ cấu đơn giản, hiệu quả hơn và đặc biệt là hài hòa được lợi ích của việc bảo tồn với lợi ích thiết thực về đời sống kinh tế và nhu cầu phát triển của cộng đồng. Do vậy việc củng cố hơn nữa các mô hình bảo tồn dựa vào cộng đồng đã và đang triển khai cũng như nhân rộng các mô hình đã thành công là cần thiết.

1.7.3. Các hoạt động bảo tồn tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang

Từ năm 2002 khi phát hiện loài Voọc mũi hếch tại khu vực rừng Khau Ca, đã có nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học và các tổ chức trong nước cũng như quốc tế được triển khai trong đó tập trung vào nghiên cứu, đánh giá về đa dạng sinh học khu vực rừng Khau Ca và đặc điểm sinh thái của loài Voọc mũi hếch làm cơ sở để lập Dự án thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang.

Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang và Tổ chức bảo tồn động thực vật hoang dã Quốc tế (FFI) đã lập Dự án thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang. Tuy nhiên, Hà Giang là một tỉnh nghèo, điều kiện kinh tế còn khó khăn do đó việc đầu tư cho công tác bảo tồn ở khu vực rừng Khau Ca còn chưa thực sự được chú trọng. Ban quản lý hoạt động dưới hình thức kiêm nhiệm và đặc biệt nguồn kinh phí cho công tác bảo tồn và nghiên cứu khoa học ở khu vực này vẫn dựa vào nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế.

Mặc dù vậy, sau khi được thành lập, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang đã nhận được nhiều sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế. Các hoạt động hỗ trợ và các dự án đã triển khai nhiều hoạt động bảo tồn, trong đó tập trung chính cho các hoạt động có sự tham gia của người dân nhằm bảo vệ giá trị đa dạng sinh học và quần thể loài Voọc mũi hếch quan trọng ở khu vực này như: Thành lập tổ tuần rừng cộng đồng, thành lập Hội đồng tư vấn, tổ chức các hoạt động truyền thông, triển khai các gói tài trợ nhỏ cho các thôn, bản.... các hoạt động này đã đạt được những hiệu quả nhất định trong công tác bảo tồn tuy nhiên do mới được thành lập, chính sách của Nhà nước về đồng quản lý mới ban hành, nguồn lực tài chính cho các hoạt động còn hạn chế và chưa có Ban quản lý chuyên trách dẫn đến những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

Sự thành công bước đầu của mô hình quản lý linh hoạt cũng như dựa vào sự hỗ trợ của cộng đồng tại KBTV được thể hiện qua những kết quả như: Quần thể loài VMH đã không còn bị suy giảm mà có dấu hiệu tăng dần, các giá trị đa dạng sinh học khác được bảo vệ và duy trì, đặc biệt là các giá trị đó được bảo vệ tốt với kinh phí đầu tư ít ỏi và nguồn nhân lực hạn chế.

Mặc dù thế, cho đến nay vẫn chưa có các nghiên cứu, đánh giá thực sự về những thuận lợi cũng như hạn chế của cách quản lý này ở KBTV nhằm có những điều chỉnh phù hợp hay đúc rút ra các kinh nghiệm hữu ích cho công tác bảo tồn và đặc biệt là nhân rộng sự thành công của mô hình quản lý linh hoạt và có sự tham gia mạnh mẽ và hiệu quả của cộng đồng này.

Chính vì lý do đó, tôi đã thực hiện việc tìm hiểu, đánh giá và rút ra các thuận lợi và khó khăn của công tác bảo tồn tại KBTV nhằm đưa ra được các khuyến nghị thích hợp giúp cho việc quản lý bảo tồn tốt hơn ở khu bảo tồn đặc biệt này và hơn cả là nhằm đúc rút ra các kinh nghiệm về quản lý dựa vào cộng đồng để khuyến nghị cho việc áp dụng nhân rộng mô hình cho các Khu bảo tồn khác của tỉnh Hà Giang.

CHƯƠNG II

ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

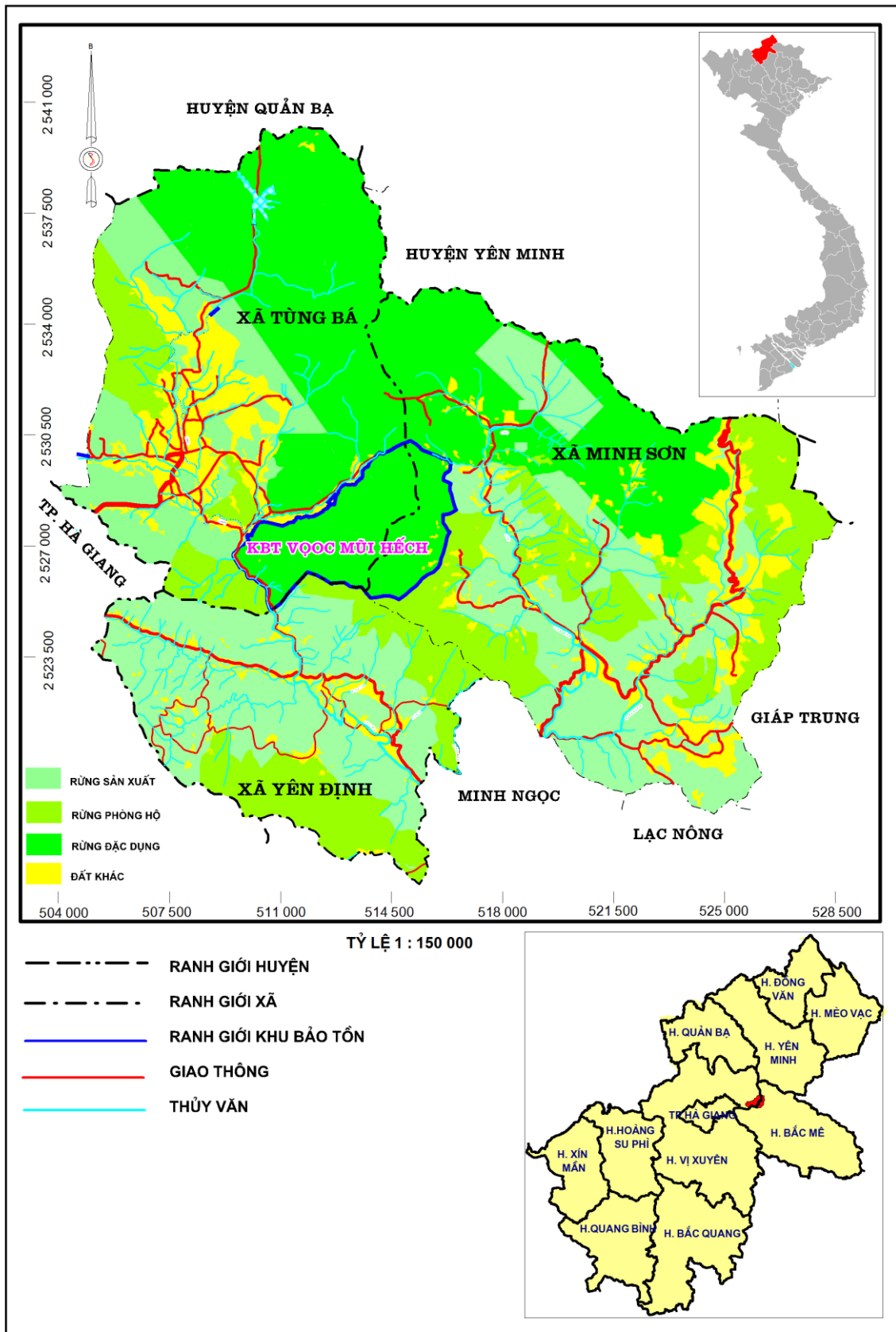
2.1.1. Vị trí địa lý

Rừng Khau Ca có diện tích tương đối nhỏ trên núi đá vôi thuộc khu vực Khau Ca xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Độ cao tuyệt đối giới hạn từ 600 – 1400 m. Diện tích rừng từ độ cao 600-700 m đã bị khai thác cạn kiệt, trạng thái chủ yếu cây bụi và đất trống, thảm nhân tạo. Diện tích rừng từ độ cao 700 – 1400 m ít bị khai thác hơn với nhiều cây cao lâu năm mọc ở các thung lũng và cây thấp ở đỉnh.

Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang được thành lập trên địa bàn 3 xã gồm: Xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên; xã Minh Sơn và xã Yên Định, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang, nằm gần Khu bảo tồn thiên nhiên Du Già và được coi là có cùng hệ sinh thái dù vẫn bị chia cắt bởi đất nông nghiệp và đất trống.

Khu bảo tồn được thành lập với diện tích là 2.024 ha, bao gồm vùng lõi có diện tích khoảng 1.000 ha và một phần đang được giao khoán bảo vệ và rừng tái sinh.

Khu bảo tồn có tọa độ địa lý: 22°49'38" - 22°51'52" Vĩ độ bắc;
 105°05'55" - 105°09' 12" Kinh độ đông.



Bản đồ 01: Vị trí Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang

2.1.2 Đặc điểm khí hậu

Khu bảo tồn nằm trong vùng cận nhiệt đới phía Bắc Việt Nam. Đặc điểm của vùng này là khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa hè có gió Nam và Đông Nam, mùa đông có gió mùa Đông Bắc thường kéo dài từ tháng 9 năm trước đến tháng 3 năm sau. Tổng lượng mưa trung bình vào khoảng 2.300 mm/năm, mùa khô (dưới 100 mm/tháng) kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau và mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9 (trên 100 mm/tháng), hầu hết lượng mưa tập trung vào tháng 6, 7, 8 và thường xảy ra lũ lụt.

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,3°C, tháng 10 và 12 có độ ẩm trung bình thấp nhất (35,5%), tháng 2 và 3 có độ ẩm trung bình cao nhất (87% - 100%). Mùa lạnh từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, vào các tháng 12, tháng một và tháng hai, nhiệt độ trung bình 15°C, nhiệt độ đo được thấp nhất của vùng là -3°C vào tháng một, mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 9, nhiệt độ trung bình 24,2°C [Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang và Tổ chức FFI, 2009].

2.1.3. Địa hình, địa chất và đất đai

Địa hình của KBTV rất hiểm trở và nhiều núi cao, độ cao tuyệt đối từ 600m đến 1400m. Phía Bắc được bao bọc bởi vách đá dựng đứng đóng vai trò như bìa rừng và hàng rào di chuyển của các loài không biết bay. Ngoài trừ vách đá này, còn lại địa hình thấp hơn và ít hiểm trở hơn, đất đai ổn định và màu mỡ là nơi sản xuất nông nghiệp tập trung của cộng đồng địa phương.

Rừng Khau Ca nằm trên núi đá vôi giữa các thôn bản và đất nông nghiệp ngắt quãng bởi các núi đất. Xã Tùng Bá (kéo dài từ phía Bắc) có hàng loạt hang động nhỏ và núi đá vôi. Hang động chứa nhiều loài ưa tối, thực vật bậc thấp và trầm tích cần được bảo tồn và thu hút sự quan tâm của nhiều nhà sinh vật học. Các hang động đang bị tác động bởi người dân địa phương. Do vậy cần phải có các chương trình giáo dục về giá trị của hang động đối với cộng đồng địa phương [Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang và Tổ chức FFI, 2009].

2.1.4. Đặc điểm địa lý - sinh vật

KBTV nằm trong "Vùng sinh thái Rừng ẩm Cận Nhiệt Đới Bắc Đông Dương của Ấn Độ - Thái Bình Dương và thuộc tỉnh địa lý sinh vật Nam Trung Quốc của miền địa lý sinh vật Bán Đảo Đông Dương phân miền Ấn Độ - Malasia thuộc xứ cổ nhiệt đới.

KBTV nằm trong khu vực đa dạng sinh học cao và mang lại hệ động thực vật đặc biệt ở phía Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc. Theo kết quả các nghiên cứu để xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn, nhiều loài quý hiếm đã và đang bị đe dọa có mặt ở đây [Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang và Tổ chức FFI, 2009].

2.1.5. Đặc điểm thủy văn

Là vùng rừng trên núi đá vôi biệt lập, trong KBTV không có các sông suối nước chảy thường xuyên do diện tích rừng nhỏ và địa hình đá vôi nhấp nhô hiểm trở. Khu rừng thuộc đầu nguồn sông Gâm, Phía Tây Nam của KBTV có sông Ma (nằm trên địa bàn xã Tùng Bá, xã Yên Định), phía Đông KBTV có suối Lũng Vày (nằm trên địa bàn xã Minh Sơn).

2.1.6. Hệ thực vật

a. Các kiểu thảm thực vật

Do có diện tích nhỏ, KBTV chỉ có một số lượng giới hạn các kiểu sinh cảnh sống. Rừng Khau Ca bị chi phối bởi rừng đá vôi cận nhiệt đới nên được xem như một trong số rừng đá vôi sơ khai và nguyên vẹn còn lại ở Việt Nam, đây là môi trường sống thích hợp cho loài Voọc mũi hếch.

Rừng Khau Ca có năm kiểu thảm thực vật sau:

1. Rừng núi thấp thường xanh nguyên sinh mọc trên đá vôi chiếm hầu hết diện tích của Khau Ca. Ở đây chủ yếu có loại cây thường xanh lá rộng Tiliaceae (*Excentrodendron tonkznensis*), Ericaceae (*Rhododendron spp.*), Illiciaceae (*Illicium spp.*), Euphorbiaceae (*Pometia spp.*, *Pometia spp.*, *Vernicia spp.*), Aceraceae (*Acer spp.*), Araliaceae (*Schefflera spp.*), Fagaceae (*Quecus spp.*), Poaceae, Asteraceae, Malpighiaceae và Oleaceae.

2. Rừng thường xanh thứ cấp mọc trên đá vôi nằm ở vùng giao giữa rừng nguyên sinh thuộc vùng đệm ở Khu Ca và rừng suy thoái xung quanh Khu Ca. Vùng này đặc trưng bởi các loài như *Mallotus* spp., *Triadica rotundifolia* (*Euphorbiaceae*), *Pouzolzia* sp., *Elatostema* app. (*Urticaceae*), *Pterospermum* spp., *Sterculia* spp (*Sterculiaceae*), *Ficus* spp (*Moraceae*), *Alocasia* spp (*Araceae*), *Ophiorrhiza* spp (*Rubiaceae*) và *Musa* spp (*Musaceae*).

3. Hoang mạc thứ yếu có bụi rậm được phục hồi từ đất nông nghiệp trong và ngoài Khu Ca. Vùng này đặc trưng bởi các loài như *Rubus alcaefolius*, *Rubus cochinchinensis* (*Rosaceae*), *Melastoma nomlale* (*Melastomataceae*), *Chromolaena odorata* (*Asteraceae*), *Thysanolaena maxima* (*Poaceae*), *Urena lobata* (*Malvaceae*), *Pteridium aquilinum* (*Denllstaedtiaceae*), *Mallotus* sp, *Macaranga* sp (*Euphorbiaceae*), *Pouzolzia* (*Urticaceae*), *Litsea* sp (*Lauraceae*), *Thladiantha sianlensis*, *Trichosanthes baviensis* (*CUCURBITACEAE*), *Ipomoea* sp., *Merremia* sp (*Convolvulaceae*), *Aralia annata* (*Araliaceae*) và *Iodes* spp (*Icacinaceae*).

4. Đồng cỏ thứ yếu chủ yếu có các loài *Imperata cylindrica* (*Poaceae*), *Euphorbia thymifolia* (*Euphorbiaceae*), *Plantago* spp (*Plantaginaceae*), *Bidens pilosa* (*Asteraceae*), *Elephantopus scaber* và một số loài chưa được phát hiện ra cùng họ *Asteraceae*.

5. Thảm thực vật được trồng ở rìa vùng đệm Khu Ca. Các loài chủ yếu ở đây là *Zea mays* (*Poaceae*), *Cucurbita* spp (*Cucurbitaceae*) và một số loại rau khác.

b. Hệ thực vật và Tài nguyên cây cỏ

Theo báo cáo nghiên cứu khả thi thành lập KBTV thì ở Khu Ca, có 471 loài thực vật có mạch thuộc 268 chi, 113 họ và 4 ngành (Bảng 2.1) trong đó có ít nhất 32 loại cây là thức ăn của Voọc mũi hếch.

Bảng 2.1: Tần suất phân bố các loại thực vật ở rừng Khu Ca

Ngành	Số họ	Số chi	Số loài
Lycopodiophyta	2	3	5
Polypodiophyta	13	17	21
Pinophyta	5	7	8
Maglloliophyta	93	241	437
Tổng	113	268	471

Theo Bảng 2.1 cho thấy số lượng các loài trong mỗi họ là không đồng đều. Rubiaceae và Orchidaceae là hai họ đa dạng nhất. Mặc dù số lượng các loài cây gỗ ít nhưng chúng chiếm nhiều nhất và là những cây cao nhất ở rừng Khau Ca điều này chứng tỏ thảm thực vật ở đây lâu năm và ổn định.

c. Những loài thực vật có nguy cơ tuyệt chủng

Trong số 471 loài thực vật, chỉ có loài *Amentotaxus argotaenia* được liệt là loài có nguy cơ bị đe dọa trong danh mục đỏ của IUCN [IUCN, 2008]; 13 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam [MOST, 2000] và 15 loài cần bảo tồn được liệt kê trong Nghị Định 32/2006/ND-CP của Chính Phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Các loài thực vật ở Khau Ca cần được ưu tiên bảo tồn là: *Amentotaxus argotaenia*, *Excentrodendron tonkinense*, *Pinus kwangtungensis*, *Ardisia silvestris*; *Nageia fleuryi* và cây Lan hài *Paphiopedilum hirsutissimum*, *P. malipoense*, *P. micranthum*, *P. henryanum*.

2.1.7. Hệ động vật

a. Loài thú (không kể Dơi)

Ngoài Voọc mũi hếch là loài trọng điểm ở Khau Ca và là loài cần ưu tiên cho bảo tồn còn có tổng số 25 loài thú được ghi nhận tại KBTV thuộc 12 họ và 6 bộ.

Năm loài linh trưởng đã được ghi nhận bao gồm Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*); Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*), Khỉ mốc (*M. assamensis*), Culi lớn (*Nycticebus bengalensis*), Culi nhỏ (*N. pygmaeus*). [Lê Khắc Quyết và Lưu Tường Bách, 2006].

Trong khu vực, có loài động vật 4 chân móng guốc ngón chẵn (*Actiodactyla*) được ghi nhận bởi vết chân và phân (*Son dương và Lợn rừng*). Những động vật 4 chân móng guốc ngón chẵn lớn khác có khả năng sống khắp rừng Khau Ca như Nai.

Các loài thú ăn thịt nhỏ (*Carnivora*) được ghi nhận ở vùng này phổ biến hơn.

Loài gặm nhấm (*Rodentia*) khá phổ biến, loài gặm nhấm lớn sống trên cạn gồm Nhím (*Hystrix brachyura*), Don (*Atherurus macrourus*) và các loài chuột lớn khác cũng bị bẫy để làm thức ăn [Lê Khắc Quyết và Lưu Tường Bách, 2006].

Trong số 25 loài thú ghi nhận được ở Khu Ca, 16 loài có tên trong Phụ lục IB và IIB của Nghị Định 32/2006/NĐ-CP; 13 loài trong Sách đỏ Việt Nam [MOSTE, 2000]; và 9 trong Sách đỏ các loài đang bị đe dọa [IUCN, 2008].

b. *Loài Dơi*

Có 8 loài Dơi định vị bằng âm thanh đã được ghi nhận ở rừng Khu Ca thuộc giống *Micropchiropera*, có 3 họ: *Rhinolophidae* (3 loài), *Hipposideridae* (2 loài) và *Vespertilionidae* (3 loài). Không có loài Dơi ăn quả nào được ghi nhận ở đây mặc dù có thể có khả năng [Furey và cộng sự, 2006].

c. *Loài Chim*

Tất cả có 153 loài chim thuộc 26 họ được ghi nhận tại rừng Khu Ca, chưa có loài nào được liệt trong Danh sách Đỏ IUCN và chỉ 01 loài có mặt trong Sách đỏ Việt Nam [MOSTE, 2000] đó là loài Gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*).

Loài chim ở Khu Ca mang đặc điểm núi đá vôi, gồm số lượng lớn trong họ *Megalaimidae* và *Sylviidae*. Loài được ghi nhận thường xuyên ở Khu Ca gồm great barbet *Megalaima virens*, Red-vented Barbet *M. lagrandieri*, Golden-throated Barbet *M. franklinii*, Streaked Wren Babbler *Napothera brevicaudata*, Eychrowed Wren Babbler *N. epilepidota*, Slaty-bellied Tesia *Tesia olivea*, Yellow-browed Warbler *Phylloscopus irnonatus*, White-spectacled Warbler *Seicercus affinis*, Golden Babbler (*)tarchyris chlysaea*, Grey-throated Babbler *S. nigriceps*, Grey-cheeked Fulvetta *Alcippe morrisoni*, Striated Yuhina *Yuhina castaniceps*, White-bellied Yuhina *Y. Zantholeuca*.

d. *Bò sát và Lưỡng cư*

Có 2 loài lưỡng cư và 12 loài bò sát được ghi nhận ở khu vực rừng Khu Ca.

2.2. Điều kiện kinh tế, xã hội 03 xã quanh KBTV

Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang được thành lập trên địa giới hành chính của 03 xã là: Xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên; xã Minh Sơn, xã Yên Định, huyện Bắc Mê, chịu ảnh hưởng trực tiếp của 08 thôn bản gồm:

- Xã Tùng Bá - huyện Vị Xuyên
Thôn Hồng Minh; Thôn Khuôn Phà; Thôn Nà Lò.
- Xã Minh Sơn - huyện Bắc Mê
Thôn Phia Đeeng; Thôn Khui Lò; Thôn Khuổi Kện.
- Xã Yên Định - huyện Bắc Mê
Thôn Bản Bó; Thôn Nà Xá.

2.2.1. Điều kiện kinh tế xã hội xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên

Xã Tùng Bá nằm về phía Đông Bắc của huyện Vị Xuyên tỉnh Hà Giang có tổng diện tích đất tự nhiên của toàn xã là 12.298,66 ha, cơ cấu diện tích các loại đất xã Tùng Bá được thể hiện tại Phụ lục số 07.

- Sản xuất Nông nghiệp, lâm nghiệp

+ Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng năm 2011 của xã là 1.200,52 ha.

Bảng 2.2. Diện tích gieo trồng các loài cây hàng năm xã Tùng Bá

STT	Chỉ tiêu	Cây lúa	Cây ngô	Cây lạc	Rau	Đậu tương
1	Diện tích (ha)	775,52	274	72	66	33
2	Năng suất bình quân (tạ/ha)	56,5	30	20	8	80
4	Sản lượng (tấn)	4.268,7	822	144	528	26,4

Nguồn: UBND xã Tùng Bá

+ Chăn nuôi

Tính đến 31/12/2011 toàn xã có: Tổng đàn Trâu có 2.458 con, đàn Bò có 130 con, đàn Dê có 756 con, đàn Lợn có 4.235 con và đàn gia cầm là 18.593 con.

+ Nuôi trồng thủy sản:

Diện tích nuôi trồng thủy sản (ao, hồ) đến 31/12/2011, toàn xã ổn định và phát triển 30 ha diện tích mặt nước để chăn nuôi thủy hải sản có giá trị kinh tế cao.

+ Phát triển lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp của xã là 10.785,32 ha chiếm 87,7% DTTN, trong đó:

Đất rừng sản xuất 3.099,72 ha chiếm 25,20 % DTTN.

Đất rừng phòng hộ 1.304,30 ha chiếm 10,61 % DTTN

Đất rừng đặc dụng 6.381,30 ha chiếm 51,89 % DTTN

Chương trình cải tạo rừng nghèo kiệt theo dự án 661, trong năm 2011 đã tiến hành trồng được 14.000 cây thông giống tương đương 8 ha. Trong những năm qua với chủ trương giao khoán bảo vệ rừng, xã đã làm tốt công tác chăm sóc quản lý và trồng dặm bảo vệ diện tích rừng trồng, tăng cường công tác kiểm soát các hoạt động khai thác lâm sản trái phép.

+ Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ

Số lượng cơ sở dịch vụ kinh doanh còn khiêm tốn, các mặt hàng tuy đã đa dạng đáp ứng được phần nào của người dân nhưng còn nghèo nàn về chủng loại, mẫu mã và giá cả còn cao so với thu nhập của nhân dân.

- Dân số và lao động

+ Dân số

Năm 2011 dân số của toàn xã là 1.383 hộ với 7.012 nhân khẩu trong đó người trong độ tuổi lao động là 5.680 người. Trên địa bàn xã có 04 dân tộc sinh sống đó là: Tày, Giao, H'mông, Kinh trong đó người Tày chiếm đa số.

Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn mới cả xã là 228 hộ chiếm 16,4%;

Tổng hợp dân số xã Tùng Bá theo Phụ lục số 10.

+ Lao động, việc làm

Cơ cấu kinh tế của xã: Nông lâm nghiệp chiếm 90%, dịch vụ - thương mại chiếm 10%. Hiện nay sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính trong đó trồng trọt, chăn nuôi đóng vai trò chủ đạo. Tại trung tâm xã đã có dịch vụ nhà hàng, phục vụ ăn uống, thu mua nông lâm sản nhưng có quy mô nhỏ.

- Văn hóa, giáo dục

+ Văn hóa

Tỷ lệ bản đạt tiêu chuẩn bản văn hóa 15/15 bản đạt 100%.

Gia đình đạt văn hóa cấp xã 01 năm là 236 hộ.

Gia đình đạt văn hóa cấp xã 02 năm là 260 hộ

Gia đình đạt văn hóa cấp xã 03 năm là 354 hộ.

+ Giáo dục

Trên địa bàn xã có Trường THCS gồm 17 lớp với 473 học sinh, Trường tiểu học với 30 lớp và 581 học sinh, Trường Mầm non có 27 lớp với 481 học sinh.

+ Nhà ở dân cư nông thôn

Toàn xã hiện có 1.383 hộ với 1.241 nhà trong đó có 1.057 hộ có nhà đảm bảo (theo tiêu chí nông thôn mới) chiếm 76,4% còn lại 184 nhà chưa đạt tiêu chuẩn trong đó có 71 nhà dột nát.

- Kết cấu cơ sở hạ tầng

+ Giao thông

Tổng số km đường giao thông trong xã có 152 km. Trong đó:

Hệ thống đường trục xã, liên xã với tổng chiều dài 87 km;

Hệ thống đường liên thôn bản có tổng chiều dài 75 km;

+ Thủy lợi

Hiện có 30 công trình thủy lợi tưới tiêu cho 635 ha đất canh tác. Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng cho việc tưới tiêu trên địa bàn. Việc nạo vét, tu sửa kênh thủy lợi hàng năm chưa được quan tâm, dẫn đến một số công trình đã cứng hóa bị xuống cấp, không đáp ứng cho việc cung cấp nước. Nguồn nước tưới chủ yếu là từ nguồn nước tự nhiên, lấy từ các khe suối nên chưa chủ động cho việc tưới tiêu.

2.2.2. Điều kiện kinh tế, xã hội xã Yên Định, huyện Bắc Mê

Xã Yên Định nằm về phía Tây của huyện Bắc Mê tỉnh Hà Giang có tổng diện tích đất tự nhiên của toàn xã là 6.967,45 ha, cơ cấu các loại đất xã Yên Định được thể hiện tại Phụ lục số 09.

- Sản xuất Nông nghiệp, Lâm nghiệp

+ Trồng trọt

Cây hàng năm

Trồng trọt hiện nay vẫn là ngành sản xuất chủ yếu của xã Yên Định với cây trồng chính là lúa nước và một số cây trồng trên nương như Sắn, Ngô, Mía.

Bảng 2.3. Diện tích gieo trồng các loài cây hàng năm xã Yên Định

STT	Chỉ tiêu	Cây lúa	Cây ngô	Cây lạc	Đậu tương
1	Diện tích (ha)	267	294,2	212,9	36,7
2	Năng suất bình quân (tạ/ha)	54,3	38,44	11	13,5
4	Sản lượng (tấn)	1449,8	1.132,6	234,1	49,54

Nguồn: UBND xã Yên Định

Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm là 42,94 ha phân bố quanh khu dân cư, hàng năm đóng góp vào nguồn thu cho kinh tế hộ trung bình từ 1 - 1,5 triệu đồng/hộ.

+ Chăn nuôi

Trên địa bàn xã chủ yếu phát triển chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình với phương thức chăn thả bán tự do chưa có quy hoạch và đầu tư nên năng suất vật nuôi thấp, sản phẩm của chăn nuôi chủ yếu để cung cấp thực phẩm phục vụ sinh hoạt và lấy sức kéo phục vụ sản xuất, sản lượng thịt cung cấp cho thị trường không nhiều.

Theo số liệu thống kê năm 2011 trên địa bàn xã có tổng đàn gia súc, gia cầm như sau: Đàn Trâu 1.792 con, đàn Bò 458 con, đàn Dê 498 con, đàn Ngựa 09 con, đàn Lợn 3.305 con, đàn gia cầm 15.387 con.

+ Phát triển Lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp của xã là 5245,47 ha chiếm 75,29% diện tích tự nhiên.

Trong đó:

Đất rừng sản xuất 3297,18 ha chiếm 47,32 % diện tích tự nhiên

Đất rừng phòng hộ 1948,29 ha chiếm 27,96% diện tích tự nhiên

+ *Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế khu vực kinh tế dịch vụ trong những năm gần đây tăng và chuyên dịch không đáng kể. Số lượng cơ sở dịch vụ kinh doanh còn khiêm tốn. Các mặt hàng tuy đã đa dạng đáp ứng được phần nào của người dân nhưng còn nghèo nàn về chủng loại, mẫu mã và giá cả còn cao so với thu nhập của nhân dân.

- Dân số và lao động

+ *Dân số*

Năm 2011 dân số của toàn xã là 3.529 người, 687 hộ với 06 dân tộc là: Tày, Dao, H'mông, Nung, La Chí, Kinh, tổng hợp dân cư xã Yên Định theo Phụ lục số 12.

Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn mới cả xã là 69 hộ chiếm 10,04%;

+ *Lao động, việc làm*

Tổng số lao động trong độ tuổi là: 1.806/3.529 nhân khẩu;

Cơ cấu lao động: Nông nghiệp có 1.751 người chiếm 96,95%.

Số lao động qua đào tạo sơ cấp thấp chỉ đạt 2,9%;

Cơ cấu kinh tế của xã: Nông lâm nghiệp chiếm 99%, dịch vụ - thương mại chiếm 01%. Hiện nay sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính trong đó trồng trọt, chăn nuôi đóng vai trò chủ đạo. Tại trung tâm xã đã xuất hiện dịch vụ nhà hàng, phục vụ ăn uống, thu mua nông lâm sản.

- Văn hóa, giáo dục

+ *Văn hóa*

Tỷ lệ bản đạt tiêu chuẩn bản văn hóa 12/12 bản đạt 100%.

Tổng số gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 334 hộ đạt 48,62%;

+ *Giáo dục*

Tỷ lệ học sinh lên lớp, thẳng cấp tiểu học đạt 100%; cấp trung học cơ sở đạt 97,4%;

Học sinh được công nhận hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt 96%.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, học nghề đạt 87%;

+ Nhà ở dân cư nông thôn

Toàn xã hiện có 674 ngôi nhà gồm: Nhà sàn kiên cố và bán kiên cố 607 nhà, chiếm 90,05%; nhà tạm tranh tre: 67 nhà, chiếm 9,95%;

- Kết cấu cơ sở hạ tầng

+ Giao thông

Tổng số km đường giao thông trong xã có 57,5 km. Trong đó hệ thống giao thông đường bộ của xã bao gồm 3 hệ thống đường chính, với tổng số 39,44 km;

Hệ thống đường trục xã, liên xã gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 43 km;

Hệ thống đường liên thôn bản có tổng số có 16 tuyến, với tổng chiều dài 25 km;

Hệ thống đường giao thông nội đồng với tổng số 6,64 km, đã cứng hoá được 1,8 km còn lại hệ thống giao thông nội đồng là lầy lội.

+ Thủy lợi

Hiện có 41 công trình thủy lợi tưới tiêu cho 151 ha với tổng chiều dài 4.338,6m cần phải đầu tư sửa chữa và nâng cấp. Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng cho việc tưới tiêu trên địa bàn. Việc nạo vét, tu sửa kênh hàng năm vẫn chưa được quan tâm, dẫn đến 1 số công trình đã cứng hóa bị xuống cấp, không đáp ứng cho việc cung cấp nước. Nguồn nước tưới chủ yếu là từ nguồn nước tự nhiên, lấy từ các khe suối nên chưa chủ động cho việc tưới tiêu.

2.2.3. Điều kiện kinh tế, xã hội xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê

Xã Minh Sơn nằm phía Tây Bắc của huyện Bắc Mê, có tổng diện tích đất tự nhiên là 14.711,56 ha, tổng hợp hiện trạng các loại đất xã Minh Sơn được thể hiện tại Phụ lục số 08.

- Sản xuất Nông nghiệp, Lâm nghiệp

Sản xuất nông nghiệp là ngành giữ vai trò quan trọng và đóng góp chủ yếu cho ngành nông lâm thủy sản. Giá trị sản xuất của ngành năm 2011 chiếm 76,58% giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

+ Trồng trọt:

Trong những năm qua ngành trồng trọt của xã đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đồng thời nâng cao chất lượng thâm canh, tăng năng suất cây trồng,

nhân rộng mô hình cây con có hiệu quả, đẩy mạnh khai hoang đưa đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2.4. Diện tích gieo trồng các loài cây hàng năm xã Minh Sơn

STT	Chỉ tiêu	Cây lúa	Cây ngô	Cây lạc	Đậu tương
1	Diện tích (ha)	256,5	531	140,3	224,6
2	Năng suất bình quân (tạ/ha)	55,4	30,5	15	13
4	Sản lượng (tấn)	1.421	1.619,5	210,45	292

Nguồn: UBND xã Minh Sơn

+ Chăn nuôi:

Chăn nuôi trong những năm qua có sự đầu tư đúng hướng, công tác tiêm vắc xin, phòng, chống dịch bệnh, cải tiến các giống vật nuôi. Đàn gia súc có sự phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng: Đàn Trâu là 2.086 con, đàn Bò có 1.667 con, đàn Lợn có 3.376 con, đàn Dê có 1.445 con, đàn gia cầm có 18.591 con.

+ Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản của xã đã được quan tâm, đến nay xã đã xây dựng các mô hình nuôi cá và mở rộng diện tích thả cá, cơ bản đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân, nâng cao thu nhập của hộ gia đình. Toàn xã có 10 ha chăn nuôi thủy sản.

+ Phát triển Lâm nghiệp

Minh Sơn là xã có tiềm năng rừng khá lớn. Tổng diện tích đất rừng năm 2011 là 10.846,14 ha, chiếm khoảng 73,73% tổng diện tích đất tự nhiên.

Trong đó:

Đất rừng sản xuất là 4.495,57 ha, chiếm 41,45% diện tích đất lâm nghiệp;

Đất rừng đặc dụng là 3.853,14 ha, chiếm tỷ lệ 35,53% diện tích đất lâm nghiệp;

Đất rừng phòng hộ là 2.497,43 ha, chiếm 23,03% diện tích đất lâm nghiệp.

+ Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp

Ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của xã Minh Sơn trong những năm qua đã có những bước phát triển thích hợp và thu hút được nhiều thành phần kinh tế

tham gia, góp phần tăng sức cạnh tranh trên thị trường và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. Cụ thể:

Công nghiệp: Trong những năm qua ngành công nghiệp của xã Minh Sơn đã từng bước phát triển đặc biệt là công nghiệp thăm dò khai thác và chế biến khoáng sản. Đến nay, trên địa bàn xã có 05 đơn vị được cấp phép khai khoáng sản các loại.

Về tiêu thụ công nghiệp: cùng với sự phát triển của công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp của xã có những bước phát triển. Từ năm 2006 - 2011, trên địa bàn xã đã hình thành nhiều cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ và các mặt hàng nông cụ khác phục vụ cho nhu cầu của địa phương.

- Dân số và lao động

+ Dân số

Tổng toàn xã có 1.050 hộ với 5.824 khẩu; trong đó có 127 hộ khá giàu, 544 hộ trung bình, 379 hộ nghèo.

Trên địa bàn xã có 6 dân tộc anh em sinh sống trong đó: Kinh 31 người, Tày 1.296 người, H'Mông 2.803 người, Dao 1.689 người, Nùng 4 người, dân tộc khác 1 người, tổng hợp tình hình dân số xã Minh Sơn theo Phụ lục số 11.

Nhìn chung, trình độ dân trí còn thấp, trong lao động, sản xuất còn mang tính tự phát hoặc làm theo tập quán chưa áp dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học, thiếu kinh nghiệm, thiếu vốn...

+ Lao động, việc làm

Số người trong độ tuổi lao động năm 2011 là 2.667 lao động, trong đó lao động nam có 1.301 người, lao động nữ có 1.366 người.

* Số lao động phân theo ngành nghề:

Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp: 2.272 lao động.

Lao động trong lĩnh vực TTCN và xây dựng: 385 lao động.

* Lao động qua đào tạo là 335 người chiếm 12,56% tổng lao động toàn xã.

* Thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 6,5 triệu đồng/người thấp hơn so với thu nhập bình quân của tỉnh Hà Giang (7,42 triệu đồng/người).

* Cơ cấu kinh tế của xã có bước chuyển dịch quan trọng, đúng hướng phù hợp với mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ tăng dần, tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp thủy sản trong nền kinh tế giảm dần. Cụ thể cơ cấu kinh tế năm 2011:

Tỷ trọng của ngành nông lâm nghiệp, thủy sản 60%.

Tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng 25%.

Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng 15%.

- Văn hóa, giáo dục

+ Văn hóa

Toàn xã có 6 thôn đã có nhà văn hóa riêng: Thôn Kẹp A, thôn Lùng Quốc, thôn Ngọc Trì, thôn Bình Ba, thôn Kho Là, thôn Khuổi Kẹn, chất lượng nhà văn hóa tương đối tốt đã góp phần giải quyết nhu cầu vui chơi, giải trí của đại bộ phận người dân tại thôn bản. Hiện nay có 11 thôn chưa có nhà văn hóa.

Phong trào xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa được đông đảo người dân tham gia hưởng ứng. Toàn xã có 10/17 thôn văn hóa, 333 hộ gia đình văn hóa.

+ Giáo dục

Giáo dục đào tạo trong những năm qua không ngừng được nâng cao về chất lượng: tỷ lệ chuyên lớp, chuyên cấp đạt tỷ lệ cao cụ thể: Tiểu học 95%, THCS 78%, tỷ lệ huy động trẻ từ 0 – 2 tuổi đạt 8,91%, từ 3 – 5 tuổi đạt 65,20%, trẻ 5 tuổi đạt 90,2%, tỷ lệ huy động trẻ từ 6 – 14 tuổi đến trường đạt 98%.

+ Nhà ở dân cư nông thôn

Kiến trúc không gian nhà ở nông thôn chủ yếu là nhà truyền thống của các dân tộc phân bố xen kẽ nhau. Toàn xã có 1.050 nhà, trong đó: Nhà kiên cố 66 nhà; nhà bán kiên cố đạt chuẩn 108 nhà; nhà bán kiên cố chưa đạt chuẩn 744 nhà; nhà tạm, dột nát 132 nhà.

- Kết cấu cơ sở hạ tầng

+ Giao thông

Hệ thống giao thông của xã tương đối hoàn chỉnh, các tuyến được hình thành theo các cấp quản lý.

Đường tỉnh lộ: Có đường tỉnh lộ 279 chạy qua với chiều dài 24 km, nền đường rộng 6 m, mặt đường rải nhựa với chiều rộng 4 m.

Đường liên xã: Đường ngã ba trung tâm đi thôn Lũng Vây tổng chiều dài 11 km, nền đường rộng 6 m. Kết cấu đường chủ yếu là đường cấp phối (có 1,5 km được trải nhựa).

Đường liên thôn: Tổng số có 6 tuyến đường liên thôn bản với tổng chiều dài 28,90 km. Nền đường rộng từ 1,5 – 5 m, trong đó toàn bộ là đường đất

Đường nội thôn: Tổng số có 53 tuyến đường nội thôn bản với tổng chiều dài 42,15 km. Nền đường rộng từ 1,5 – 4 m, trong đó chủ yếu là đường đất là đường đất (có 2,25 km được bê tông hóa)

+ Thủy lợi

Nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp chủ yếu được lấy từ suối và các khe nhỏ. Việc tiêu nước chủ yếu bằng hình thức tự chảy ra các suối nhỏ và đổ dân về các con suối lớn hơn.

Toàn xã có 61,21 km kênh mương nội đồng, hàng năm xã thường xuyên chi đạo nạo vét, tu sửa kênh mương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tưới tiêu phục vụ công tác sản xuất đúng thời vụ.

2.3. Thời gian nghiên cứu

- Thời gian thu thập số liệu, khảo sát hiện trường và phỏng vấn cán bộ, nhân dân 03 xã là từ tháng 5/2012 đến tháng 9/2012 cụ thể:

+ Thu thập tài liệu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang, Ban quản lý Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang, các cơ quan có liên quan, UBND huyện Bắc Mê, UBND huyện Vị Xuyên trong tháng 5/2012.

+ Thu thập tài liệu về điều kiện kinh tế, xã hội và phỏng vấn cán bộ, nhân dân xã Minh Sơn, xã Yên Định, huyện Bắc Mê và xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên 02 đợt gồm: Đợt 1 từ ngày 4/6/2012 đến ngày 22/6/2012 và đợt 2 từ ngày 02/7/2012 đến ngày 12/7/2012.

+ Tham gia khóa tập huấn nâng cao năng lực về “Bảo tồn đa dạng sinh học - Bảo tồn loài Voọc mũi hếch” từ ngày 13/6/2012 đến ngày 17/6/2012 do Hiệp hội Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam (VNPPA) tổ chức.

+ Tham gia Hội thảo xác định các hoạt động ưu tiên cho loài Voọc mũi hếch ngày 19/6/2012 do Hiệp hội vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam (VNPPA) tổ chức.

+ Tham gia cuộc họp của Hội đồng tư vấn với Ban quản lý Khu bảo tồn (cuộc họp giao ban sơ kết 6 tháng đầu năm 2012) nhằm thu thập thông tin và tham vấn các bên liên quan về Mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng.

+ Tham gia 03 cuộc họp giao ban của Ban quản lý KBTV với các Tổ tuần rừng, Đội nghiên cứu (giao ban các tháng 7,8,9 năm 2012).

- Thời gian tổng hợp số liệu viết Luận văn từ tháng 7/2012 đến 10/2012.

2.4. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là công tác bảo tồn tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang, cụ thể ở đây các đối tượng nghiên cứu là:

- Công tác bảo tồn tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang (cán bộ quản lý Khu bảo tồn, các bên liên quan trong công tác bảo tồn).

- Các hoạt động của nhân dân 3 xã nằm quanh khu bảo tồn là xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên; xã Yên Định, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê ảnh hưởng đến KBTV.

- Các bên liên quan trong vấn đề bảo tồn và quản lý tài nguyên tại KBTV.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

2.5.1. Tổng hợp và kế thừa tài liệu

Thu thập các tài liệu sẵn có, số liệu thống kê về các vấn đề có liên quan đến nội dung nghiên cứu gồm:

+ Thu thập các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác bảo tồn đa dạng sinh học gồm: Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Luật đa dạng sinh học năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Kế thừa kết quả nghiên cứu và lý thuyết của các công trình khoa học trong lĩnh vực bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Tổng hợp về công tác quản lý Nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2005-2011, những tài liệu quản lý liên quan đến 3 xã thuộc KBTV tại Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục kiểm lâm tỉnh Hà Giang gồm: Các số liệu về cháy rừng, khai thác gỗ, củi, săn bắn động vật hoang dã trái phép trên địa bàn toàn tỉnh và tại 3 xã khu vực nghiên cứu.

+ Thu thập, tổng hợp tài liệu về thực trạng công tác quản lý tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tại Ban quản lý KBTV gồm: Cơ cấu tổ chức, nhân sự, cơ chế làm việc, kết quả hoạt động của Khu bảo tồn trong các năm từ 2009 đến năm 2012.

+ Thu thập số liệu về điều kiện kinh tế, xã hội của 03 xã (các báo cáo về kinh tế, xã hội của 3 xã giai đoạn 2005-2011), số liệu của 8 thôn nằm quanh khu bảo tồn.

+ Thu thập, tổng hợp các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, khai thác khoáng sản, xây dựng nông thôn mới tại huyện Bắc Mê, Vị Xuyên và 3 xã quanh KBTV.

+ Thu thập các tài liệu, số liệu về công tác bảo tồn tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn tại Việt Nam, các mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng đã được triển khai (Tham gia khóa tập huấn nâng cao năng lực về bảo tồn đa dạng sinh học - Bảo tồn loài Voọc mũi hếch, Hội thảo xác định các hoạt động ưu tiên cho loài Voọc mũi hếch).

Trên cơ sở những tài liệu thu thập được tiến hành tổng hợp, chọn lọc những thông tin, số liệu phù hợp với nội dung nghiên cứu làm cơ sở đưa ra những nhận xét, đánh giá.

2.5.2. Điều tra phỏng vấn tại thực địa

- Phỏng vấn cán bộ quản lý, cán bộ khu bảo tồn, người dân về các vấn đề liên quan đến công tác bảo tồn, các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội tại 3 xã nằm quanh khu bảo tồn là: Xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên; xã Yên Định, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê.

+ Phỏng vấn là cán bộ quản lý, cán bộ của khu bảo tồn, cán bộ kiểm lâm địa bàn, cán bộ xã (Phỏng vấn cấu trúc – thông qua bản hỏi).

+ Phỏng vấn người dân các thôn nằm quanh KBTV (Phỏng vấn sâu).

- Nội dung phỏng vấn: Về công tác bảo tồn, về sinh kế của người dân địa phương, về các hoạt động kinh tế xã hội trong và quanh KBTV.

- Số lượng: 65 người, cụ thể như sau:

Đối với cán bộ làm công tác quản lý: 35 người (phỏng vấn cấu trúc thông qua bảng hỏi)

- Phỏng vấn các cán bộ của Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường phụ trách về công tác quản lý nhà nước về đa dạng sinh học và bảo tồn: 04 người (mỗi Sở 02 người);
- Cán bộ Chi cục Kiểm lâm tỉnh 06 người;
- Phỏng vấn cán bộ quản lý về lâm nghiệp của huyện Vị Xuyên và huyện Bắc Mê: 02 người (mỗi huyện 01 người);
- Phỏng vấn lãnh đạo Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang: 01 người;
- Phỏng vấn lãnh đạo Khu bảo tồn thiên nhiên Khau Ca (Du Già): 01 người;
- Phỏng vấn cán bộ xã: 14 người là cán bộ của 03 xã;
- Phỏng vấn trưởng các thôn bản: 07 người.

Phỏng vấn người dân (phỏng vấn sâu)

Phỏng vấn 30 người dân tại 3 xã là nhân dân sống tại các thôn bản nằm gần KBTV bằng phỏng vấn sâu.

Việc lựa chọn các đối tượng để điều tra này là phù hợp với thực tế khu vực nghiên cứu vì hiện trạng trình độ dân trí của nhân dân trong khu vực là thấp, phải tiến hành hỏi trực tiếp.

Các số liệu thống kê và điều tra thực địa tại Khu bảo tồn và 3 xã sẽ là cơ sở để đưa ra những nhận xét đánh giá về thực trạng và những yếu tố ảnh hưởng đến công tác bảo tồn loài Voọc mũi hếch tại KBTV.

2.5.3. Đánh giá nông thôn có sự tham gia của cộng đồng (PRA)

PRA được sử dụng để đánh giá về thế mạnh và những mặt hạn chế của cộng đồng, cũng như những cơ hội và các thách thức, mối đe dọa đối với hoạt động bảo

tồn. Đánh giá khả năng sẵn sàng tham gia vào công tác bảo tồn của người dân thông qua các cuộc họp với Ban quản lý KBTV, Hội đồng tư vấn.

Tổ chức cuộc họp của Hội đồng tư vấn (là người đại diện cho nhân dân tham gia với Ban quản lý KBTV trong các hoạt động tại KBTV) để thảo luận về các mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng.

- Nơi tổ chức: Hội trường Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang

- Thời gian: Ngày 31 tháng 7 năm 2012

- Đối tượng:

+ Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang;

+ Lãnh đạo Ban quản lý KBTV;

+ Đại diện FFI Việt Nam;

+ Lãnh đạo và các tổ chức đoàn thể 03 xã quanh KBTV (Hội đồng tư vấn);

+ Trưởng 05 thôn mục tiêu quanh KBTV;

+ Lãnh đạo Hạt kiểm lâm huyện Vị Xuyên, Bắc Mê;

+ Lãnh đạo Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Du Già.

- Số lượng người tham gia: 36 người

- Hình thức tổ chức:

Kết hợp với cuộc họp giao ban Hội đồng tư vấn với các bên liên quan về các hoạt động của KBTV trong 6 tháng đầu năm 2012 và phương hướng trong quý 3 năm 2012.

- Các nội dung đã đạt được qua cuộc họp:

Tại cuộc họp đã tiến hành tham vấn Ban quản lý KBTV, Hội đồng tư vấn, các bên liên quan về thực trạng công tác bảo tồn, khả năng tham gia của người dân vào các hoạt động bảo tồn.

+ Sự phù hợp của Mô hình quản lý tại KBTV;

+ Sự tham gia của người dân vào công tác lập quy hoạch KBTV;

+ Sự tham gia của người dân vào công tác lập kế hoạch, triển khai thực hiện các dự án tại KBTV;

+ Các hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, những khó khăn, bất cập và giải pháp khắc phục;

+ Công tác Truyền thông nâng cao nhận thức về bảo tồn, những hoạt động tuyên truyền người dân có thể tham gia;

+ Các hoạt động du lịch sinh thái và khả năng triển khai thực hiện trên địa bàn các xã quanh khu bảo tồn, sự tham gia của người dân.

+ Sự tham gia của người dân vào các hoạt động nghiên cứu về đa dạng sinh học

+ Những giải pháp để nâng cao hiệu quả của mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tại KBTV

Kết quả tham vấn các bên liên quan là cơ sở để đề xuất các giải pháp và mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũn hếch, tỉnh Hà Giang.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng công tác bảo tồn tại KBTV

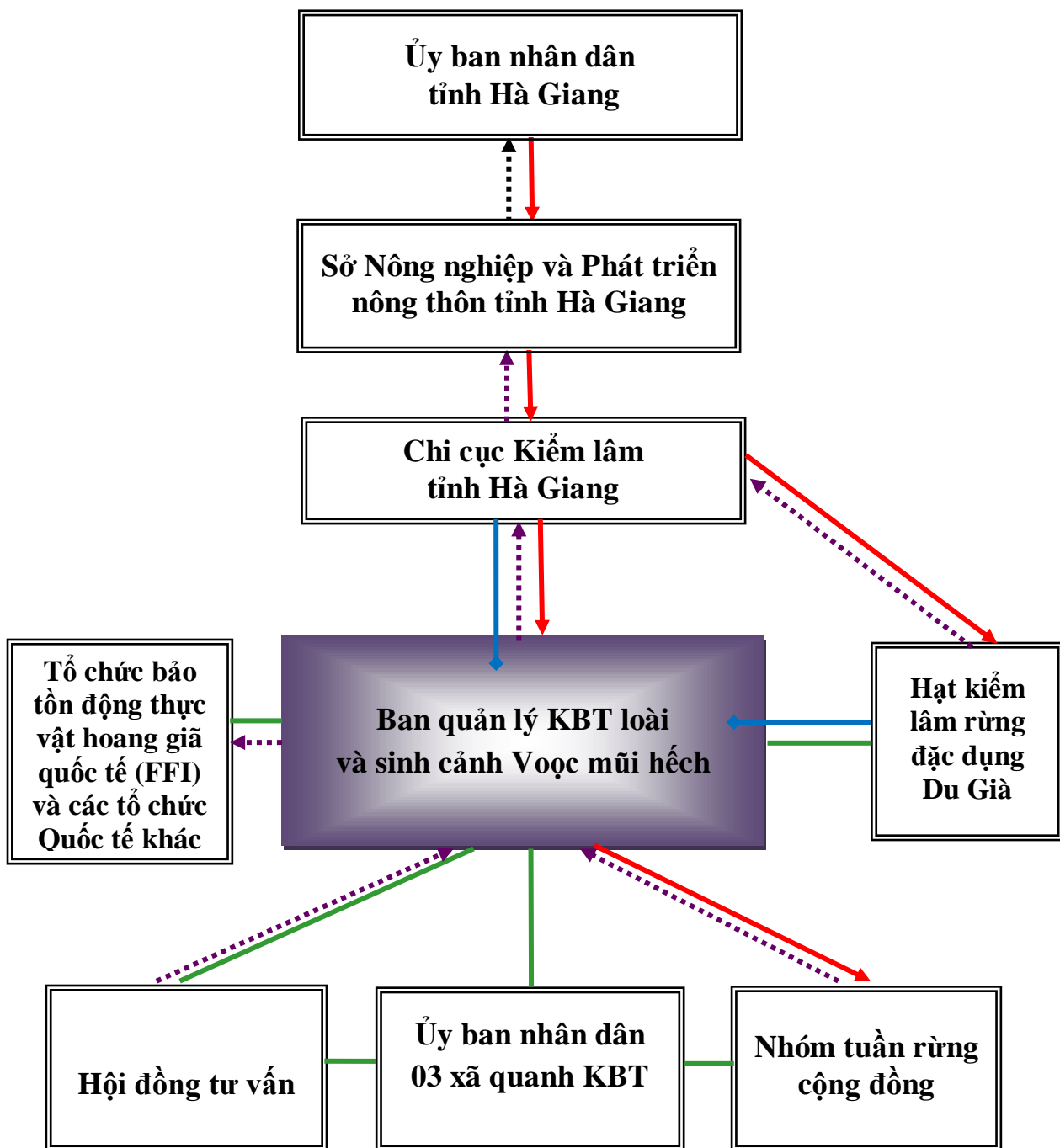
3.1.1. Hiện trạng về tổ chức

Ban quản lý Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang được thành lập tại Quyết định số 56/QĐ-KL ngày 09/9/2009 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang.

a, Cơ cấu của Ban quản lý

- Lãnh đạo Ban quản lý gồm 02 người:
 - + Trưởng Ban quản lý do trưởng Phòng bảo tồn thiên nhiên - Chi cục kiểm lâm kiêm nhiệm.
 - + Phó trưởng Ban quản lý do Hạt phó Hạt kiểm lâm rừng Đặc dụng Du Già kiêm nhiệm.
- Các bộ phận giúp việc của Ban quản lý hoạt động với hình thức kiêm nhiệm bao gồm:
 - + Phòng Hành chính tổng hợp - Chi cục kiểm lâm;
 - + Phòng Thanh tra – pháp chế - Chi cục kiểm lâm;
 - + Phòng Quản lý bảo vệ rừng - Chi cục kiểm lâm;
 - + Phòng Bảo tồn thiên nhiên - Chi cục kiểm lâm;
 - + Đội cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng - Chi cục kiểm lâm;
 - + Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Du Già.
- Tổ tuần rừng cộng đồng.
- Hội đồng tư vấn được thành lập tháng 6 năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, cùng phối hợp giữa Ban quản lý KBTV và Ủy ban nhân dân 3 xã là: Xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên, xã Yên Định và xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê.

SƠ ĐỒ 01: THỰC TRẠNG CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CỦA KHU BẢO TỒN LOÀI VÀ SINH CẢNH VOẶC MŨI HÉCH TỈNH HÀ GIANG



Ghi chú:

- Mô tả có đại diện trong Ban quản lý KBT
- Mô tả trách nhiệm quản lý
- Mô tả trách nhiệm báo cáo
- Mô tả cùng phối hợp thực hiện

b, Nhiệm vụ của Ban quản lý Khu bảo tồn

- Quản lý và bảo vệ Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch;
- Điều hành các hoạt động của KBTV đảm bảo đúng các quy định pháp luật của Nhà nước;
- Tổ chức nghiên cứu khoa học vào việc phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng để bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch;
- Kêu gọi các tổ chức trong nước và Quốc tế để thu hút các nguồn tài trợ nhằm đảm bảo các hoạt động của KBTV. Tổ chức quản lý, khai thác có hiệu quả về vật tư, trang thiết bị, các nguồn tài trợ theo chương trình dự án.

Ban quản lý KBTV hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm đã có những ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả hoạt động của KBTV, tuy nhiên hiện nay các quy định của pháp luật không cho phép thành lập Ban quản lý chuyên trách tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang do KBTV có diện tích nhỏ (2.024 ha). Theo quy định tại Điều 24, Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ Về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng thì Ban quản lý khu rừng đặc dụng được thành lập ở vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài, sinh cảnh có diện tích trên 5.000 ha. Trường hợp trên địa bàn cấp tỉnh có một khu rừng đặc dụng không đủ điều kiện thành lập Ban quản lý khu bảo tồn thì giao cho cơ quan kiểm lâm quản lý.

c, Hoạt động của các bộ phận

- Cơ quan quản lý

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục Kiểm lâm tỉnh có chức năng quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định của pháp luật trong đó có Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang.

- Lãnh đạo Ban quản lý khu bảo tồn

Ban lãnh đạo KBTV có trách nhiệm chỉ đạo, điều phối các hoạt động của KBTV như:

- + Quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học tại KBTV;

+ Quản lý, điều hành hoạt động của các Tổ tuần rừng công đồng, Đội nghiên cứu;

+ Quản lý, điều phối các chương trình, dự án thực hiện tại KBTV;

+ Là đầu mối kết nối sự phối hợp giữa 03 xã quanh KBTV, lực lượng Kiểm lâm địa bàn, các hạt Kiểm lâm trong các hoạt động tuần tra, bảo vệ và thực thi pháp luật tại KBTV.

+ Chịu trách nhiệm trước Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang về các hoạt động của KBTV.

Do hoạt động với hình thức kiêm nhiệm, vẫn phải thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn chính được giao nên thời gian dành cho công tác quản lý, điều hành tại Khu bảo tồn còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả và chất lượng triển khai các hoạt động của KBTV. Thực tế, Ban quản lý và các hoạt động của KBTV chưa theo đúng quy định tại Nghị định 117/2010/NĐ-CP mà ở dạng cộng đồng tự quản lý với sự hỗ trợ và giám sát kỹ thuật từ Phòng bảo tồn của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức quốc tế.

- Các đơn vị giúp việc Ban quản lý

+ Các phòng, Ban của Chi cục Kiểm lâm tham gia các hoạt động tại KBTV với hình thức kiêm nhiệm gồm các Phòng, đội của Chi cục Kiểm lâm tỉnh. Cán bộ của các Phòng, Ban chủ yếu thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tại đơn vị công tác và chỉ tham gia các hoạt động của KBTV khi phát sinh nhiệm vụ.

+ Cán bộ Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Du Già thực hiện nhiệm vụ tuần tra, bảo vệ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Du Già, chỉ phối hợp tuần tra với các tổ tuần rừng, đội nghiên cứu khi có yêu cầu và tiến hành xử lý các hành vi vi phạm pháp luật do các Tổ tuần rừng, Đội nghiên cứu phát hiện tại KBTV.

Với hình thức hoạt động kiêm nhiệm do đó các đơn vị giúp việc cho Ban quản lý KBTV chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ tại đơn vị công tác. Khi tham gia triển khai thực hiện các hoạt động tại KBTV thì cần phải được sự chấp thuận, phân công của lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm tỉnh và lãnh đạo các đơn vị quản lý trực tiếp. Đây là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả và tính kịp thời trong công tác

quản lý tại KBTV đặc biệt là công tác tuần tra bảo vệ và khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

- Các Tổ tuần rừng và Đội nghiên cứu

Có 02 Tổ tuần rừng cộng đồng trên địa bàn 02 xã là Tùng Bá và Minh Sơn.

+ Tại xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên gồm 04 người.

+ Tại xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê gồm 02 người.

Đội nghiên cứu gồm 04 người.

Danh sách thành viên các Tổ tuần rừng và Đội nghiên cứu tại Phụ lục số 03

Tổ tuần rừng thực hiện công tác tuần tra, giám sát thực hiện pháp luật bảo vệ rừng và đa dạng sinh học tại KBTV với thời gian thực hiện tuần rừng là từ 22 đến 24 ngày/tháng.

Đội nghiên cứu thực hiện chức năng giám sát đa dạng sinh học theo các tuyến cố định và bảo vệ vòng trong (vùng lõi KBTV) với thời gian tuần rừng, giám sát đa dạng sinh học từ 22 đến 24 ngày/tháng.

Các thành viên Tổ tuần rừng, Đội nghiên cứu là người dân bản địa sinh sống tại xã Tùng Bá và xã Minh Sơn.

Có 02 lán tuần rừng: Một lán đặt tại khu vực Đỉnh Đăm, thôn Khuôn Phà xã Tùng Bá và 01 lán đặt tại thôn Phía Đeeng, xã Minh Sơn là nơi ăn, nghỉ của các thành viên Tổ tuần rừng và Đội nghiên cứu trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

Tổ tuần rừng và Đội nghiên cứu được trang bị các thiết bị phục vụ công tác chuyên môn như: Quần áo, dây dép, áo mưa, trang thiết bị y tế, máy ảnh. Thù lao cho các thành viên Tổ tuần rừng và Đội nghiên cứu là 1,7 triệu đồng/tháng, được tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể theo quy định. Tuy vậy đây là một mức thu nhập thấp, thiếu ổn định do phụ thuộc vào các nguồn tài trợ.

Trong quá trình tuần tra, các thành viên tổ tuần rừng phối hợp với các lực lượng chức năng của 3 xã như: Công an xã, Ban quân sự xã, lực lượng Kiểm lâm địa bàn xử lý các vụ vi phạm pháp luật tại KBTV. Hàng tháng Ban quản lý KBTV tiến hành họp giao ban với các Tổ tuần rừng, Đội nghiên cứu vào đầu tháng để nghe

các tổ báo cáo các nội dung hoạt động trong tháng, những vụ việc phát sinh và những kiến nghị, đề xuất.

Mặc dù không có sự đảm bảo lâu dài về tài chính và thiếu các trang thiết bị cũng như điều kiện làm việc đúng như một Khu bảo tồn, trong thời gian qua hoạt động của các Tổ tuần rừng, Đội nghiên cứu đã góp phần bảo vệ, ngăn chặn tình trạng khai thác lâm sản, săn bắn trái phép và hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu đa dạng sinh học tại KBTV. Kết quả quan trọng là trong 3 năm qua, các nghiên cứu và giám sát đều cho thấy xu hướng phát triển quần thể rất tích cực của VMH và các giá trị đa dạng sinh học của KBTV được bảo vệ tương đối tốt. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động vẫn gặp khó khăn đó là:

Do là người địa phương nên trình độ văn hóa và chuyên môn của các thành viên Tổ tuần rừng, Đội nghiên cứu không cao, việc vận dụng các quy định của pháp luật trong quá trình xử lý các vụ việc còn nhiều hạn chế.

Các quy định của pháp luật chỉ cho phép các Tổ tuần rừng được lập biên bản sự việc khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật trong KBTV sau đó chuyển các cơ quan chức năng giải quyết do đó hiệu lực thực thi pháp luật của các tổ tuần rừng chưa cao.

Kinh phí hỗ trợ cho các thành viên Tổ tuần rừng, Đội nghiên cứu không phải từ ngân sách Nhà nước mà hoàn toàn từ các tổ chức phi chính phủ, các quỹ bảo tồn. Đây cũng là một điểm bất cập và thiếu tính ổn định, các nguồn tài trợ nêu trên chỉ là nguồn ngắn hạn, có thể bị cắt bất cứ lúc nào do đó sự tồn tại của Tổ tuần rừng như vậy là rất bấp bênh và không ổn định.

- Hội đồng tư vấn

Hội đồng tư vấn được thành lập và hoạt động theo quy chế phối hợp giữa Ban quản lý rừng đặc dụng và Ủy ban nhân dân 03 xã trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Khu Ca được ký kết vào ngày 16 tháng 6 năm 2011 (Chi tiết Quy chế tại Phụ lục số 05).

Hội đồng tư vấn đóng vai trò là đầu mối để triển khai các hoạt động về quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học và triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn 03 xã quanh KBTV.

Hội đồng tư vấn tiến hành họp giao ban với Ban quản lý KBTV và các cơ quan có liên quan định kỳ hàng quý, hoặc giao ban đột xuất khi phát sinh các vụ việc cần thiết.

Thành phần của Hội đồng tư vấn có sự tham gia của lãnh đạo UBND, các tổ chức chính trị, xã hội tại các xã và trưởng 05 thôn quanh KBTV (Danh sách thành phần Hội đồng quản lý tại Phụ lục số 06), Hội đồng tư vấn hoạt động với hình thức kiêm nhiệm.

Việc thành lập Hội đồng tư vấn đã góp phần tăng cường sự tham gia của chính quyền và cộng đồng dân cư vào các hoạt động tại KBTV tuy nhiên do các thành viên của Hội đồng tư vấn được xác định theo chức danh (không xác định người cụ thể), các thành viên này có thể thay đổi khi có sự thay đổi về nhân sự tại UBND và các đoàn thể của các xã do đó có những ảnh hưởng nhất định đến tính liên tục, xuyên suốt trong quá trình tổ chức thực hiện các hoạt động bảo tồn.

- Tổ chức FFI

Từ khi phát hiện loài Voọc mũi hếch tại khu vực rừng Khau Ca (năm 2002), Tổ chức FFI đã hỗ trợ Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang tiến hành các nghiên cứu làm cơ sở để thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang.

Sau khi Khu bảo tồn được thành lập (năm 2009), tổ chức FFI tiếp tục hỗ trợ Ban quản lý KBTV về kinh phí và kỹ thuật để thực hiện các hoạt động bảo tồn.

Vai trò của FFI tại khu bảo tồn là:

- Huy động ngân sách cho các hoạt động tại KBTV;
- Hỗ trợ về mặt kỹ thuật để KBTV đạt được các mục tiêu đã đề ra theo từng giai đoạn;
- Là cầu nối liên lạc với các tổ chức quốc tế, các chuyên gia trong nước và quốc tế nhằm hỗ trợ các hoạt động bảo tồn.

Những hỗ trợ về kỹ thuật và kinh phí của tổ chức FFI là rất cần thiết và đã thúc đẩy các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học cũng như bảo vệ loài Voọc mũi hếch quý hiếm tại khu vực rừng Khau Ca. Các dự án thực hiện trong thời gian qua đã thu hút được sự quan tâm và tham gia của cộng đồng dân cư đối với công tác bảo tồn.

3.1.2. Hiện trạng hoạt động

- **Công tác quy hoạch và đầu tư tại Khu bảo tồn:** Khu bảo tồn hiện chưa có quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết và chưa được cắm mốc tại thực địa, chưa được đầu tư các hạng mục về cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn.

- **Hoạt động tuần tra bảo vệ:** Việc tuần tra bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học tại KBTV được thực hiện bởi các Tổ tuần rừng cộng đồng, Đội nghiên cứu và lực lượng Kiểm lâm đóng trên địa bàn 3 xã. Do lực lượng Kiểm lâm địa bàn tại 3 xã ít và quản lý trên diện tích rừng lớn do đó việc tuần tra, bảo vệ tại KBTV chủ yếu là do các Tổ tuần rừng cộng đồng thực hiện. Các Tổ tuần rừng, Đội nghiên cứu chưa được hỗ trợ về mặt pháp lý (chưa có các quy định của pháp luật về chức năng, quyền hạn của các Tổ tuần rừng cộng đồng) dẫn đến hiệu lực pháp lý và hiệu quả trong công tác tuần tra, bảo vệ chưa cao.

- **Nghiên cứu khoa học:** Từ năm 2002 khi phát hiện loài Voọc mũi hếch tại khu vực rừng Khau Ca, đã có nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học và các tổ chức trong nước cũng như quốc tế được triển khai trong đó tập trung vào nghiên cứu, đánh giá về đa dạng sinh học khu vực rừng Khau Ca và đặc điểm sinh thái của Voọc mũi hếch cụ thể như: Dự án thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang do Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang và Tổ chức bảo tồn động thực vật hoang dã Quốc tế (FFI) thực hiện; Nghiên cứu một số đặc điểm sinh thái của Voọc mũi hếch ở khu vực Khau Ca, tỉnh Hà Giang của Lê Khắc Quyết - đề tài luận văn Thạc sỹ khoa học – Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội; Xác định quần thể và tập tính sinh thái của Voọc mũi hếch ở khu vực Khau Ca, tỉnh Hà Giang của Đồng Thanh Hải.

Hiện nay một số đề tài nghiên cứu vẫn đang được triển khai tại khu vực như: Nghiên cứu tập tính sinh thái và vận động của loài Voọc mũi hếch của Lê Khắc

Quyết (Nghiên cứu sinh); Nghiên cứu tính chất cơ lý thức ăn của Loài Voọc mũi hếch của Lan Anh – Trường Đại học Khoa học tự nhiên; Nghiên cứu sự tương đồng thức ăn của loài Voọc mũi hếch với con người – Amy.

Các hoạt động nghiên cứu khoa học thực hiện tại KBTV đều là các nghiên cứu của cá nhân và các tổ chức quốc tế thực hiện. Ban quản lý KBTV chưa triển khai hoạt động nghiên cứu nào tại KBTV.

- **Các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng:** Trong thời gian qua Ban quản lý KBTV phối hợp với Hội đồng tư vấn, chính quyền 03 xã và các tổ chức quốc tế đã tổ chức các hoạt động truyền thông về công tác bảo vệ rừng, quản lý lâm sản và bảo tồn loài Voọc mũi hếch tại 03 xã quanh Khu bảo tồn như: Tổ chức các cuộc thi vẽ tranh, các hoạt động tuyên truyền tại các trường học của 03 xã; In ấn, phát hành các ấn phẩm (tờ rơi, lịch treo tường...) về công tác bảo tồn loài Voọc mũi hếch và đa dạng sinh học. Các hoạt động truyền thông đã góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân trong khu vực về tầm quan trọng của công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ loài Voọc mũi hếch.

- **Hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng dân cư quanh KBTV:** Từ năm 2009 đến 2011, nhân dân các thôn, bản xung quanh Khu bảo tồn chưa nhận được sự hỗ trợ từ Khu bảo tồn để cải thiện đời sống, giảm áp lực lên KBTV do đó việc huy động nhân dân tham gia vào các hoạt động bảo tồn còn nhiều hạn chế. Năm 2012 tổ chức FFI, Ban quản lý khu bảo tồn đã hỗ trợ cho 05 thôn (Hồng Minh, Khuôn Phà, Bản Bó, Phía Đeeng, Khuổi Lò) các dự án nhỏ với tổng kinh phí là 329.764.000 đồng để cải thiện đời sống nhân dân tuy nhiên mức hỗ trợ là chưa nhiều, chưa hỗ trợ hết các thôn (5/8) dẫn đến những thắc mắc, phản ứng của nhân dân các thôn không nhận được hỗ trợ.

- **Du lịch sinh thái:** Du lịch sinh thái tại KBTV chưa được triển khai thực hiện.

Các hoạt động tại KBTV trong thời gian qua đã đạt được những kết quả và hiệu quả trong công tác bảo tồn với sự tham gia tích cực, tự nguyện của cộng đồng dân cư và các tổ chức quốc tế mà nổi bật là công tác tuần tra bảo vệ và nghiên cứu

khoa học. Với nguồn lực hạn chế về cán bộ, năng lực và kinh phí, Ban quản lý KBTV đóng vai trò điều phối và hỗ trợ cho các hoạt động tại KBTV.

3.1.3. Hiện trạng cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động của KBTV

a, Hiện trạng cơ sở vật chất

Hiện tại KBTV chưa được quy hoạch chi tiết, chưa có phân khu hành chính dịch vụ. Trụ sở khu bảo tồn được đặt tại Phòng bảo tồn thiên nhiên - Chi cục kiểm lâm tỉnh Hà Giang (tại thành phố Hà Giang, không nằm trong KBTV).

b, Kinh phí hoạt động

Từ khi được thành lập năm 2009, nguồn kinh phí cho các hoạt động của Ban quản lý khu bảo tồn như: Thực hiện các dự án điều tra, nghiên cứu; Công tác tuần tra, bảo vệ (chi phí cho các Tổ tuần rừng, Đội nghiên cứu); Công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng; Các cuộc họp tham vấn... đều được tài trợ từ các dự án hỗ trợ quốc tế. Đây là nguồn kinh phí rất cần thiết cho hoạt động của Ban quản lý và công tác bảo tồn, tuy nhiên nguồn kinh phí này thực hiện theo các chu kỳ dự án và không phải là nguồn kinh phí thường xuyên, lâu dài dẫn đến những khó khăn, bất cập trong việc hoạch định các kế hoạch bảo tồn lâu dài cho KBTV.

Ngoài các thành viên Tổ tuần rừng, Đội nghiên cứu được hưởng lương 1,7 triệu đồng/người/tháng từ nguồn kinh phí tài trợ của FFI thì lãnh đạo, cán bộ Ban quản lý, Hội đồng tư vấn và cán bộ Chi cục Kiểm lâm tỉnh, Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Du Già hoạt động kiêm nhiệm không được nhận thù lao từ Khu bảo tồn (lương, phụ cấp kiêm nhiệm...) do đó thời gian dành cho các hoạt động của KBTV không nhiều.

Từ năm 2009 đến 2011, nhân dân các thôn, bản xung quanh KBTV chưa nhận được sự hỗ trợ nhiều về nguồn lực tài chính cũng như kỹ thuật từ khu bảo tồn để cải thiện đời sống, giảm áp lực lên KBTV do đó việc huy động nhân dân tham gia vào các hoạt động bảo tồn còn nhiều hạn chế.

Từ khi thành lập, KBTV chưa được cấp kinh phí từ ngân sách Nhà nước dẫn đến những hạn chế trong quá trình triển khai các hoạt động. Nguồn kinh phí cho các hoạt động bảo tồn được đảm bảo và ổn định là rất cần thiết để có cơ sở thực hiện

các kế hoạch bảo tồn mang tính lâu dài. Kết quả phỏng vấn với đối tượng là cán bộ quản lý cho thấy có 28/35 người (chiếm 80%) số người được hỏi cho rằng hiện nay khu bảo tồn thiếu kinh phí hoạt động.

Nói chung KBTV chưa có cơ cấu tổ chức đảm bảo cũng như nguồn lực con người và kinh phí để hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

3.2. Những khó khăn, bất cập

3.2.1. Về mô hình quản lý

Ban quản lý KBTV hoạt động kiêm nhiệm, chỉ có Trưởng Ban quản lý, Phó trưởng Ban quản lý, Kế toán là có chức danh cụ thể và thường xuyên hoạt động tại Ban quản lý còn lại các bộ phận khác của Chi cục kiểm lâm tỉnh Hà Giang, Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Du Già không thường xuyên tham gia vào các hoạt động tại KBTV. Đây là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả các hoạt động bảo tồn. Thực tế các hoạt động bảo vệ và bảo tồn hiện tại ở KBTV hoàn toàn do cộng đồng thực hiện với các sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, Ban quản lý kiêm nhiệm của KBTV chỉ thực hiện công tác điều phối và liên lạc, chưa tham gia trực tiếp vào các hoạt động bảo vệ, bảo tồn.

Kết quả điều tra với đối tượng là cán bộ quản lý thì có 27/35 người (chiếm 77%) đánh giá cơ cấu tổ chức của Ban quản lý KBTV hiện nay chưa phù hợp; 27/35 người (chiếm 77%) đánh giá hiện nay Ban quản lý thiếu cán bộ theo đúng nghĩa của KBTV và 22/35 người (chiếm 63%) cho rằng thiếu cán bộ làm công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Thực tế, khó khăn về nhân sự, tài chính và bất cập trong quản lý không chỉ tồn tại đối với KBTV mà còn cả với các khu bảo tồn khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Hiện có 05 khu bảo tồn đã thành lập Ban quản lý chuyên trách thì số cán bộ của các Ban quản lý cũng chưa đáp ứng được so với yêu cầu công việc do quy định của Nhà nước về biên chế cho công tác bảo tồn còn một số điểm chưa hợp lý. Thống kê số lượng cán bộ tại Ban quản lý các Khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Hà Giang được thể hiện tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Nhân lực thực hiện công tác quản lý tại Ban quản lý các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Hà Giang

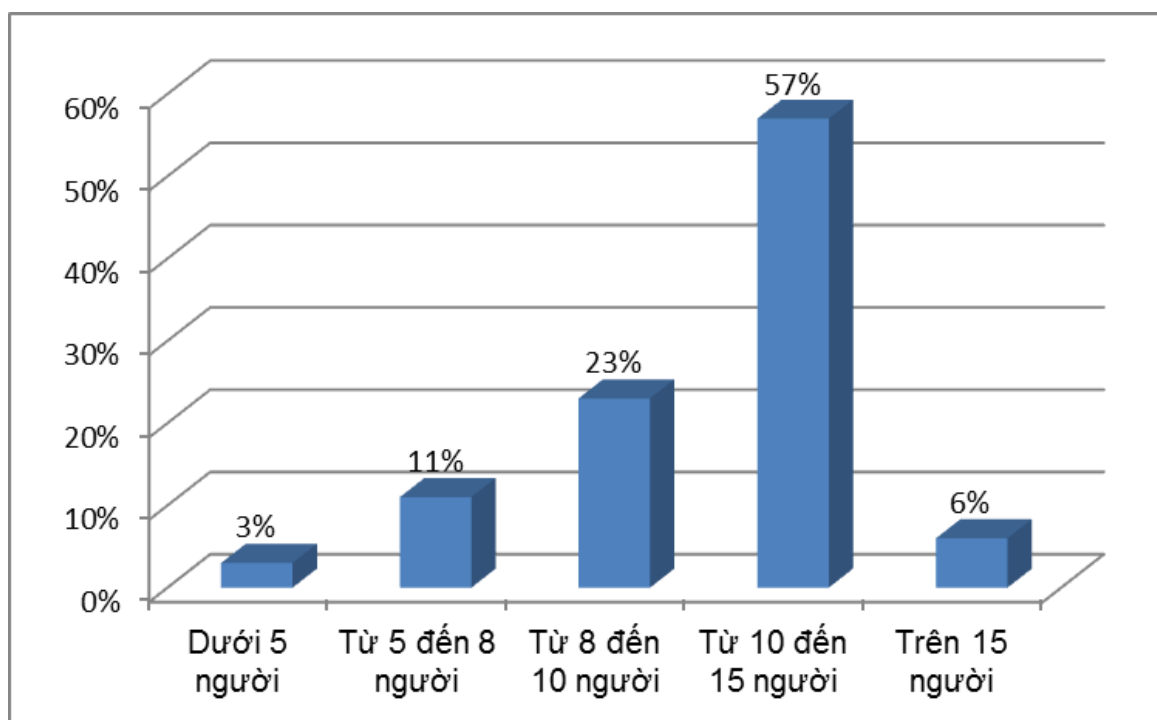
STT	Tên khu bảo tồn	Tổng diện tích khu bảo tồn (ha)	Tổng cán bộ công nhân viên
1	Tây Côn Lĩnh	32.910	7
2	Phong Quang	18.840	6
3	Du Già	24.293	4
4	Bát Đại Sơn	10.684	6
5	Căng Bắc Mê	27.800	4
	Cộng	114.527	27

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh

Khu bảo tồn không có hạt kiểm lâm và nằm trên địa bàn hai huyện là Vị Xuyên và Bắc Mê dẫn đến những khó khăn trong việc phối hợp giải quyết các vụ vi phạm phát luật (theo quy định thì chỉ thành lập Hạt Kiểm lâm tại vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài, sinh cảnh có diện tích từ 15.000 ha trở lên). Như vậy đối với các khu có diện tích nhỏ như KBTV thì không đủ tiêu chuẩn để thành lập một hạt kiểm lâm, và hiện tại cũng không có Ban quản lý theo đúng quy định. Sự bất cập trong quy định cũng như thực tế quản lý này đã gây ra khó khăn lớn cho công tác bảo tồn tại KBTV, và thực tế nếu không có các hỗ trợ từ quốc tế và một cơ chế quản lý linh hoạt và rất tự nguyện với sự tham gia của cộng đồng như hiện tại thì khó có thể giữ được quần thể loài VMH còn lại ở đây cũng như các giá trị đa dạng sinh học khác của khu vực.

Kết quả phỏng vấn với đối tượng là cán bộ quản lý cho thấy 100% người được hỏi cho rằng Khu bảo tồn cần có Hạt kiểm lâm riêng và 57% số người được hỏi nhất trí với phương án là cần một lực lượng Kiểm lâm từ 10 đến 15 người để đáp ứng nhu cầu về tuần tra, bảo vệ tuy nhiên nếu áp dụng theo tiêu chí về diện tích thì KBTV tối đa chỉ có thể bố trí 04 cán bộ kiểm lâm (định biên tối đa 500 ha rừng đặc dụng có 01 công chức kiểm lâm).

Biểu đồ 3.1. Kết quả phỏng vấn về nhu cầu số lượng cán bộ Kiểm lâm cần cho Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang



Mặc dù chưa có trong quy định hiện tại nhưng một Hội đồng quản lý đã được thành lập cho KBTV, tuy nhiên các thành viên Hội đồng tại cấp xã, thôn được xác định theo chức danh và hoạt động với hình thức kiêm nhiệm dẫn đến sự phối hợp tổ chức các hoạt động chưa hiệu quả, các thành viên Hội đồng không có phụ cấp khi tham gia các hoạt động tại KBTV.

Các tổ tuần rừng cộng đồng, Đội nghiên cứu chưa được trang bị đầy đủ các dụng cụ hỗ trợ cũng như chưa được đào tạo về nghiệp vụ dẫn đến hiệu lực thực thi pháp luật chưa cao. Trong 6 tháng đầu năm 2012 các Tổ tuần rừng đã phát hiện 12 vụ vi phạm lâm luật trong đó có 10 vụ phát hiện gỗ bị đốn hạ trong KBTV nhưng không bắt được đối tượng vi phạm. Thiếu các hành lang pháp lý và sự thừa nhận của pháp luật cũng là một bất cập lớn ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi nhiệm vụ của các Tổ tuần rừng và Đội nghiên cứu.

3.2.2. Về xác định ranh giới Khu bảo tồn

Theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Hà Giang và số liệu thống kê làm căn cứ lập dự án thành lập KBTV thì trong ranh giới khoanh định KBTV hiện có diện tích lớn đất canh tác nông nghiệp (nuông rẫy) đất rừng trồng, đất vườn rừng của nhân dân và hiện tại nhân dân vẫn canh tác trên các diện tích đất này. Số liệu thống kê diện tích các loại đất của KBTV có các loại đất được thể hiện tại Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Diện tích các loại đất của KBTV

Các loại đất trong KBTV	Đơn vị tính	Xã Minh Sơn	Xã Tùng Bá	Tổng
Đất có rừng tự nhiên	ha	645,1	1.149,0	1.794,1
Đất có rừng trồng	ha	0	80,9	80,9
Đất chưa có rừng	ha	18,5	116,9	135,4
Đất canh tác Nông nghiệp	ha	11,7	1,2	12,9
Đất thổ cư (đã được cấp bìa đỏ)	ha	0	0,1	0,1
Đất khác	ha	0	0,9	0,9
Tổng	ha	675,2	1.349,0	2.024,2

Nguồn: Báo cáo quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Hà Giang

Theo quy định của pháp luật về đất đai thì người dân có quyền canh tác trên những diện tích đất đã sử dụng trước khi thành lập Khu bảo tồn và trên thực tế các hoạt động canh tác nông nghiệp, lấy củi và chăn thả gia súc vẫn diễn ra trong phạm vi quy hoạch KBTV, các lực lượng tuần tra, bảo vệ, Ban quản lý KBTV và chính quyền địa phương gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực thi nhiệm vụ do không thể ngăn cấm nhân dân canh tác, chăn thả gia súc trên những diện tích đất của họ.

Hiện nay, KBTV chưa được quy hoạch chi tiết và cắm mốc thực địa. Ban quản lý KBTV, chính quyền địa phương và nhân dân không xác định được ranh giới chính xác của Khu bảo tồn và đất của nhân dân dẫn đến những khó khăn, bất cập trong việc xác định về quyền lợi, nghĩa vụ của người dân và Khu bảo tồn. Nếu người dân tiếp tục canh tác trong KBTV thì vi phạm các quy định về bảo tồn nhưng nếu không cho phép người dân canh tác thì không phù hợp với các quy định về đất đai, ảnh hưởng đến thu nhập và sinh kế của người dân.

3.2.3. Cơ chế chính sách về công tác bảo tồn

Trong thời gian qua Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp lý về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn và bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng như:

- + Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2010;
- + Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- + Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức hệ thống rừng đặc dụng;
- + Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;
- + Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;
- + Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020.

Các cơ chế, chính sách được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý để tăng cường nguồn lực cho công tác bảo tồn tuy nhiên quá trình triển khai thực hiện các văn bản trên thực tế tại các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Hà Giang nói chung và tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang còn nhiều bất cập đó là:

Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức hệ thống rừng đặc dụng quy định về điều kiện cũng như cơ cấu tổ chức của các khu bảo tồn, với các tiêu chí quy định tại Nghị định thì không thể thành lập Ban quản lý chuyên trách để thực hiện quản lý các hoạt động tại KBTV.

Việc áp dụng chính sách chi trả dịch vụ Môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Hà Giang và tại KBTV do Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Giang chưa được thành lập và KBTV chưa được cấp quyền sử dụng đất để làm căn cứ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Nguồn kinh phí đầu tư cho công tác bảo vệ rừng đặc dụng và hỗ trợ phát triển các thôn, bản vùng đệm của các khu bảo tồn theo quy định tại Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ chưa được triển khai và chưa xác định rõ về nguồn kinh phí.

Sự thiếu đồng bộ và chậm trễ trong quá trình triển khai các văn bản quy phạm pháp luật dẫn đến những khó khăn, vướng mắc cho Ban quản lý KBTV khi triển khai các hoạt động tại KBTV và vùng đệm. Các cơ chế, chính sách hỗ trợ về cộng đồng tham gia vào công tác bảo tồn thực chất vẫn chưa được triển khai thực hiện trong thực tế.

3.2.4. Nhận thức về công tác bảo tồn

a, Nhận thức của cán bộ quản lý các cấp

- Đối với cán bộ thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến công tác bảo tồn

Nhận thức cũng như sự quan tâm của các cấp quản lý có liên quan đến công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng có tác động rất lớn đến kết quả của công tác bảo tồn vì đây là những người có vai trò rất lớn trong quá trình xây dựng, thực thi các văn bản quy phạm pháp luật và hoạch định các chính sách có liên quan đến công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Kết quả điều tra, phỏng vấn với đối tượng làm công tác quản lý cho thấy 33/35 người (chiếm 94%) được hỏi cho rằng việc bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ loài Voọc mũi hếch tại khu vực rừng Khau Ca là rất quan trọng. Kết quả điều tra cho thấy trong thời gian qua công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác Bảo tồn đa dạng sinh học tại KBTV đã đạt được những kết quả nhất định đối với cán bộ làm công tác quản lý.

- Đối với cán bộ thực hiện các nhiệm vụ không liên quan đến công tác bảo tồn: Với điều kiện kinh tế của tỉnh Hà Giang là chưa phát triển, các chính sách của tỉnh chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho nhân dân do đó công tác bảo tồn đa dạng sinh học vẫn chưa được xếp là vấn đề ưu tiên. Nhận thức và sự quan tâm của lãnh đạo và cán bộ các ngành về tầm

quan trọng của công tác bảo tồn đa dạng sinh học vẫn còn thấp thể hiện qua việc Ban quản lý các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh nói chung và Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch chưa được bố trí đủ về nhân lực cũng như kinh phí để triển khai các hoạt động đáp ứng được so với nhu cầu thực tế.

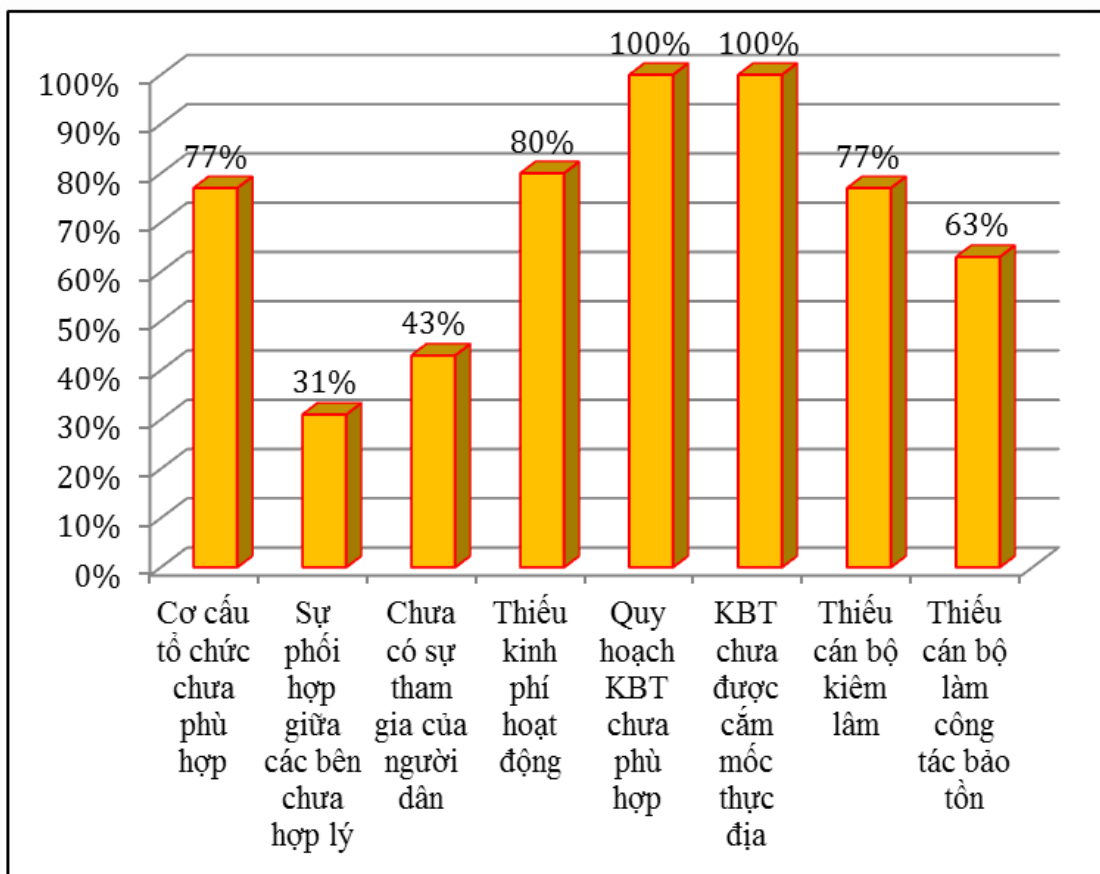
b, Nhận thức của nhân dân

Cộng đồng dân cư đặc biệt là những người sống quanh các Khu bảo tồn có vai trò quan trọng trong việc triển khai các hoạt động cũng như hiệu quả của công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Trong thời gian qua Ban quản lý KBTV đã đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người dân, các em học sinh trên địa bàn 03 xã quanh KBTV bằng các hình thức như: Tổ chức các cuộc thi vẽ tranh về chủ đề bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ loài Voọc mũi hếch; In ấn tờ rơi, lịch; tổ chức các buổi truyền thông; hỗ trợ công cụ và tập huấn kỹ năng truyền thông.

Các hoạt động này đã góp phần nâng cao nhận thức cho nhân dân về công tác bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học tuy nhiên do điều kiện dân cư của 03 xã đa số là người dân tộc ít người (xã Yên Định là 99,17%; xã Minh Sơn là 99,47% và xã Tùng Bá là 99,8%) trình độ dân trí không cao và điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn nên việc tham gia vào các hoạt động bảo tồn cũng như tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học vẫn còn hạn chế, tình trạng chăn thả gia súc, lấy củi và khai thác lâm sản trái phép vẫn còn tại KBTV.

Kết quả điều tra, phỏng vấn 35 người là cán bộ quản lý cho thấy hiện nay Công tác bảo tồn tại Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang còn nhiều bất cập, kết quả cụ thể được thể hiện tại Biểu đồ 3.2.

Biểu đồ 3.2. Kết quả điều tra, phỏng vấn về những bất cập trong công tác quản lý tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch



3.3. Các tác động và áp lực

3.3.1. Áp lực về khai thác và sử dụng tài nguyên

a, Sản xuất Nông nghiệp

Theo thống kê thì hiện có 12,9 ha đất nông nghiệp nằm trong khu bảo tồn trong đó xã Minh Sơn là 11,7 ha và xã Tùng Bá là 1,2 ha. Các diện tích này nhân dân đã canh tác trước khi thành lập KBTV và hiện vẫn tiếp tục canh tác. Ngoài ra, có nhiều diện tích đất trồng trọt ở một số thung lũng nhỏ trong vùng lõi khu bảo

tồn. Qua khảo sát thực tế cho thấy ngay phía dưới các dãy núi đá vôi (nơi sinh sống của loài Voọc mũi hếch) là nhà ở và đất canh tác nông nghiệp của các hộ dân.

Việc trồng ngô đã và đang diễn ra trong và xung quanh khu bảo tồn, những vùng đã được xác định để tái sinh hệ sinh thái rừng có ảnh hưởng xấu đến đời sống hoang dã, gây ra nguy cơ cháy rừng, ngăn cản quá trình tái sinh rừng và gây ra mối đe dọa của việc phá rừng để làm nông nghiệp nhiều hơn.

Các tác động của việc sản xuất nông nghiệp trong KBTV được đánh giá là lớn nhất đối với quá trình phục hồi hệ sinh thái rừng.

b, Chăn thả tự do

Qua số liệu điều tra, thống kê thì tổng đàn gia súc của 3 xã quanh khu bảo tồn là rất lớn được thể hiện tại Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Thống kê đàn gia súc của 03 xã và 08 thôn quanh khu bảo tồn

STT	Tên xã, thôn	Tổng đàn Trâu	Tổng đàn Bò	Tổng đàn Dê
I	Xã Tùng Bá	2.458	130	756
1	Thôn Nà Lò	98	5	30
2	Thôn Khuôn Phà	139	21	47
3	Thôn Hồng Minh	168	15	30
II	Xã Minh Sơn	2.086	1.667	1.445
1	Thôn Khuổi Lò	112	78	85
2	Thôn Phía Đeeng	29	14	22
3	Thôn Khuổi Kẹn	111	89	71
III	Xã Yên Định	1.792	458	498
1	Thôn Bản Bó	125	25	45
2	Thôn Nà Xá	269	69	55

Nguồn: Số liệu điều tra

Trên địa bàn 03 xã không có bãi chăn thả gia súc, với số lượng gia súc lớn của các xã, thôn nằm quanh KBTV thì đây là mối đe dọa lớn đối với các khu vực rừng tái sinh. Theo tập quán của người dân địa phương thì họ thường thả Trâu, Bò vào những khu vực chăn thả nhất định (trên các đồi, vườn rừng), còn đối với Dê thường được thả ở các sườn núi gần các thôn bản, tuy nhiên do tập tính của loài Dê là có phạm vi hoạt động rộng do đó tạo nên mối đe dọa cho các khu rừng tái sinh hoặc rừng trồng trong KBTV. Kết quả phỏng vấn sâu đối với 30 người dân tại các xã thì có 26/30 người là gia đình có chăn thả Trâu, Bò trong khu vực KBTV trong đó 100% người được hỏi tại các thôn Hồng Minh, Khuôn Phà, Phía Đeeng, Khuổi Lò là gia đình có chăn thả gia súc trong KBTV hoặc dưới chân các dãy núi đá vôi của KBTV.

Theo các báo cáo khảo sát làm cơ sở xây dựng dự án thành lập KBTV (Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang và tổ chức FFI thực hiện) và kết quả khảo sát thì chăn thả tự do được xếp là nguy cơ thứ hai ảnh hưởng đến quá trình tái sinh rừng tại KBTV.

c, Khai thác củi

Khai thác củi phục vụ cho nhu cầu sử dụng hàng ngày của người dân địa phương là mối nguy cơ đe dọa tới loài cây gỗ và sinh thái rừng nói chung của KBTV.

Kết quả khảo sát và phỏng vấn cho thấy 100% các hộ dân của các thôn nằm quanh KBTV sử dụng bếp đun truyền thống (bếp đun bằng kiềng, đặt trên nhà sàn đối với các hộ dân tộc Tày và tại khu bếp đối với các hộ dân tộc Dao, H'mông) dẫn đến lượng củi tiêu thụ trong quá trình đun bếp của mỗi hộ dân là khá lớn. Trung bình 01 hộ sử dụng một bó củi có khối lượng từ 10 đến 15 kg (củi tươi lấy từ đồi rừng về), như vậy với 481 hộ của 08 thôn sống quanh khu bảo tồn thì lượng củi sử dụng cho sinh hoạt hàng ngày là từ 4.810 kg đến 7.215 kg và mỗi năm là từ 1.755.650 kg đến 2.633.475 kg. Lượng củi này được khai thác trong vườn nhà, vườn rừng và các sườn đồi nằm trong khu bảo tồn trong đó khoảng 65% là trong phạm vi KBTV.

Việc khai thác củi là yếu tố chính đe dọa tới Voọc mũi hếch bởi vì đây là nguyên nhân chính làm suy thoái sinh cảnh sống của loài này.

d, Săn bắn

Theo dự án thành lập Khu bảo tồn [Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang và Tổ chức FFI, 2009] thì săn bắn được cho là đã được hạn chế và có mối đe dọa thấp đối với loài Voọc mũi hếch và các loài thú trong KBTV tuy nhiên nó vẫn có thể nhanh chóng trở thành vấn đề quan trọng và tồn tại nguy cơ đe dọa trong tương lai.

Nhu cầu về sản phẩm từ động vật hoang dã đang cao ở cả Việt Nam, Trung Quốc và các mối quan tâm từ bên ngoài đến động vật hoang dã trong khu bảo tồn có thể khuyến khích việc săn bắn trái phép. Với vị trí nằm gần thành phố Hà Giang là trung tâm của tỉnh và cũng là thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ động vật hoang dã (khoảng cách từ xã Tùng Bá đến trung tâm thành phố Hà Giang là 16 km) thì áp lực về việc săn bắn trái phép tại KBTV là rất lớn.

Săn bắn cung cấp thực phẩm và thu nhập cho các hộ người Tày, H'mông và Dao. Đến nay, săn bắn đã gây ra sự suy giảm loài và số lượng loài trong vùng. Theo người dân địa phương, một số loài như Gấu, Sơn Dương, Cầy, Nai hiện nay rất hiếm. Săn bắn hiện tại chủ yếu sử dụng các loại bẫy. Chương trình thu hồi súng săn trong nhân dân tại các xã đã được thực hiện tuy nhiên vẫn còn một số đối tượng lén lút tàng trữ (ý kiến của chính quyền xã và các trường thôn). Trong 6 tháng đầu năm 2012, Tổ tuần rừng tại xã Tùng Bá đã phát hiện 01 lần tiếng súng săn tại KBTV.

đ, Khai thác gỗ

Khai thác gỗ trong đang trở thành nguy cơ lớn tại KBTV. Với lực lượng kiểm lâm mỏng, khu vực rừng núi hiểm trở nên trong thời gian gần đây tình trạng khai thác gỗ trong KBTV diễn ra nhiều hơn.

Tập quán của người dân tộc sống quanh KBTV là sử dụng gỗ là nguyên liệu chủ yếu để làm nhà (dân tộc Tày làm nhà sàn, dân tộc Dao là nhà đất vách gỗ, dân tộc H'mông là nhà trình tường), với tổng số 481 hộ của 08 thôn quanh khu bảo tồn thì nhu cầu về gỗ trong việc xây mới và sửa nhà là rất lớn. Hiện nay chất lượng rừng tại các khu vực không phải là khu bảo tồn ngày một giảm sút, các loại gỗ quý

ít dần thì áp lực khai thác các loại gỗ có chất lượng tốt trong khu bảo tồn càng tăng lên. Nhu cầu của thị trường đối với các loài gỗ có chất lượng cao trong KBTV đang làm gia tăng các hoạt động khai thác trái phép.

Trong 6 tháng đầu năm 2012 đã phát hiện 12 vụ vi phạm lâm luật trong KBTV thuộc địa bàn xã Tùng Bá trong đó: 01 vụ tàng trữ lâm sản trái phép (tại hộ ông Lâm thôn Hồng Minh, xã Tùng Bá), 10 vụ phát hiện cây bị đốn hạ nhưng không bắt được thủ phạm, 01 vụ phát hiện tiếng máy cưa trong KBTV, có 01 vụ chống người thi hành công vụ. Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Du Già đã phát hiện 07 vụ khai thác gỗ trái phép, thu giữ 7,8 m³ gỗ các loại trên địa bàn xã Minh Sơn trong 7 tháng đầu năm 2012. Trong quá trình khảo sát, điều tra thực địa cũng phát hiện gỗ (04 khúc gỗ) tại bìa rừng thuộc Bản Tin Tộc, thôn Khuôn Phà, xã Tùng Bá. Thực trạng khai thác gỗ trái phép đã ở mức báo động và theo đánh giá của Ông Vũ Văn Thành, Trưởng Ban quản lý rừng đặc dụng Du Già thì thôn Khuôn Phà, xã Tùng Bá là điểm nóng về tình trạng khai thác gỗ trái phép.

Việc khai thác gỗ trái phép trong khu bảo tồn đặc biệt là khu vực vùng lõi đang hủy hoại môi trường sống và có tác động rất lớn đến sinh cảnh sống của các loài động vật hoang dã và loài Voọc mũi hếch.

e, Khai thác khoáng sản

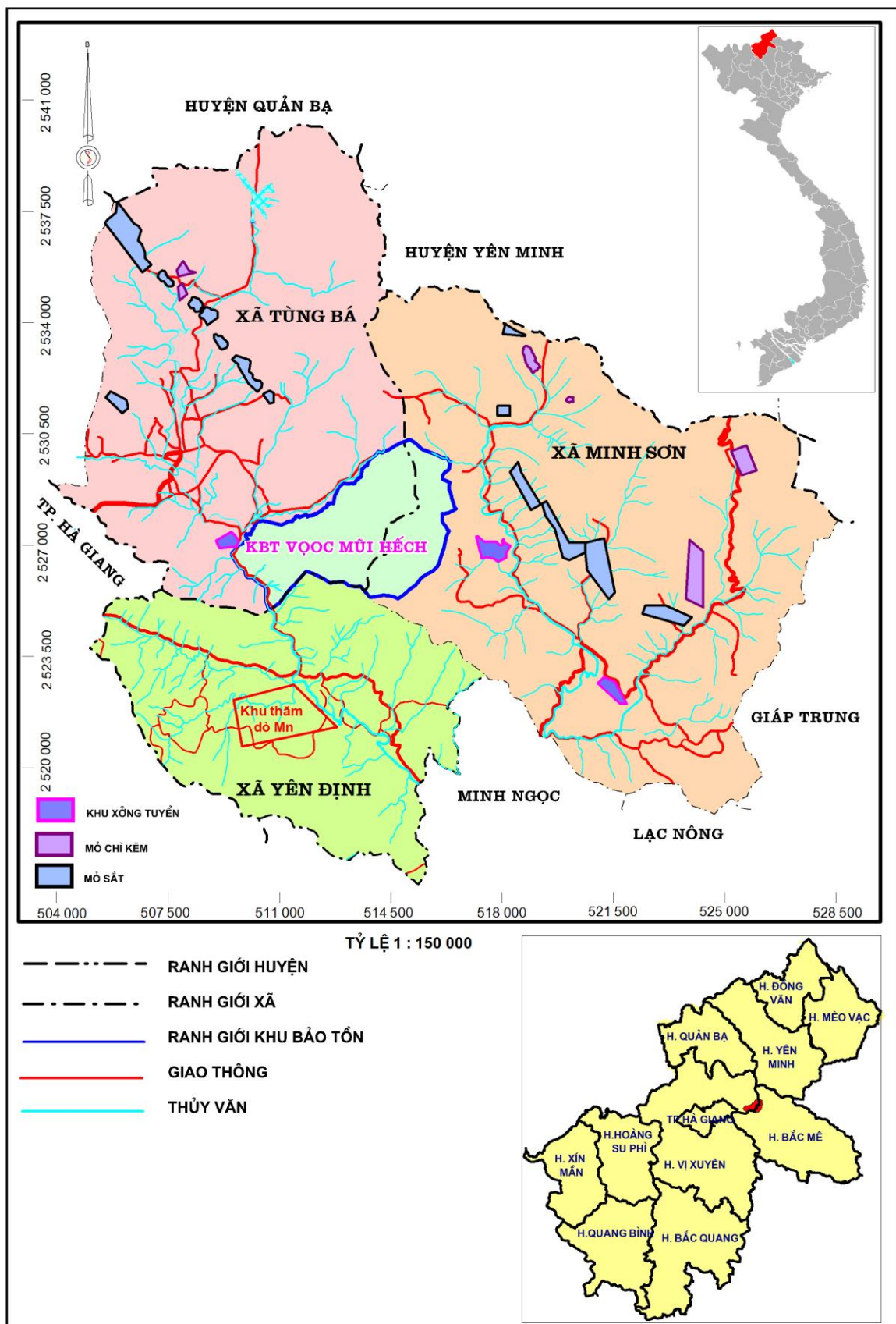
Khu bảo tồn nằm trong khu vực có tiềm năng lớn về khoáng sản, đến nay trên địa bàn xã Tùng Bá đã có 04 dự án khai thác khoáng sản được cấp phép với tổng diện tích là 284,13 ha, xã Minh Sơn đã có 08 dự án khai thác khoáng sản được cấp phép với tổng diện tích là 540,73 ha, xã Yên Định tuy chưa có dự án khai thác khoáng sản được cấp nhưng đã có dự kiến khu vực thăm dò quặng Mangan với diện tích là 383 ha. Danh sách các dự án khoáng sản đã được cấp phép được thể hiện tại Phụ lục số 13.

Các hoạt động khai thác khoáng sản như nổ mìn, tiếng động cơ của các máy móc gần khu bảo tồn có nguy cơ ảnh hưởng lớn đến các loài động vật hoang dã và công tác bảo tồn. Các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước khu vực. Với số lượng công nhân của các mỏ

khai thác khoáng sản là rất lớn (nếu các dự án khai thác khoáng sản đi vào hoạt động thì trên địa bàn xã Tùng Bá và xã Minh Sơn có khoảng trên 1.000 công nhân).

Trong 35 cán bộ quản lý được hỏi thì có 28/35 người (chiếm tỷ lệ 80%) cho rằng những hoạt động khai thác khoáng sản sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến khu bảo tồn.

Việc có nhiều điểm khai thác khoáng sản quanh KBTV là do các xã Tùng Bá, Minh Sơn, Yên Định nằm trên khu vực có tiềm năng lớn về khoáng sản của tỉnh Hà Giang và theo các quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật về bảo vệ rừng thì chỉ cấm các hoạt động khai thác khoáng sản trong khu bảo tồn còn những khu vực xung quanh khu bảo tồn thì vẫn được phép.



Bản đồ 02: Vị trí các dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn 03 xã quanh KBT

Kết quả phỏng vấn 35 người là cán bộ quản lý về những áp lực ảnh hưởng đến công tác bảo tồn tại KBTV trong thời gian tới được thể hiện tại Bảng 3.4.

Bảng 3.4. Tổng hợp ý kiến đánh giá về những nguy cơ ảnh hưởng đến KBTV

Nội dung phỏng vấn	Tổng số người được phỏng vấn	Số người đồng ý	Tỷ lệ (%)
Săn bắn trái phép	35	33	94
Khai thác gỗ	35	35	100
Lấy củi	35	29	83
Đốt nương làm rẫy	35	29	83
Mở đường giao thông đến các thôn bản	35	20	57
Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản	35	28	80
Canh tác trong khu bảo tồn	35	29	83

Nguồn: Kết quả điều tra, phỏng vấn

3.3.2. Áp lực về mặt xã hội

- Khu bảo tồn được thành lập trên địa bàn 03 xã và được bao quanh bởi 08 thôn, dân cư sống tại 08 thôn, 100% là người dân tộc thiểu số trong đó người Tày là 1.599 người chiếm 61%, người Dao 865 người chiếm 33% và người H'mông 147 người chiếm 6%. Trình độ nhận thức của đồng bào dân tộc về pháp luật và tầm quan trọng của bảo tồn đa dạng sinh học không cao gây khó khăn cho công tác quản lý và gây áp lực lớn đến KBTV.

- Thói quen và tập quán canh tác của đồng bào dân tộc như đốt nương làm rẫy có thể gây nên cháy rừng làm suy giảm đa dạng sinh học và ảnh hưởng rất lớn đến khu bảo tồn. Hiện tại vẫn còn một diện tích lớn đất canh tác của nhân dân nằm trong KBTV.

Bảng 3.5. Dân số 08 thôn quanh khu bảo tồn

STT	Thôn	Hộ	Khẩu	Dân số theo dân tộc (người)		
				H'mông	Dao	Tày
I	Xã Minh Sơn					
1	Khuổi Lò	51	276	0	276	0
2	Phía Đeeng	12	76	0	76	0
3	Khuổi Kẹn	56	310	0	310	0
II	Xã Yên Định					
1	Bản Bó	48	232	93	11	128
2	Nà Xá	103	496	0	0	496
III	Xã Tùng Bá					
1	Nà Lò	55	317	14	50	253
2	Khuôn Phà	73	407	18	64	325
3	Hồng Minh	83	497	22	78	397
	Tổng cộng	481	2.611	147	865	1.599

Nguồn: Số liệu điều tra

- Đời sống, kinh tế của người dân trên địa bàn 3 xã quanh khu bảo tồn từ xưa đến nay chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và nghề rừng, khai thác các nguồn lợi từ rừng, tỷ lệ hộ nghèo cao tại 3 xã gây áp lực lớn đến khu bảo tồn vì những hộ nghèo thường có xu hướng khai thác các sản phẩm tự nhiên từ KBTV để phục vụ đời sống hàng ngày.

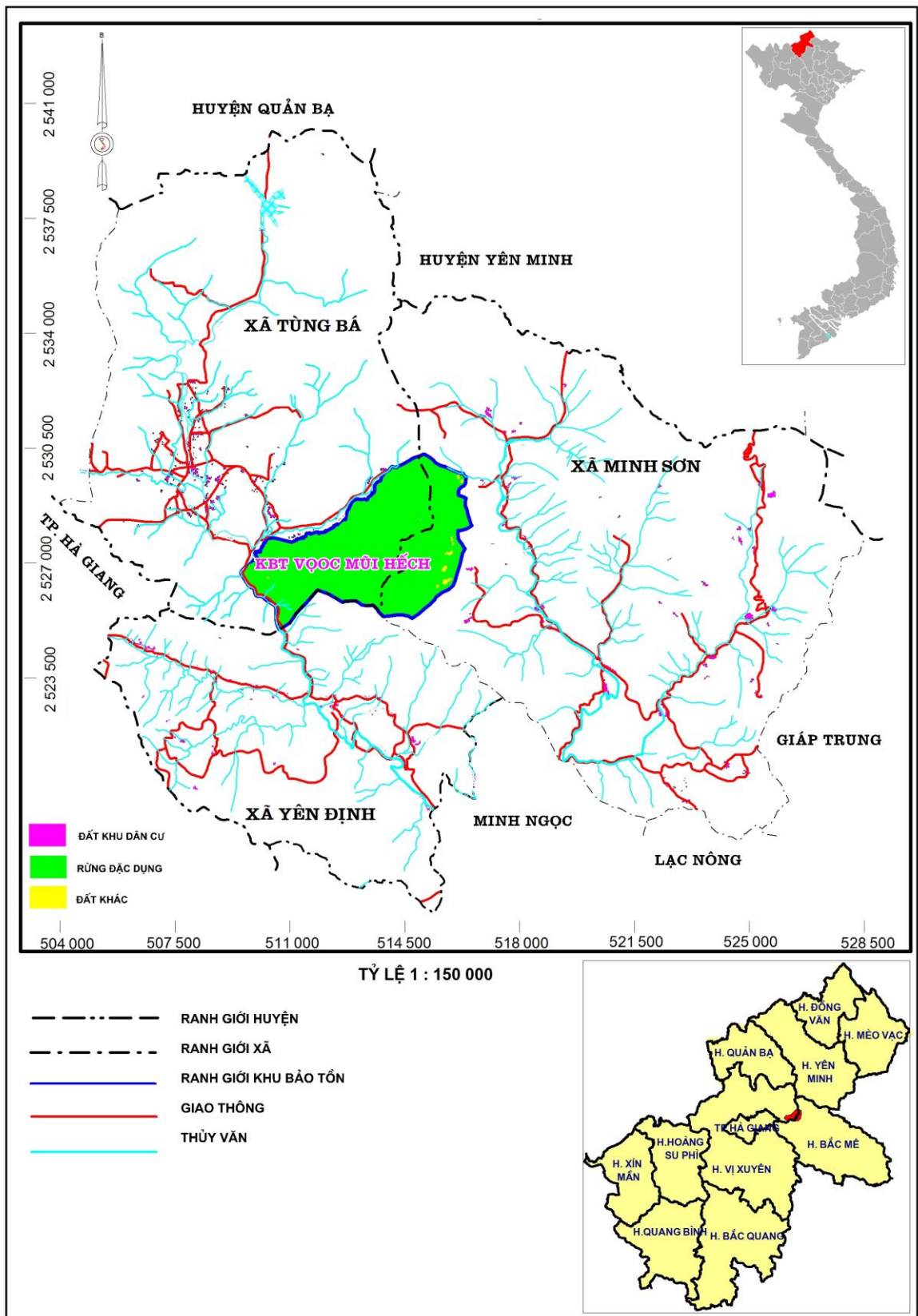
Bảng 3.6. Cơ cấu kinh tế của 03 xã quanh khu bảo tồn

STT	Cơ cấu kinh tế	Xã Tùng Bá	Xã Yên Định	Xã Minh Sơn
1	Nông lâm nghiệp	90%	99%	85%
2	Dịch vụ - thương mại	10%	01%	15%
3	Tỷ lệ hộ nghèo	16,4%	10,04	36%

Nguồn: Số liệu điều tra

- Với vị trí KBTV nằm gần thành phố Hà Giang là thị trường tiêu thụ lớn các sản phẩm động vật hoang dã, gỗ và các sản phẩm từ rừng là một yếu tố gây áp lực lên công tác bảo tồn tại KBTV. Các sản phẩm động, thực vật hoang dã khai thác từ KBTV có giá trị kinh tế cao, tạo nguồn thu lớn sẽ khuyến khích, làm gia tăng các hoạt động săn bắn và khai thác trái phép tại KBTV.

- Trong khu vực vùng lõi của KBTV không có dân sinh sống tuy nhiên tại khu vực phục hồi sinh thái có 03 hộ dân người H'mông (trong đó 02 hộ thuộc thôn Khuôn Phà và 01 hộ thôn Hồng Minh) sinh sống. Các bản làng nằm ngay sát với ranh giới quy hoạch KBTV.



Bản đồ 03: Vị trí các điểm dân cư quanh KBT

3.3.3. Áp lực về mặt quy hoạch

Quy hoạch chi tiết KBTV chưa được lập là một rào cản và là nguyên nhân làm gia tăng áp lực lên KBTV. Theo quy trình thì hiện tại tỉnh Hà Giang đang tiến hành lập lại quy hoạch 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) sau đó đến bước lập Quy hoạch tổng thể các Khu bảo tồn chung của toàn tỉnh và cuối cùng là lập Quy hoạch chi tiết các Khu bảo tồn trong đó có Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch. Theo tiến độ thực hiện lập quy hoạch thì đến cuối năm 2013 hoặc đầu năm 2014 mới hoàn thành việc lập quy hoạch chi tiết tại KBTV. Việc chậm triển khai thực hiện quy hoạch khu bảo tồn và cấm mốc thực địa đã và đang gây khó khăn và làm tăng áp lực lên KBTV.

Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trong đó xác định rõ các mục tiêu về nông nghiệp, nông thôn và ổn định dân cư, đất sản xuất cũng có những tác động nhất định đến KBTV. Quy hoạch về mở đường giao thông liên thôn bản sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân nhưng cũng góp phần làm gia tăng tình trạng vận chuyển lâm sản trái phép, tăng sức ép về khai thác gỗ trái phép trong KBTV.

3.3.4. Áp lực của Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đã và đang gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, sinh cảnh sống của con người và các loài động, thực vật trên phạm vi toàn cầu. Những tác động của biến đổi khí hậu được biểu hiện thông qua những hiện tượng như nhiệt độ tăng, nước biển dâng, các hiện tượng thời tiết cực đoan (rét đậm, rét hại, mưa lũ...). Những biểu hiện của biến đổi khí hậu thường khó nhận biết nhưng có ảnh hưởng lớn đến các loài động, thực vật.

Hà Giang là vùng chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu với các loại hình thiên tai chính là lũ ống, lũ quét, sạt lở, hạn hán. Việc bảo vệ và duy trì diện tích rừng, tính đa dạng sinh học tại những khu vực rừng nguyên sinh như tại KBTV là rất quan trọng trong việc hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu.

KBTV có diện tích nhỏ do đó nếu tác động của biến đổi khí hậu làm thay đổi điều kiện sinh thái của toàn khu vực thì sẽ có những ảnh hưởng rất lớn đến loài

Voọc mũi hếch và các loài động, thực vật trong KBTV vì không có hướng di chuyển để thích nghi với những thay đổi.

Vấn đề biến đổi khí hậu diễn ra chậm và không rõ rệt do đó nhận thức về vấn đề này của cán bộ quản lý cũng như người dân là chưa rõ ràng. Trong 35 người được hỏi thì chỉ có 10 người (chiếm 29%) cho rằng biến đổi khí hậu sẽ có những tác động tiêu cực đến KBTV.

3.4. Đề xuất mô hình bảo tồn

3.4.1. Nguyên tắc đề xuất mô hình

Để Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang hoạt động có hiệu quả thì mô hình quản lý phải đảm bảo các nguyên tắc đó là:

1. Quy mô Ban quản lý phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Kinh phí để KBTV hoạt động đạt hiệu quả là tối thiểu, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Hà Giang.
3. Thu hút được nhiều nhất sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động bảo tồn, xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong công tác bảo tồn.
4. Đảm bảo chia sẻ hài hòa quyền lợi và trách nhiệm của cộng đồng dân cư quanh KBTV, giảm thiểu được xung đột giữa các hoạt động bảo tồn và phát triển kinh tế, xã hội.
5. Phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

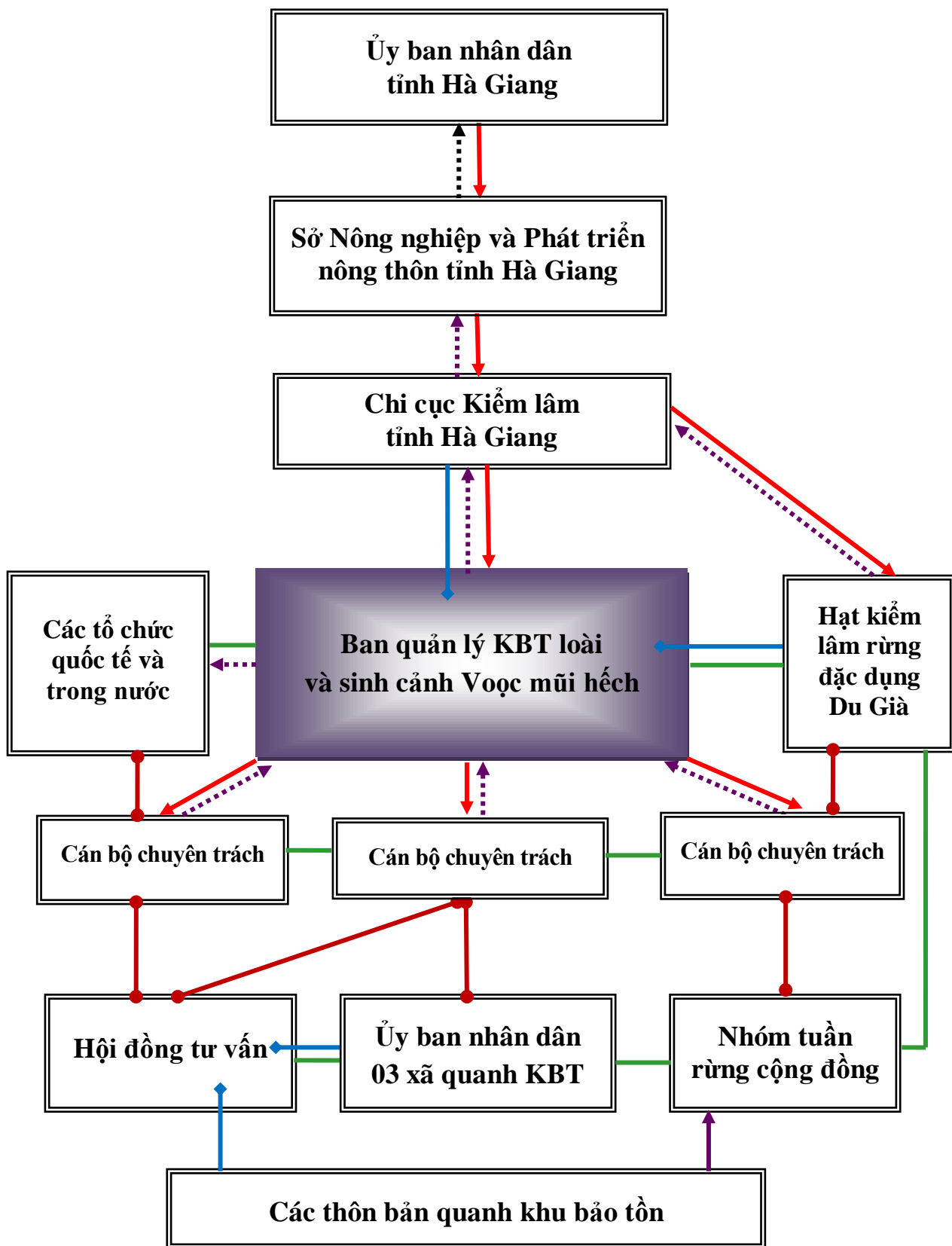
3.4.2. Đề xuất hoàn thiện mô hình quản lý

Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát và tham vấn các bên liên quan về mô hình quản lý tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang, tôi nhận thấy với điều kiện kinh tế của tỉnh Hà Giang còn khó khăn, nhận thức của các cấp quản lý về công tác bảo tồn đa dạng sinh học là chưa cao, công tác bảo tồn đa dạng sinh học chưa phải là ưu tiên trong định hướng phát triển của tỉnh, KBTV có diện tích nhỏ, do đó việc đầu tư về nhân lực, kinh phí cho Ban quản lý đảm bảo theo đúng mô hình của một khu bảo tồn hoàn chỉnh với đầy đủ các phòng, ban chức năng là chưa thể thực hiện được trong thời gian tới.







Mô hình quản lý hiện tại có sự tham gia của cộng đồng tại KBTV trong thời gian qua tuy vẫn còn gặp một số khó khăn nhưng về tổng thể đã hoạt động tốt và đã đạt được kết quả kết khả quan trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo tồn loài Voọc mũi hếch, sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động bảo tồn là tự nguyện.

Với những lý do trên tôi đề xuất giữ nguyên mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng như hiện tại và điều chỉnh một số bộ phận trong cơ cấu quản lý nhằm tăng cường năng lực và phù hợp với điều kiện thực tế cụ thể:

SƠ ĐỒ 02: ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH QUẢN LÝ TẠI KHU BẢO TỒN LOÀI VÀ SINH CẢNH VOỘC MŨI HÉCH, TỈNH HÀ GIANG



Ghi chú:

-  Mô tả có đại diện trong Ban quản lý KBTV, Hội đồng tư vấn
-  Mô tả trách nhiệm quản lý
-  Mô tả trách nhiệm báo cáo
-  Mô tả cùng phối hợp thực hiện
-  Mô tả trách nhiệm phụ trách, triển khai thực hiện các hoạt động
-  Mô tả có trách nhiệm giám sát của các thôn bản

Những nội dung đề nghị điều chỉnh trong cơ cấu tổ chức

1. Ban quản lý KBTV: Kện toàn lại Ban quản lý nhằm đáp ứng được yêu cầu triển khai công việc và phù hợp với quy định của pháp luật gồm:

- Lãnh đạo Ban quản lý KBTV - Kiêm nhiệm (giữ nguyên như hiện tại)
- Bổ sung cán bộ chuyên trách giúp việc cho Ban quản lý để phụ trách triển khai thực hiện các hoạt động tại KBTV. Trước mắt đề xuất 03 cán bộ chuyên trách để triển khai thực hiện các nhiệm vụ gồm:

+ *Cán bộ chuyên trách 1* - Thực hiện việc điều phối và hỗ trợ cho các Tổ tuần rừng cộng đồng gồm: Hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn nghiệp vụ, phối hợp thực thi pháp luật giữa các tổ tuần rừng với lực lượng kiểm lâm và chính quyền các cấp, theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ tuần tra, bảo vệ.

+ *Cán bộ chuyên trách 2* - Triển khai các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng như: Phối hợp với các tổ chức quốc tế, trong nước và cộng đồng dân cư triển khai các hoạt động truyền thông, huy động các nguồn tài trợ cho các hoạt động truyền thông, các dự án hỗ trợ sinh kế cho người dân vùng đệm.

+ *Cán bộ chuyên trách 3* - Điều phối các hoạt động nghiên cứu, điều tra, giám sát đa dạng sinh học tại KBTV. Công tác tổng hợp theo dõi chung của Ban quản lý KBTV.

Trong tương lai căn cứ vào nhu cầu của các hoạt động đề đề xuất bổ trí thêm cán bộ chuyên trách đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ tại KBTV.

Với cơ cấu tổ chức của Ban quản lý có cán bộ chuyên trách sẽ đảm bảo cho các hoạt động của khu bảo tồn được thống nhất, xuyên suốt đặc biệt là trong việc

phối kết hợp triển khai các hoạt động giữa các bên đồng thời phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hội đồng quản lý

Kiên toàn lại Hội đồng tư vấn trong đó tăng cường sự hiện diện của đại diện các thôn bản quanh khu bảo tồn và thể hiện rõ tên các thành viên Hội đồng với nhiệm kỳ hoạt động của Hội đồng là 5 năm.

Trong Hội đồng tư vấn thành lập các tổ quản lý theo cấp thôn (thay cho các tổ theo cấp xã như hiện nay) với thành viên các tổ do nhân dân bầu ra. Các tổ đại diện của các thôn bản sẽ là người đại diện cho các thôn bản tham gia vào các hoạt động của Hội đồng tư vấn và triển khai các dự án hàng năm do ngân sách nhà nước hỗ trợ là 40 triệu đồng/thôn bản vùng đệm (theo quy định tại Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 10/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

3. Các Tổ tuần rừng cộng đồng

Hợp thức hóa các tổ tuần rừng với các quy định về trách nhiệm, quyền hạn nhất định, được pháp luật công nhận. Thành viên tham gia các Tổ tuần rừng cần được đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nhiệm vụ trong công tác tuần tra, bảo vệ. Thực hiện đánh giá, bình xét hàng năm về chất lượng hoạt động của các thành viên Tổ tuần rừng thông qua các cuộc họp với sự tham gia của cộng đồng thôn bản qua đó nâng cao được tinh thần, trách nhiệm của các thành viên Tổ tuần rừng và kịp thời phát hiện, thay thế những thành viên không đủ năng lực.

4. Kinh phí hoạt động

Bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động của KBTV đảm bảo ổn định, lâu dài dần thay thế nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế. Bố trí kinh phí từ ngân sách Nhà nước để trả lương, phụ cấp cho 03 cán bộ chuyên trách của Khu bảo tồn, triển khai đồng bộ các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách hỗ trợ cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ rừng để có kinh phí chi trả cho các nhóm tuần rừng cộng đồng, triển khai các dự án hỗ trợ phát triển vùng đệm. Đây là những nguồn kinh phí rất cần thiết cho các hoạt động bảo tồn.

3.4.3. Đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu những áp lực đến KBTV

1. Quy hoạch chi tiết KBTV

Sớm triển khai xây dựng và thực hiện quy hoạch chi tiết KBTV, xác định rõ về ranh giới thực địa của khu bảo tồn với đất của nhân dân, có chính sách hợp lý dần hạn chế các hoạt động canh tác của nhân dân trong KBTV. Đây là yếu tố quan trọng, tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động bảo tồn cũng như các kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của nhân dân.

Trong quá trình lập và triển khai quy hoạch thì sự tham gia của cộng đồng là rất quan trọng đảm bảo cho Quy hoạch phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao. Cộng đồng nhân dân tại các thôn bản trên địa bàn 03 xã đặc biệt là 08 thôn nằm quanh KBTV là những người am hiểu nhất về KBTV cũng như đặc thù của từng khu vực trong KBTV. Các hạng mục, khu chức năng trong quy hoạch và định hướng bảo vệ của KBTV sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến nghĩa vụ và quyền lợi của nhân dân sống xung quanh KBTV, nếu người dân được tham vấn, được biết về danh giới KBTV, những định hướng bảo vệ trong tương lai, những khu vực cấm khai thác, săn bắt, chăn thả gia súc.... để họ có ý kiến và đi đến thống nhất thì quy hoạch sẽ sát với thực tế và có tính khả thi cao.

Kết quả phỏng vấn với đối tượng là cán bộ quản lý thì có 27/35 người (chiếm 77%) cho rằng nhân dân cần được tham gia vào công tác lập quy hoạch KBTV. Kết quả phỏng vấn người dân thì có 24/30 người (chiếm 80%) cho rằng họ muốn biết về quy hoạch khu bảo tồn để biết chính xác ranh giới khu bảo tồn đến đâu, có chiếm vào đất của hộ gia đình không, 22/30 người (chiếm 73%) sẵn sàng tham gia các ý kiến vào quy hoạch KBTV nếu được hỏi.

2. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng

Tăng cường Công tác truyền thông nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn loài Voọc mũi hếch cho cán bộ và nhân dân với các hình thức phong phú, phù hợp với từng đối tượng.

Nhân dân tại 3 xã quanh khu bảo tồn đa số là người dân tộc ít người (dân tộc Kinh chỉ có 74 người trong đó: xã Tùng Bá 14 người, xã Yên Định 29 người, xã

Mình Sơn 31 người) do đó công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng cần phải được thực hiện thông qua các hình thức phù hợp với phong tục, tập quán cũng như trình độ văn hóa của nhân dân như: Tổ chức các hoạt động truyền thông bằng tiếng dân tộc (rất nhiều người già không thông thạo tiếng phổ thông), truyền thông thông qua những mô hình, thông qua hương ước, quy ước thôn bản... Sự tham gia của người dân vào các hoạt động truyền thông (xây dựng chương trình, triển khai thực hiện) sẽ đem lại hiệu quả tốt đặc biệt là sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội như: Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên...

3. Triển khai thực hiện các quy hoạch, các dự án nhằm nâng cao đời sống cho nhân dân, giảm áp lực về khai thác tài nguyên từ KBTV

Các hoạt động bảo tồn tại KBTV có sự liên quan mật thiết đối với sinh kế của nhân dân các thôn, bản sống quanh KBTV. Để giảm áp lực đến KBTV thì cần triển khai các dự án nhằm tạo sinh kế bền vững, nâng cao thu nhập của nhân dân các thôn bản như:

- Quy hoạch bãi chôn thải gia súc, hỗ trợ trồng cỏ tạo thức ăn và có chính sách phát triển gia súc hợp lý tại những thôn bản quanh KBTV nhằm giảm thiểu tác động của việc chôn thả gia súc đến KBTV.

- Xây dựng kế hoạch hỗ trợ để chuyển đổi ngành nghề, ổn định đời sống cho những hộ dân có đất canh tác trong khu bảo tồn để từng bước hạn chế việc canh tác nông nghiệp của nhân dân trong KBTV.

- Hỗ trợ nhân dân ứng dụng và sử dụng bếp đun cải tiến nhằm tiết kiệm củi trong đun nấu hàng ngày, hỗ trợ xây dựng bể Biogas để xử lý chất thải gia súc, tạo chất đốt sạch góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và giảm áp lực của việc khai thác củi lên KBTV.

- Quy hoạch và khuyến khích nhân dân trồng rừng sản xuất để lấy gỗ phục vụ việc xây dựng và sửa chữa nhà ở để giảm thiểu tình trạng khai thác gỗ trái phép trong KBTV.

Các kế hoạch bảo tồn, các chương trình, dự án thực hiện tại KBTV có liên quan trực tiếp đến sinh kế của người dân do đó việc người dân được biết, được tham gia và giám sát quá trình thực hiện các chương trình, kế hoạch là rất cần thiết.

4. Hạn chế những ảnh hưởng của khai thác khoáng sản đến môi trường và khu bảo tồn

Xem xét lại các quy hoạch về khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn 03 xã quanh KBTV để có những điều chỉnh nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng đến môi trường và KBTV. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và những cam kết về bảo vệ môi trường của các dự án khai thác khoáng sản đã được cấp phép để hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đến môi trường sinh thái và KBTV.

5. Triển khai các hoạt động du lịch sinh thái

Du lịch sinh thái hiện nay chưa được triển khai tại KBTV do những khó khăn về cơ sở vật chất tuy nhiên tiềm năng du lịch sinh thái tại KBTV và các xã quanh khu bảo tồn là rất đáng kể đặc biệt là tại xã Tùng Bá.

Xã Tùng Bá có vị trí nằm gần Thành phố Hà Giang (khoảng cách là 16km), trên địa bàn xã có hang Bản Mào là một hang động đẹp đã được quy hoạch vào mạng lưới các điểm Du lịch của tỉnh (trong quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Hà Giang đến năm 2020). Với nét văn hóa truyền thống độc đáo của dân tộc Tày, Dao đặc biệt là các món ăn dân tộc và đặc sản rượu thóc thì xã Tùng Bá có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái. Du lịch sinh thái cần sự tham gia của cộng đồng dân và nếu kết hợp du lịch sinh thái với các hoạt động bảo tồn tại KBTV sẽ góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống và giảm áp lực lên KBTV.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Từ những nghiên cứu về thực trạng công tác bảo tồn của khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang có vai trò rất quan trọng trong hệ thống các khu bảo tồn của tỉnh Hà Giang và của Việt Nam vì đây là nơi sống của quần thể Voọc mũi hếch quý hiếm lớn nhất được biết đến trên toàn thế giới với tổng số khoảng 90 cá thể.

2. Hiện trạng quản lý tại KBTV còn nhiều khó khăn, bất cập do thiếu nguồn nhân lực (cán bộ) và kinh phí cho các hoạt động bảo tồn, việc triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo tồn chậm, chưa đồng bộ.

3. Các hoạt động của Khu bảo tồn trong thời gian qua đã nhận được sự tham gia, hỗ trợ tích cực của cộng đồng địa phương vào các hoạt động bảo vệ, điều tra, giám sát và đã thu được một số kết quả nhất định, quần thể Voọc mũi hếch được duy trì và không ngừng tăng, đa dạng sinh học được đảm bảo.

4. Khu bảo tồn có diện tích nhỏ (2.024 ha) nhưng có nhiều áp lực do các hoạt động canh tác nông nghiệp, chăn thả gia súc, khai thác gỗ, lấy củi vẫn diễn ra trong KBTV cũng như ảnh hưởng của việc khai thác, chế biến khoáng sản và biến đổi khí hậu.

5. Khu bảo tồn nằm trên địa bàn 3 xã có điều kiện kinh tế khó khăn, dân cư đa số là đồng bào dân tộc, kinh tế chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp. Nhận thức về công tác bảo tồn của cán bộ quản lý, người dân còn một số hạn chế ảnh hưởng đến các hoạt động bảo tồn.

6. Đối với Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang thì mô hình quản lý tốt nhất là dựa vào cộng đồng với sự hỗ trợ của nhà nước thông qua việc triển khai đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp về tăng cường nguồn nhân lực, kinh phí, triển khai các chính sách về đồng quản lý và hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội khu vực vùng đệm.

KIẾN NGHỊ

1. Hoàn thiện mô hình quản lý tại Khu bảo tồn theo hướng dựa vào cộng đồng theo mô hình đã đề xuất.

2. Nhà nước cần có sự đánh giá và hỗ trợ một cách đúng nghĩa để KBTV hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, sớm có sự thừa nhận đối với mô hình quản lý dựa vào cộng đồng.

3. Sớm triển khai xây dựng và thực hiện quy hoạch chi tiết KBTV để tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện các hoạt động bảo tồn và phát triển kinh tế, xã hội của nhân dân sống quanh KBTV.

4. Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế, xã hội tại các thôn bản quanh KBTV để giảm các áp lực về khai thác, sử dụng tài nguyên lên KBTV.

5. Mặc dù được đánh giá cao về hiệu quả của các Mô hình quản lý dựa vào cộng đồng nhưng vẫn chưa có đánh giá một cách tổng thể về hiệu quả của các mô hình đã triển khai làm cơ sở khoa học, thực tiễn đưa ra mô hình chuẩn về Bảo tồn dựa vào cộng đồng để triển khai nhân rộng ra trên địa bàn cả nước. Trong thời gian tới cần tiến hành đánh giá hiệu quả của mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tại KBTV làm cơ sở để nhận rộng mô hình ra 05 khu bảo tồn khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang và trên địa bàn toàn quốc.

6. Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang có giá trị đa dạng sinh học cao, là khu vực có vai trò quan trọng trong việc tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu do đó cần có nhiều nghiên cứu hơn nữa về giá trị đa dạng sinh học, giá trị văn hóa làm cơ sở đưa ra các giải pháp bảo tồn hợp lý trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2000). *Sách đỏ Việt Nam tập 1: Động vật*. Nhà xuất bản Khoa học – Kỹ thuật, Hà Nội, Việt Nam.
2. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2000). *Sách đỏ Việt Nam tập 2: Thực vật*. Nhà xuất bản Khoa học – Kỹ thuật, Hà Nội, Việt Nam
3. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang và Tổ chức bảo tồn động thực vật hoang dã Quốc tế (FFI), (2009), *Dự án thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũ hếch tỉnh Hà Giang*.
4. Hiệp hội Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam (2008), *Giáo dục môi trường cho cộng đồng tại các Khu bảo tồn thiên nhiên*, Nhà xuất bản Thanh niên.
5. Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 (29/2004/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004).
6. Luật đa dạng sinh học năm 2008 (số 20/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008).
7. Nghị Định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính Phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
8. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.
9. Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức, quản lý hệ thống rừng đặc dụng.
10. Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2010.
11. Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.
12. Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020.
13. Quyết định số 75/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.

14. Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) tại Việt Nam (2008), *Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế.*
15. Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế IUCN, (2008). *Sách đỏ các loài nguy cấp.*
16. Trung tâm con người và thiên nhiên (2012), *Bản tin chính sách, đồng quản lý rừng đặc dụng: Cơ sở pháp lý và cơ hội thực hiện, Số 5, Quý I/2012.*
17. Trung tâm con người và thiên nhiên (2012), *Bản tin chính sách, một số mô hình đồng quản lý tài nguyên rừng đặc dụng ở Việt Nam, Số 5, Quý I/2012.*
18. Trung tâm con người và thiên nhiên (2012), *Bản tin chính sách, Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng, Số 6, Quý II/2012.*
19. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (2010). *Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hà Giang giai đoạn 2005-2010.*
20. Ủy ban nhân dân xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (2011), *Báo cáo quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011-2020.*
21. Ủy ban nhân dân xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (2011), *Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2011, phương hướng nhiệm vụ năm 2012 của xã Minh Sơn.*
22. Ủy ban nhân dân xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên (2011), *Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2011, phương hướng nhiệm vụ năm 2012 của xã Tùng Bá.*
23. Ủy ban nhân dân xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên (2011), *Báo cáo quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011-2020.*
24. Ủy ban nhân dân xã Yên Định, huyện Bắc Mê (2011), *Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2011, phương hướng nhiệm vụ năm 2012 của xã Yên Định.*
25. Ủy ban nhân dân xã Yên Định, huyện Bắc Mê (2011), *Báo cáo quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Yên Định, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011-2020.*

26. Bế Thị Ngọc Anh (2009), *Đánh giá vai trò của cộng đồng trong công tác bảo tồn loài Vượn Cao Vít ở Khu bảo tồn loài và sinh cảnh tại huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.*
27. Furey, Vương Tân Tú (2006), *Báo cáo tổng kết Đánh giá bảo tồn nhanh ở các hang khu vực Tùng Bá, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.*
28. Lê Khắc Quyết (2006), *Nghiên cứu một số đặc điểm sinh thái của Voọc mũi hếch ở khu vực Khau Ca, tỉnh Hà Giang.*
29. Lê Khắc Quyết, Lư Tường Bách (2006), *Đánh giá thảm thực vật khu vực Khau Ca, tỉnh Hà Giang, Bắc Việt Nam. Fauna & Flora International – Chương trình hỗ trợ bảo tồn tại Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam.*
30. Lê Xuân Cảnh, Ramesh Boonratana (2006), *Kế hoạch hành động bảo tồn loài Voọc mũi hếch ở Việt Nam, Nhà xuất bản Nông nghiệp.*
31. Nguyễn Anh Đức, Vũ Anh Tài, Lê Khắc Quyết (2006), *Đa dạng sinh học thực vật ở rừng Khau Ca, tỉnh Hà Giang, Đông Bắc Việt Nam. Trường đại học Quốc gia Hà Nội, Tạp chí khoa học, Khoa học tự nhiên và Công nghệ.*

PHỤ LỤC

Phụ lục số 01:

DANH SÁCH Người điều tra, phỏng vấn là cán bộ làm công tác quản lý

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Đức Bình	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
2	Hoàng Giang	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
3	Dương Khánh Phúc	Sở Tài nguyên và Môi trường
4	Bùi Thị Hương	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	Trịnh Thị Vân	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang
6	Phạm Hưng	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang
7	Dương Việt Nghĩa	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang
8	Lệnh Thị Hương	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang
9	Nguyễn Thị Nhung	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang
10	Hoàng Tuấn	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hà Giang
11	Vũ Văn Thành	Trưởng ban BQL Khu Bảo Tồn thiên nhiên Du Già
12	Hoàng Văn Tuệ	Trưởng Ban QL khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang
13	Nông Văn Thành	Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Vị Xuyên
14	Hoàng Hồng Trường	Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Mê
15	Nguyễn Việt Xuân	Chỉ huy phó- Ban CHQS xã Tùng Bá
16	Mương Ngọc Lợi	Chủ tịch UBND xã Tùng Bá
17	Mương Ngọc Tính	Cán bộ lâm nghiệp UBND xã Tùng Bá
18	Đán Văn Việt	Trưởng Công an xã UBND xã Tùng Bá

19	Nông Văn Lược	Trưởng thôn Khuôn Phà, xã Tùng Bá
20	Vương Thị Hoa	Chủ tịch Hội phụ nữ UBND xã Tùng Bá
21	Trương Ôn Kiên	Trưởng thôn Hồng Minh, xã Tùng Bá
22	Lý Văn Vinh	Trưởng thôn Nà Lò, xã Tùng Bá
23	Vi Văn Giáp	Bí thư Đoàn thanh niên UBND xã Tùng Bá
24	Dịch Thị Huệ	Cán bộ lâm nghiệp xã Yên Định
25	Nông Văn Tính	Trưởng công an xã Yên Định
26	Nguyễn Thị Yên	Chủ tịch Hội phụ nữ UBND xã Yên Định
27	Nguyễn Bình Giang	Phó chủ tịch UBND xã Yên Định
28	Nguyễn Văn Cường	Trưởng thôn Bản Bó, xã Yên Định
29	Lục Thị Lan	Bí thư Đoàn thanh niên xã Minh Sơn
30	Lý Văn Thành	Cán bộ Văn hóa UBND xã Minh Sơn
31	Nguyễn Xuân Việt	Cán bộ địa chính, lâm nghiệp xã Minh Sơn
32	Hoàng Văn Thuận	Phó chủ tịch UBND xã Minh Sơn
33	Đặng Văn Ham	Trưởng thôn Phía Đeeng, xã Minh Sơn
34	Lù Văn Minh B	Trưởng thôn Khuổi Lò, xã Minh Sơn
35	Lý Văn Lạch	Trưởng Khuổi Kẹn, xã Minh Sơn

Phụ lục 02:**DANH SÁCH**
Người phỏng vấn là người dân sống quanh Khu bảo tồn loài
và sinh cảnh Voọc mũi hếch tỉnh Hà Giang

STT	Họ và Tên	Địa chỉ
1	Lý Văn Quảng	Thôn Phía Đeeng, xã Minh Sơn
2	Trương Văn Ổn	Thôn Phía Đeeng, xã Minh Sơn
3	Trương Văn Hoạch	Thôn Phía Đeeng, xã Minh Sơn
4	Lý Văn Liên	Thôn Khuổi Lò, xã Minh Sơn
5	Trương Văn Bầu	Thôn Khuổi Lò, xã Minh Sơn
6	Trương Văn Lành	Thôn Khuổi Lò, xã Minh Sơn
7	Trần Văn Chí	Thôn Khuổi Kẹn, xã Minh Sơn
8	Lý Văn Bàn	Thôn Khuổi Kẹn, xã Minh Sơn
9	Trần Văn Dần	Thôn Khuổi Kẹn, xã Minh Sơn
10	Lý Văn Vinh	Thôn Nà Lò, xã Tùng Bá
11	Lý Văn Môn	Thôn Nà Lò, xã Tùng Bá
12	Đặng Xuân Bích	Thôn Nà Lò, xã Tùng Bá
13	Lý Văn Thông	Thôn Nà Lò, xã Tùng Bá
14	Lý Văn Trọng	Thôn Nà Lò, xã Tùng Bá
15	Lý Xuân Tiến	Thôn Khuôn Phà, xã Tùng Bá
16	Phàn Chí Thoảng	Thôn Khuôn Phà, xã Tùng Bá
17	Nông Văn Máy	Thôn Khuôn Phà, xã Tùng Bá
18	Nông Văn Xuyên	Thôn Khuôn Phà, xã Tùng Bá
19	Lý Văn Viên	Thôn Hồng Minh, xã Tùng Bá
20	Nông Văn Xuê	Thôn Hồng Minh, xã Tùng Bá

21	Nông Văn Tế	Thôn Hồng Minh, xã Tùng Bá
22	Nông Chính Sâm	Thôn Hồng Minh, xã Tùng Bá
23	Trương Văn Chinh	Thôn Hồng Minh, xã Tùng Bá
24	Nguyễn Văn Lư	Thôn Bản Bó, xã Yên Định
25	Nguyễn Văn Thông	Thôn Bản Bó, xã Yên Định
26	Trương Văn Thó	Thôn Bản Bó, xã Yên Định
27	Nguyễn Văn Tân	Thôn Bản Bó, xã Yên Định
28	Lý Hồng Quảng	Thôn Bản Bó, xã Yên Định
29	Nguyễn Văn Tương	Thôn Bản Bó, xã Yên Định
30	Hoàng Văn Ánh	Thôn Bản Bó, xã Yên Định

Phụ lục 03:**DANH SÁCH**
Thành viên các Tổ tuần rừng và Đội nghiên cứu

STT	Họ và tên	Vị trí	Chức năng, nhiệm vụ
1	Nguyễn Văn Sâm	Tổ tuần rừng tại xã Tùng Bá	Tuần tra, giám sát thực hiện pháp luật bảo vệ rừng và đa dạng sinh học vùng ngoài tại KBTV trên địa bàn xã Tùng Bá
2	Nông Văn Sự	Tổ tuần rừng tại xã Tùng Bá	
3	Nông Văn Thương	Tổ tuần rừng tại xã Tùng Bá	
4	Đám Văn Khoán	Tổ tuần rừng tại xã Tùng Bá	
5	Trương Văn Ôn	Tổ tuần rừng xã Minh Sơn	Tuần tra, giám sát thực hiện pháp luật bảo vệ rừng và đa dạng sinh học vùng ngoài tại KBTV trên địa bàn xã Minh Sơn
6	Trương Văn Cảnh	Tổ tuần rừng xã Minh Sơn	
7	Đám Văn Khoan	Đội nghiên cứu	Thực hiện giám sát đa dạng sinh học theo các tuyến cố định, bảo vệ vùng trong tại KBTV
8	Đám Văn Nhiêu	Đội nghiên cứu	
9	Nông Văn Giới	Đội nghiên cứu	
10	Chung Văn Thành	Đội nghiên cứu	

Phụ lục 04:**DANH SÁCH****Các gói tài trợ nhỏ cho 05 thôn mục tiêu trong năm 2012**

STT	Tên gói tài trợ	Nơi thực hiện	Số kinh phí (Đồng)	Thời gian
1	Hỗ trợ người dân thôn Phía Đeeng phát triển chăn nuôi gia súc nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến KBTV	Thôn Phía Đeeng, xã Minh Sơn	54.450.000	1/2012-6/2012
2	Cải thiện tình trạng chăn thả gia súc, đồng thời giảm thiểu tác động tới KBTV	Thôn Khuổi Lòa, xã Minh Sơn	55.000.000	1/2012-9/2012
3	Hỗ trợ kỹ năng khuyến nông cho các thành viên tổ thực hiện, góp phần thúc đẩy sự phát triển canh tác Nông nghiệp, lâm nghiệp cho cộng đồng thôn Hồng Minh	Thôn Hồng Minh, xã Tùng Bá	55.000.000	1/2012-9/2012
4	Tăng cường nâng cao nhận thức, phổ biến giáo dục tại cộng đồng	Thôn Hồng Minh và Khuôn Phà, xã Tùng Bá	55.000.000	3/2012-9/2012
5	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp góp phần nâng cao đời sống người dân thôn Bản Bó	Thôn Bản Bó, xã Yên Định	55.000.000	3/2012-9/2012
6	Thăm quan, học tập kinh nghiệm tại Cát Bà	Hội đồng tư vấn	55.314.000	6/2012
	Tổng cộng		329.764.000	

Phụ lục số 05:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Giang, ngày 16 tháng 6 năm 2011

QUY ĐỊNH

Phối hợp giữa Ban quản lý rừng đặc dụng và Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Khu Ca

Ban quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch Khu Ca - Hà Giang; UBND xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên; UBND xã Yên Định và UBND xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê:

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số : 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số: 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về Tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Sau khi bàn bạc thống nhất phối hợp công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng và phát triển rừng đặc dụng tại khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch Khu Ca - Hà Giang gồm các nội dung sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích và phạm vi điều chỉnh

1- Mục đích:

- Bảo tồn lâu dài quần thể Voọc mũi hếch lớn nhất toàn cầu, cực kì nguy cấp, quý hiếm, tại khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch Khu Ca - Hà Giang thông qua các hoạt động phối hợp quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản và phát triển sinh kế cho người dân tại vùng đệm của rừng đặc dụng.

- Đảm bảo cơ chế chỉ đạo, điều hành nội dung phối hợp giữa Ban Quản Lý (BQL) rừng đặc dụng và UBND cấp xã.

- Huy động sức mạnh tổng hợp của BQL rừng đặc dụng, UBND cấp xã, các ban ngành, đoàn thể cấp xã và người dân địa phương trong công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản và phát triển sinh kế của người dân tại vùng đệm của rừng đặc dụng.

2- Phạm vi điều chỉnh:

- Chỉ áp dụng trong phạm vi khu bảo tồn và vùng đệm của khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch Khu Ca - Hà Giang.

- Chỉ áp dụng cho BQL khu bảo tồn, UBND các xã Tùng Bá, Yên Định, Minh Sơn khi phối hợp thực hiện các nội dung được nêu trong qui định này.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1- Nội dung phối hợp được xây dựng dựa trên chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của BQL rừng đặc dụng và UBND cấp xã, các ban ngành, đoàn thể của UBND cấp xã trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản và phát triển sinh kế vùng đệm của khu rừng đặc dụng.

2- Thống nhất cơ chế chỉ đạo, điều hành nội dung phối hợp giữa BQL rừng đặc dụng và UBND cấp xã.

3- Không làm ảnh hưởng, cản trở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của UBND cấp xã và BQL rừng đặc dụng về quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản và phát triển sinh kế cho người dân tại vùng đệm của khu rừng đặc dụng theo qui định của pháp luật.

4- Đồng thuận của UBND cấp xã, BQL rừng đặc dụng và người dân địa phương trong thực hiện các nội dung phối hợp.

5- Hiệu quả trong việc ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản trong khu rừng đặc dụng.

6- Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản và sinh kế trong khu rừng và vùng đệm của rừng theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Cơ chế phối hợp, thành phần, chức năng và nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn:

1- BQL rừng đặc dụng là cơ quan đầu mối đảm bảo các hoạt động phối hợp với UBND cấp xã và các Đoàn thể, Ban ngành của UBND cấp xã.

2- UBND cấp xã chỉ đạo các Ban ngành, Đoàn thể của UBND cấp xã tham gia phối hợp thực hiện các hoạt động với BQL rừng đặc dụng.

3- UBND cấp xã ban hành quyết định cử thành viên phù hợp tham gia Hội đồng tư vấn với các nội dung phối hợp nêu tại bản qui định.

4- Hội đồng tư vấn gồm các thành viên phù hợp với các lĩnh vực trong nội dung phối hợp (*có biểu danh sách kèm theo*).

5- Hội đồng tư vấn có chức năng tham mưu, tư vấn và tổ chức thực hiện các nội dung phối hợp được nêu trong bản qui định.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 4. Quy hoạch

Căn cứ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước, quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh, BQL rừng đặc dụng chủ trì phối hợp với UBND cấp xã, các ban ngành đoàn thể cấp xã xây dựng đề án quy hoạch rừng đặc dụng trình cấp có thẩm quyền duyệt với các nội dung sau:

1- Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, di tích lịch sử, cảnh quan;

2- Luận chứng, quan điểm, mục tiêu, tổ chức, quản lý, bảo tồn, sử dụng bền vững tài nguyên rừng;

3- Quy hoạch phân khu chức năng;

4- Quy hoạch các biện pháp quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản theo từng phân khu chức năng;

- 5- Quy hoạch các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;
- 6- Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng;
- 7- Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái;
- 8- Quy hoạch đầu tư, phát triển vùng đệm.

Điều 5. Kế hoạch quản lý điều hành

Căn cứ nội dung quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các nội dung phối hợp, tiến hành tổ chức xây dựng, triển khai kế hoạch quản lý đi ều hành với các bước sau:

- 1- Chuẩn bị: BQL rừng đặc dụng dự thảo các nội dung quản lý, điều hành theo quy định;
- 2- Tham vấn: BQL rừng đặc dụng tổ chức hội thảo tham vấn bản dự thảo kế hoạch quản lý điều hành;
- 3- Phê duyệt: Kế hoạch quản lý điều hành được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền;
- 4- Thực hiện: BQL rừng đặc dụng, UBND cấp xã, các ban ngành đoàn thể cấp xã tổ chức thực hiện các nội dung phối hợp theo trình tự, nội dung đã được nêu trong kế hoạch quản lý điều hành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- 5- Đánh giá, giám sát: Kế hoạch quản lý điều hành phải được giám sát, đánh giá theo định kì, để phát hiện, xử lý các phát sinh nhằm thực hiện các nội dung phối hợp có hiệu quả. Các điều chỉnh của bản kế hoạch quản lý điều hành được thông qua các bên tham gia phối hợp.

Điều 6. Xác định và quản lý ranh giới

BQL rừng đặc dụng, UBND cấp xã và các chủ sử dụng đất xen lẫn trong khu rừng đặc dụng phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tiến hành:

- 1- Xác định ranh giới khu rừng đặc dụng, ranh giới phân khu chức năng, ranh giới các loại đất của các chủ sử dụng đất xen lẫn trong rừng đặc dụng, vùng đệm của rừng đặc dụng theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 2- Theo dõi, quản lý diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trong khu rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tuyên truyền và nâng cao nhận thức

1- Giáo dục môi trường về bảo tồn rừng đặc dụng và sinh kế bền vững trong các cộng đồng thuộc vùng đệm.

2- Tuyên truyền pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản và sinh kế trong khu rừng đặc dụng và vùng đệm của rừng đặc dụng theo quy định của Nhà nước.

3- Tăng cường truyền thông về bảo tồn Voọc mũi hếch.

Điều 8. Thực thi pháp luật trong rừng đặc dụng và vùng đệm

1- Bảo vệ rừng đặc dụng:

+ Tổ chức tuần tra bảo vệ rừng theo quy định nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản và sinh kế trong khu rừng và vùng đệm của rừng đặc dụng.

+ Tổ chức kiểm tra, truy quét những tổ chức, cá nhân có hành vi xâm hại rừng bao gồm:

* Kiểm tra truy quét tại các trọng điểm vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng, quản lý lâm sản

* Bố trí lực lượng tại các chốt cửa rừng, các điểm lưu thông, các cơ sở chế biến kinh doanh lâm sản tập trung

* Truy bắt những đối tượng có hành vi trốn chạy, tẩu tán tang vật, chống người thi hành công vụ trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản và sinh kế trong khu rừng và vùng đệm của rừng đặc dụng

* Kiểm tra, tháo gỡ, tiêu hủy các loại bẫy, sãn, bãn, bắt, giết mổ động vật rừng, nghiêm cấm sản xuất và sử dụng vũ khí và các loại súng săn trái phép theo qui định của pháp luật.

2- Điều tra, xác minh, xử lý theo thẩm quyền đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản theo quy định pháp luật

3- Tổ chức thực thi theo thẩm quyền các quyết định xử lý của cơ quan chức năng đối với các tổ chức cá nhân có các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản theo quy định pháp luật

4- Tổ chức xây dựng, triển khai các phương án phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Phát triển rừng, sử dụng bền vững tài nguyên rừng

Thực hiện hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, làm giàu rừng trong khuôn khổ các chương trình lâm nghiệp của chính phủ và các tổ chức phi chính phủ tài trợ.

Điều 10. Giám sát thực hiện các hoạt động sử dụng bền vững tài nguyên rừng trong rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật

1- Giám sát việc khai thác, sử dụng, tàng trữ và buôn bán lâm sản gỗ

2- Giám sát việc khai thác, sử dụng, tàng trữ và buôn bán lâm sản ngoài gỗ

Điều 11. Quản lý tài nguyên rừng

1- Tổ chức quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp theo thẩm quyền.

2- Tổ chức quản lý rừng đặc dụng và vùng đệm rừng đặc dụng theo thẩm quyền đã được pháp luật quy định.

Điều 12. Phát triển sinh kế vùng đệm

1- Thu thập các ý kiến phát triển sinh kế của người dân địa phương tại vùng đệm của khu rừng đặc dụng làm cơ sở xây dựng dự án vùng đệm của khu rừng đặc dụng.

2- Tổ chức xây dựng, triển khai, tuyên truyền, vận động người dân trong vùng đệm rừng đặc dụng thực hiện dự án vùng đệm của rừng đặc dụng khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Nghiên cứu khoa học

Giám sát và tham gia theo thẩm quyền các hoạt động nghiên cứu khoa học về động thực vật trong rừng đặc dụng.

Điều 14. Du lịch sinh thái

Tổ chức xây dựng, triển khai và quản lý các đề án du lịch sinh thái đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 15. Ứng phó với các sự kiện do tác động của biến đổi khí hậu

Cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền về sự ảnh hưởng trực tiếp và lâu dài của các sự kiện do biến đổi khí hậu gây ra như lũ lụt, hạn hán, nhiệt độ và đề xuất các hình thức ứng phó trong phạm vi rừng đặc dụng, đặc biệt công tác quản lý lửa rừng và các lĩnh vực khác.

Điều 16. Trao đổi thông tin

1- Thông tin chia sẻ và phản hồi được thông qua đối thoại trực tiếp tại các cuộc họp hoặc bằng văn bản.

2- Khi có tình huống phức tạp và cấp bách, các bên phải chủ động thông báo ngay cho nhau bằng hình thức thích hợp như điện thoại, công văn.

3- Thông tin về các chương trình hỗ trợ phát triển sinh kế địa phương phù hợp với phát triển sinh kế vùng đệm cho các thôn bản mục tiêu nhằm hạn chế tác động tiêu cực tới khu bảo tồn.

4- Thông tin về các chương trình quản lý bảo vệ và phát triển rừng phù hợp trong các lĩnh vực có thể thực hiện phối hợp.

5- Các thông tin chung về công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản tại địa phương được trao đổi bao gồm:

+ Tình hình chung về công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý lâm sản tại địa phương

+ Các tụ điểm, điểm nóng về phá rừng, xâm hại rừng, khai thác và buôn bán lâm sản trái phép

+ Các khu vực trọng điểm về cháy rừng và nguy cơ cháy rừng cao

+ Tình hình canh tác nương rẫy, sâu bệnh hại rừng hoặc các tác nhân gây hại rừng khác

Điều 17. Chế độ giao ban, sơ kết, tổng kết

1- Giao ban định kỳ theo quý (ba tháng một lần) với các bên liên quan hoặc giao ban đột xuất theo từng vụ việc khi cần thiết. Thông tin chia sẻ và phản hồi được thông qua đối thoại trực tiếp tại các cuộc họp hoặc bằng văn bản. Tùy theo từng thời điểm và nội dung phối hợp cụ thể mà việc giao ban nhằm:

+ Đánh giá việc thực hiện phối hợp quản lý và bảo vệ rừng đặc dụng của quý trước;

+ Đúc rút kinh nghiệm và đưa ra các giải pháp hành động cho quý tiếp theo;

+ Nghiêm túc kiểm điểm các hoạt động phối hợp chưa hiệu quả và phát huy các hoạt động đạt kết quả cao;

+ Xây dựng kế hoạch cho các hoạt động tiếp theo.

2- Sơ kết nội dung phối hợp 06 tháng một lần.

3- Tổng kết việc thực hiện quy chế phối hợp được thực hiện định kỳ hàng năm do BQL khu bảo tồn chủ trì để đánh giá các hoạt động phối hợp trong năm bao gồm cả phần báo cáo tóm tắt tài chính và đưa ra phương hướng hoạt động phối hợp quản lý năm tiếp theo. Bản báo cáo tổng kết hàng năm và kế hoạch hoạt động năm tiếp theo do BQL chuẩn bị, được thông qua Hội đồng tư vấn và được phê duyệt bởi cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định của Nhà nước.

Chương III

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH, NGUỒN KINH PHÍ

BẢO ĐẢM PHỐI HỢP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Chế độ, chính sách

1- Chế độ, chính sách đối với ban quản lý rừng đặc dụng: Công chức, viên chức, người lao động hợp đồng của BQL rừng khi phối hợp bảo vệ phát triển rừng được hưởng chế độ, chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2- Chế độ, chính sách đối cán bộ UBND cấp xã: Chế độ, chính sách của cán bộ UBND cấp xã được căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 19. Nguồn kinh phí bảo đảm cho thực hiện việc phối hợp

Kinh phí để thực hiện phối hợp giữa Ban quản lý Khu bảo tồn với UBND các xã, các ban ngành, đoàn thể cấp xã theo quy định của nhà nước

Điều 20. Bổ sung và sửa đổi

Trong quá trình thực hiện nếu có những phát sinh, Ban quản lý rừng đặc dụng, UBND xã, các ban ngành, đoàn thể cấp xã, có trách nhiệm bàn bạc và thống nhất, chỉnh sửa, bổ sung bản quy định này.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

Ban quản lý rừng đặc dụng và UBND các xã, các ban ngành đoàn thể cấp xã, có trách nhiệm thực các nội dung phối hợp nêu trong bản quy định này. Bản quy định có hiệu lực kể từ ngày ký.

UBND xã Tùng Bá

**BQL rừng đặc dụng Khu ca
Trưởng Ban**

UBND xã Yên Định

UBND Xã Minh Sơn

Phụ lục 06:**DANH SÁCH**
Thành viên Hội đồng tư vấn

STT	Chức vụ	Vị trí trong Hội đồng tư vấn
I	BQL rừng đặc dụng	
1	Trưởng ban quản lý KBTV	Chủ tịch Hội đồng
2	Phó ban quản lý KBTV	Thành viên
II	Xã Minh Sơn	
1	Chủ tịch (hoặc phó chủ tịch) UBND xã	Phó chủ tịch Hội đồng tư vấn, tổ trưởng Tổ phối hợp Minh Sơn
2	Ban lâm nghiệp xã	Tổ phó Tổ phối hợp Minh Sơn
3	Xã đội trưởng	Thành viên
4	Trưởng công an	Thành viên
5	Địa chính xã	Thành viên
6	Chủ tịch Hội nông dân	Thành viên
7	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
8	Trưởng thôn Khuổi Lò	Thành viên
9	Trưởng thôn Phía Đeeng	Thành viên
III	Xã Yên Định	
1	Chủ tịch (hoặc phó chủ tịch) UBND xã	Phó chủ tịch Hội đồng tư vấn, Tổ trưởng Tổ phối hợp Yên Định
2	Ban lâm nghiệp xã	Tổ phó Tổ phối hợp Yên Định
3	Xã đội trưởng	Thành viên
4	Trưởng công an	Thành viên
5	Chủ tịch Hội phụ nữ xã	Thành viên

6	Bí thư đoàn thanh niên	Thành viên
7	Chủ tịch Hội nông dân	Thành viên
8	Địa chính xã	Thành viên
9	Trưởng thôn Bản Bó	Thành viên
IV	Xã Tùng Bá	
1	Chủ tịch (hoặc phó chủ tịch) UBND xã	Phó chủ tịch Hội đồng tư vấn, Tổ trưởng Tổ phối hợp Tùng Bá
2	Ban lâm nghiệp xã	Tổ phó Tổ phối hợp Tùng Bá
3	Trưởng công an	Thành viên
4	Xã đội phó	Thành viên
5	Địa chính xã	Thành viên
6	Chủ tịch Hội phụ nữ xã	Thành viên
7	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
8	Trưởng thôn Hồng Minh	Thành viên
9	Bí thư thôn Khuôn Phà	Thành viên

Phụ lục 07: Hiện trạng sử dụng đất xã Tùng Bá năm 2010

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích tự nhiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		12298.66	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11881.88	96.61
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1094.34	8.90
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1051.80	8.55
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	584.64	4.75
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	11.28	0.09
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	455.88	3.71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.54	0.35
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	10785.32	87.70
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3099.72	25.20
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1304.30	10.61
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	6381.30	51.89
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.22	0.02
1.4	Đất làm muối	LMU		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	342.40	2.78
2.1	Đất ở	OTC	97.35	0.79
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97.35	0.79
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	178.78	1.45
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	1.57	0.01
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP		
2.2.3	Đất an ninh	CAN		
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	148.32	1.21
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	28.89	0.23
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6.67	0.05
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	59.60	0.48
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74.38	0.60
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0.02	0.00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35.80	0.29
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	38.56	0.31

Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai tỉnh HG năm 2010

Phụ lục số 08: Hiện trạng sử dụng đất xã Minh Sơn năm 2010

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích tự nhiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		14711.57	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11974.59	81.40
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1006.62	6.84
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	920.48	6.26
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	283.90	1.93
1.1.1.1	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	0	0
1.1.1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	636.58	4.33
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86.14	0.59
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	10963.80	74.52
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4613.23	31.36
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2497.43	16.98
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	3853.14	26.19
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.18	0.03
1.4	Đất làm muối	LMU	0	0
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1032.76	7.02
2.1	Đất ở	OTC	39.22	0.27
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	39.22	0.27
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	951.00	6.46
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0.37	0.00
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0	0
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0	0
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	896.74	6.10
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	53.88	0.37
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1.84	0.01
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên	SMN	40.71	0.28
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1704.21	11.58
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.84	0.01
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1702.37	11.57
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		

Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai tỉnh HG năm 2010

Phụ lục số 09: Hiện trạng sử dụng đất xã Yên Định năm 2010

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích tự nhiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		6967.45	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5695.59	81.75
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	387.88	5.57
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	345.14	4.95
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	211.86	3.04
1.1.1.1	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	27.20	0.39
1.1.1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106.08	1.52
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.74	0.61
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	5307.25	76.17
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3358.96	48.21
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1948.29	27.96
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.45	0.01
1.4	Đất làm muối	LMU		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80.97	1.16
2.1	Đất ở	OTC	26.75	0.38
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	26.75	0.38
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	22.52	0.32
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0.69	0.01
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP		
2.2.3	Đất an ninh	CAN		
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	2.93	0.04
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	18.90	0.27
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0.50	0.01
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	31.19	0.45
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1190.89	17.09
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.72	0.02
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1189.17	17.07
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		

Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai tỉnh HG năm 2010

Phụ lục số 10:**Hiện trạng dân số xã Tùng Bá năm 2011**

STT	Thôn	Dân số (người)	Số hộ (hộ)
1	Nậm Rịa	462	88
2	Nà Phay	322	58
3	Hồng Tiến	606	128
4	Bản Mào	432	83
5	Bản Đén	458	98
6	Nà Vàn	303	62
7	Nà Giáo	528	99
8	Nà Thế	471	108
9	Phúc Hạ	464	98
10	Khuôn Làng	644	130
11	Tát Cà	717	152
12	Nà Lòa	317	55
13	Khuôn Phà	407	73
14	Hồng Minh	497	83
15	Bản Kiếng	384	68
	Tổng cộng	7.012	1.383

Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Tùng Bá

Phụ lục 11: Hiện trạng dân số xã Minh Sơn năm 2011

STT	Thôn	Dân số							
		Hộ	Khẩu	Dân tộc (người)					
				Kinh	H'Mông	Dao	Tày	Nùng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Lùng Thóa	56	303		173	130			
2	Khuổi Lò	51	276			276			
3	Nà Ngoòng	57	324			324			
4	Kẹp B	82	526		526				
5	Pó Pèng	73	455	5	173	277			
6	Lũng Vây	112	670		670				
7	Suối Thầu	23	152		152				
8	Phía Đeeng	12	76			76			
9	Kho Thum	30	173			173			
10	Kẹp A	74	411		366	45			
11	Lùng Quốc	59	266		266				
12	Ngọc Trì	136	665	26		6	629	4	
13	Bình Ba	62	306		1		304		1
14	Nà Sáng	43	216			72	144		
15	Kho Là	82	476		476				
16	Bản Vàn	42	219				219		
17	Khuổi Kẹn	56	310			310			
	Tổng số	1.050	5.824	31	2.803	1.689	1.296	4	1

Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Minh Sơn

Phụ lục 12:

Hiện trạng phân bố các cụm dân cư xã Yên Định năm 2011

STT	Tên Thôn	Số hộ	Số khẩu			Thành phần dân tộc											
			Số khẩu	Nam	Nữ	Tày		Dao		H'mông		Kinh		Nùng		La Chí	
						Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu
1	Tạm Mò	61	314	163	151	1	2	54	284	4	23	2	5				
2	Nà Trang	25	148	53	95			25	148								
3	Khuổi Trông	50	328	165	163			37	234	13	85						
4	Bắc Bừu	73	353	178	175	71	343							2	10		
5	Bản Bó	48	232	110	122	25	128	2	11	21	93						
6	Bản Loan	102	459	220	239	91	432					10	24			1	3
7	Phia Dầu	24	127	63	64			24	127								
8	Nà Han	62	343	145	198	62	343										
9	Nà Yên	80	411	212	199	80	411										
10	Nà Xá	103	496	212	284	103	496										
11	Nà Khuông	35	197	97	100			35	197								
12	Ngàm Phja	24	121	59	62			24	121								
Tổng số		687	3.529	1677	1852	433	2155	201	1122	38	201	12	29	2	10	1	3

Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Yên Định

Phụ lục 13:

Danh sách các điểm mỏ đã được cấp phép trên địa bàn 3 xã quanh KBTV

STT	Số, ngày ký giấy phép	Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép	Tên khoáng sản chính và đi kèm	Trữ lượng/Công suất khai thác (m ³)	Thời hạn (năm)	Tên, vị trí khu khai thác mỏ	Diện tích (ha)
I	Xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên						
1.	2602b/QĐ-UBND (6/10/2006)	Công ty CP CN TN và MT Hoàng Bách	Chì -Kẽm	1.579.841tấn 99.000 tấn/năm	13,5	Na Sơn, Tùng Bá, Vị Xuyên,	20
2.	3080/QĐ-UBND (17/10/2007)	Công ty TNHH Thái Dương	Sắt	300.000/ 100.000	11	Mỏ sắt Bản Đén, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên	23,74
3.	872/GP-BTNMT (8/5/2009)	Công ty CPĐT khoáng sản An Thông	Sắt	2.853.205/ 250.000	12	Mỏ sắt Tùng Bá, xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	46,44
4.	1224/GP-BTNMT (24/6/2011)	Công ty CPĐT khoáng sản An Thông	Sắt	12.151.000/ 1.200.000	11	Mỏ sắt Tùng Bá thuộc xã Thái An, huyện Quản Bạ	193,7
II	Xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê						
5.	746/QĐ-UBND (19/3/2008)	Công ty Cổ phần Cơ khí - Khoáng sản Hà Giang	Chì - Kẽm	492.809/ 50.000	10	Mỏ Chì - Kẽm Tà Pan, xã Minh Sơn, Bắc Mê	12,0
6.	2233/QĐ-UBND (15/7/2008)	Công ty TNHH Trường Thanh	Chì - Kẽm	212.490/ 38.400	6	Mỏ Chì - Kẽm Sàng Thần, xã Minh Sơn, Bắc Mê	12,0

7.	623/ GP-UBND 18/3/2009	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Năng lượng Hoàng Bách	Chì kẽm	1.650.000/ 99.000	16	Mỏ chì kẽm Bản Kẹp A, thôn Pó Pèng	87,8
						Mỏ chì kẽm thôn Bản Kẹp B, xã Minh Sơn, Bắc Mê	42,1
8.	1560/ GP-UBND 01/6/2009	Công ty Cổ phần Thép An Khang	Sắt	2.699.300/ 360.000	9	Thân Quặng I, mỏ Sắt Suối Thâu, xã Minh Sơn, Bắc Mê	47,34
9.	1561/ GP-UBND 01/6/2009	Công ty Cổ phần Thép An Khang	Sắt	2.682.565/ 238.000	13	Thân quặng VII, VIII mỏ sắt Thâm Thiu, xã Giáp Trung, Bắc Mê	75,0
10.	3160/GP-UBND 12/10/2010	Công ty cổ phần Thép An Khang	Sắt	7.221.221/ 150.000- 750.000	17	Các thân quặng III, IV và V mỏ Sắt Suối Thâu- Minh Sơn, Bắc Mê	158,18
11.	3161/GP-UBND 12/10/2010	Công ty cổ phần Thép An Khang	Sắt	2.283.114/ 150.000	17	Các thân quặng II và VI mỏ Sắt Suối Thâu- Minh Sơn, Bắc Mê	79,73 ha
12.	871/GP-BTNMT (8/5/2009	Công ty CPĐT khoáng sản An Thông	Sắt	21.878.792/ 704.648	30	Mỏ Sắt Sàng Thân, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	26,21

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang

Phụ lục 14:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

PHIẾU ĐIỀU TRA

- **Tên đề tài:** Nghiên cứu mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnh Hà Giang.
- **Đối tượng điều tra:** Cán bộ làm công tác quản lý.
- **Cán bộ điều tra:** Nguyễn Thế Phương – Học viên lớp sau đại học – Lớp K7 – Cres.

I. Phần I. Thông tin chung

1. Họ và tên:.....
Tuổi: Nam Nữ
2. Đơn vị công tác.....
3. Chức vụ công tác.....

II. Phần II. Nhận thức về Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch, tỉnhHG

4. Anh (Chị) có biết về KBTV không?
 - Đã làm việc liên quan đến KBTV
 - Đã nghe nói đến KBTV
 - Chưa biết
5. Lĩnh vực công tác của Anh (Chị) có liên quan đến KBTV không?
Có Không
6. Theo Anh (chị) việc bảo tồn loài Voọc mũi hếch và đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh tỉnh Hà Giang có quan trọng không?
Rất quan trọng Quan trọng Không quan trọng

Phần III. Thực trạng về công tác bảo tồn

7. Theo Anh (Chị) công tác bảo tồn tại KBTV hiện nay như thế nào?
Đã phù hợp Chưa phù hợp
8. Theo Anh (chị) công tác bảo tồn tại KBTV hiện nay như thế nào
 - Cơ cấu tổ chức BQL chưa hợp lý.....
 - Sự phối hợp của các cơ quan chưa hợp lý.....
 - Chưa có sự tham gia của người dân.....
 - Thiếu kinh phí cho công tác bảo tồn.....
 - Quy hoạch khu bảo tồn chưa phù hợp.....
 - Khu bảo tồn chưa được cắm mốc tại thực địa....

- Thiếu cán bộ kiểm lâm.....
- Thiếu cán bộ làm công tác bảo tồn.....
- Những ý kiến khác.....

Theo Anh (chị) hiểu biết của nhân dân về việc bảo tồn loài Voọc mũi hếch và đa dạng sinh học như thế nào?

Tốt Trung bình Chưa tốt

9. Nếu chưa tốt thì nguyên nhân do đâu?

- Chưa thực hiện công tác tuyên truyền
- Đã thực hiện công tác tuyên truyền nhưng chưa phù hợp.....
- Những nguyên nhân khác.....

10. Theo Anh (Chị) thì những nguy cơ nào ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài Voọc mũi hếch và đa dạng sinh học tại KBTV.

- Săn bắn trái phép.....
- Khai thác gỗ
- Lấy củi
- Đốt nương làm rẫy.....
- Mở đường giao thông đến các thôn bản (đường ô tô).....
- Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản quanh khu bảo tồn...
- Nhân dân vẫn sống, canh tác trong khu bảo tồn.....
- Biến đổi khí hậu
- Chưa thành lập Ban quản lý khu bảo tồn chuyên trách.....
- Thiếu cán bộ kiểm lâm.....
- Chính quyền địa phương 3 xã quanh khu bảo tồn chưa quan tâm đến công tác bảo tồn
- Thiếu kinh phí cho công tác bảo tồn.....
- Nhân dân 3 xã quanh khu bảo tồn chưa biết được về tầm quan trọng của việc bảo tồn đa dạng sinh học
- Những nguyên nhân khác

Phần IV. Các giải pháp bảo tồn

11. Theo Anh (chị) thì cơ cấu tổ chức của khu bảo tồn như thế nào là phù hợp?

- Ban quản lý khu bảo tồn là kiêm nhiệm (như hiện nay).....
- Ban quản lý khu bảo tồn là chuyên trách.....

- Có sự tham gia của người dân vào công tác bảo tồn.....

12. Lực lượng cán bộ của khu bảo tồn ở quy mô nào là phù hợp?

Dưới 5 người Từ 5- 8 người Từ 8-10 người

Từ 10-15 người Trên 15 người

13. Theo Anh (chị) thì có cần quy hoạch lại khu bảo tồn không?

- Quy hoạch khu bảo tồn đã phù hợp.....

- Cần mở rộng khu bảo tồn.....

- Cần mở rộng khu bảo tồn và có hành lang kết nối với Khu bảo tồn Du Già, huyện Yên Minh

14. Theo Anh (chị) giải pháp nào là tốt nhất để thực hiện tốt công tác bảo tồn mà không ảnh hưởng đến người dân sống trong vùng lõi khu bảo tồn?

- Di chuyển các hộ dân ra xa khu bảo tồn.....

- Giữ nguyên các hộ dân sống gần và huy động họ tham gia các hoạt động bảo tồn.....

- Tạo nguồn sinh kế bền vững cho nhân dân.....

- Giải pháp khác.....

.....

15. Theo Anh (chị) để thực hiện tốt công tác bảo tồn có cần sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương không?

Có

Không

16. Nếu có thì cộng đồng dân cư có thể tham gia vào những lĩnh vực nào

- Tham gia vào các cuộc họp để hoạch định các chính sách phát triển của khu bảo tồn.....

- Tham gia vào công tác tuần tra bảo vệ rừng.....

- Tham gia vào các dự án điều tra, khảo sát về đa dạng sinh học.....

- Các lĩnh vực khác.....

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm 2012

Người cung cấp thông tin

Người điều tra

Phụ lục 15: Một số hình ảnh ghi nhận được trong khi nghiên cứu

CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ VOOC MŨI HÉCH

- Không săn bắn, bẫy bắt và sử dụng Voọc mũi hếch.
- Không khai thác gỗ, làm sắn, đốt rừng, phát nương, chăn nuôi gia súc trong khu vực sinh sống của Voọc mũi hếch.
- Mọi hoạt động nghiên cứu phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.
- Mọi cá nhân và tổ chức phải có trách nhiệm báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền về mọi hành vi gây hại đối với loài Voọc mũi hếch và nơi sinh sống của chúng.
- Các cá nhân và tổ chức vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Ngược lại, các cá nhân và tổ chức sẽ được khen thưởng khi thực hiện tốt.

Để biết thêm chi tiết xin liên hệ:

Tổ chức FFI
340 Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội
E-mail: vooc.mui.hech@ffi.org.vn
Điện thoại: (04) 719 4117
Fax: (04) 719 4119
www.fauna-flora.org/snubnosedmonkeys.php

Hoàng Văn Tuệ
Chi cục Kiểm lâm Hà Giang
E-mail: voocmahechhagiang@gmail.com
Điện thoại: (0219) 868 430
Fax: (0219) 866 334

Ấn phẩm này được tài trợ bởi Vườn thú Twycross (Anh)

ZOO
CONSERVATION

Hãy cứu lấy loài VOOC MŨI HÉCH
NGĂN CHẶN SỰ TUYỆT CHỦNG CỦA CHÚNG

Dự án Bảo tồn Voọc mũi hếch ở Hà Giang

Tổ chức Bảo tồn Động, Thực vật hoang dã Quốc tế (FFI)

Chi cục Kiểm lâm Hà Giang

Tờ rơi tuyên truyền về công tác bảo tồn loài Voọc Mũi Hếch



Hội nghị giao ban Hội đồng tư vấn 6 tháng đầu năm 2012



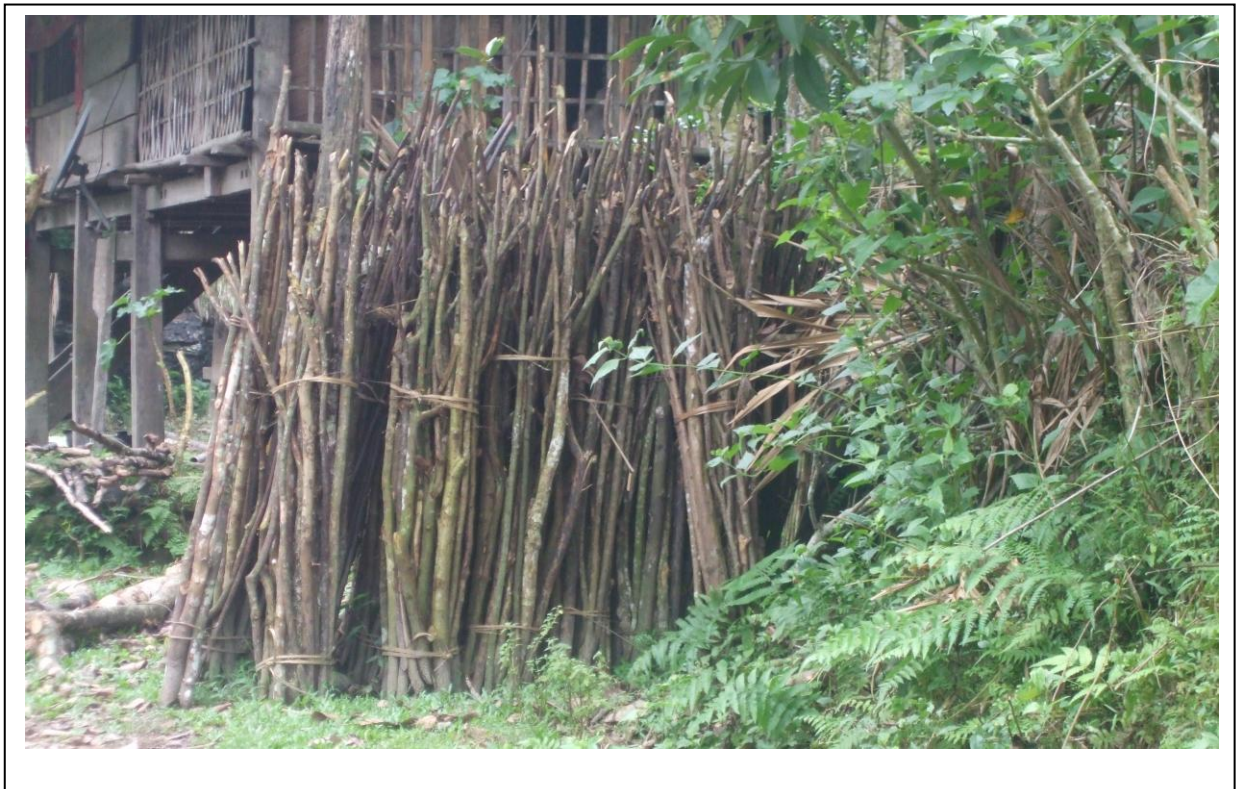
**Hội nghị giao ban hàng tháng của Ban quản lý KBTV với các Tổ tuần rừng,
Đội nghiên cứu (Hội nghị giao ban tháng 7 năm 2012)**



**Chăn thả gia súc trong KBTV
(tại Bản Tin Tốc, thôn Khuôn Phà, xã Tùng Bá)**



**Gỗ được khai thác và vận chuyển ra từ KBTV
(tại Bản Tin Tốc, thôn Khuôn Phà, xã Tùng Bá)**



**Củ được khai thác từ vườn rừng (nằm trong KBTV)
của một hộ dân thôn Khuôn Phà – xã Tùng Bá**



**Nhân dân sống và canh tác dưới chân các dãy núi đá vôi
là nơi sinh sống của loài Vọc mũi hếch**



Trồng ngô tại các thung lũng trong KBTV